

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH**

H. Châu Thành, tháng năm 2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 VÀ
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH**

Ngày ... tháng năm 2018
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Đã ký)

Ngày ... tháng ... năm 2018
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
(Đã ký)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

Ngày ... tháng năm 2018

LIÊN DANH TRUNG TÂM
QUY HOẠCH – ỨNG DỤNG CNTT
PHÍA NAM
(Đã ký)

Ngày ... tháng ... năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
(Đã ký)

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá nhưng không tái tạo, có nguồn cung cố định và là phần quan trọng tạo nên môi trường sống quý giá, là nơi sinh sống của dân cư, là nơi xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và quốc phòng. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, là điều kiện tồn tại cơ bản, gắn liền với hoạt động của con người, của các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội của Nhà nước, có vai trò quan trọng với con người đã được Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “*Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý*” (Điều 53). “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*” (Điều 54).

Do đó sử dụng đất đai một cách khoa học, hợp lý là nhiệm vụ mang tính cấp bách và lâu dài của nước ta, đây là vấn đề liên quan đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Đất đai chỉ thực sự phát huy vai trò vốn có của mình dưới sự quản lý chặt chẽ, thống nhất, phù hợp của Nhà nước.

Hiến pháp nước Việt Nam khẳng định: Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và Pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả. Hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân và phát triển nền kinh tế hàng hóa dẫn đến xu thế phát triển sử dụng đất theo chiều rộng và chiều sâu, theo hướng phức tạp hóa và chuyên môn hóa, bên cạnh đó cùng với sự phát triển của khoa học, kỹ thuật và đời sống kinh tế - xã hội dẫn tới việc xã hội hóa sản xuất và sử dụng đất đai. Để sử dụng hợp lý đất đai, đạt được sản lượng và hiệu quả kinh tế cao nhất trên một đơn vị diện tích đất, cơ quan quản lý Nhà nước cần có những phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hợp lý theo từng giai đoạn.

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai. thông qua việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ đánh giá nhu cầu đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu phát triển KTXH. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo phương án quy hoạch góp phần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, tăng năng suất lao động và tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách,...

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Châu Thành được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đã giúp cho công tác quản lý, sử dụng đất đai đi vào nề nếp và mang lại hiệu quả thiết thực. Công tác quy hoạch sử dụng đất là cơ sở để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai như: thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép

chuyên mục đích sử dụng đất,...góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn huyện.

Việc chuyển mục đích trong thời gian qua đã góp phần tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện. Tuy nhiên cũng tác động không nhỏ đến đời sống của người dân có đất bị thu hồi, đến vấn đề an ninh lương thực, đến môi trường sống và tính bền vững trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện,...

Việc chuyển mục đích trong thời gian qua đã góp phần tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, cũng tác động không nhỏ đến đời sống của người dân có đất bị thu hồi, đến vấn đề an ninh lương thực, đến môi trường sống và tính bền vững trong quá trình phát triển,..

Từ những quy định trên, sở tài nguyên tỉnh Trà Vinh đã ban hành Công văn số 1187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19 tháng 8 năm 2016 về việc “*Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2017*”.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 29/11/2013 của Chính phủ về quản lý và phát triển đô thị;
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ (nội dung về lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất bãi bồi ven sông);
- Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất;
- Công văn số 400/UBND-NN ngày 05/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện Công văn 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Công văn số 249/STNMT-CCQLĐĐ ngày 09/3/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2016 cấp huyện.

1.2. thông tin, tài liệu sử dụng lập Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020

- Nghị quyết số 73/NQ-CP, ngày 06/6/2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 05/12/2014 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2015;

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 05/12/2014 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp năm 2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung Danh mục một số các công trình, dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp năm 2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung Danh mục một số các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh “Về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”;

- Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020;

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc thông qua và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020;

- Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 21 tháng 04 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Châu Thành;

- Quyết định số 1744/QĐ-UBND, ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh “Về việc phê duyệt chương trình xúc tiến đầu tư giai đoạn 2016-2020”;

- Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố;

- Quy hoạch các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Trà Vinh: Căn cứ Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020 và Quyết định 1515/QĐ-UBND năm 2014 điều chỉnh Quyết định 1307/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Trà Vinh;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Châu Thành;

- Quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Châu Thành;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 và tầm nhìn đến 2020 huyện Châu Thành;

- Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020;

- Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Châu Thành: Nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, điện, y tế, giáo dục đào tạo, thể dục thể thao, chợ, văn hóa, du lịch,...

- Thống kê, kiểm kê đất đai tính đến ngày 31/12/2015 của huyện Châu Thành;

- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện Châu Thành nhiệm kỳ 2015 - 2020.

1.3. Mục đích, yêu cầu

1.3.1. Mục đích

Mục đích của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Châu Thành như sau:

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 trên địa bàn huyện sau.

- Rà soát bổ sung, điều chỉnh các dự án, công trình sử dụng đất trên địa bàn huyện cần triển khai thực hiện trong giai đoạn 2011-2020, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn 2016-2020.

- Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu 2016 của huyện Châu Thành, làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện công tác quản lý Đất đai trên địa bàn huyện.

- Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai; chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất theo phương án quy hoạch tác động đến phát triển KT-XH để góp phần nâng cao hiệu quả và tính khả thi của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường khi chuyển mục đích sử dụng đất để hình thành các dự án khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,...

1.3.2. Yêu cầu

Yêu cầu của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Châu Thành như sau:

- Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện Châu Thành; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đầu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện Châu Thành.

- Nội dung lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Châu Thành phải phù hợp với quy định của Pháp luật đất đai và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Đảm bảo sử dụng tài nguyên đất đai tiết kiệm, hiệu quả và hợp lý trên cơ sở đánh giá thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện; đồng thời bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái nhằm phát triển và sử dụng đất đai một cách bền vững, với các mục tiêu cụ thể;

- Đảm bảo việc triển khai thực hiện của các dự án, công trình, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh trong giai đoạn 2016-2020;

- Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Châu Thành phải đảm bảo yêu cầu quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch trên toàn địa bàn huyện.

1.4. Sản phẩm giao nộp

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất đai năm 2015 của huyện Châu Thành, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện Châu Thành, tỷ lệ 1/25.000.

- Các văn bản pháp lý có liên quan;

- Đĩa CD lưu trữ các sản phẩm nêu trên.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.

2.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Châu Thành là huyện vùng ven của tỉnh Trà Vinh, nằm bao quanh thành phố Trà Vinh. Trung tâm huyện lỵ là thị trấn Châu Thành cách thành phố Trà Vinh khoảng 7 km về phía Bắc dọc theo Quốc lộ 54.

Toạ độ địa lý được giới hạn bởi: kinh độ Đông 106⁰20'44" đến 106⁰24'02", vĩ độ Bắc 09⁰50'07" đến 09⁰57'31", với tổng diện tích tự nhiên là 34.313,52ha (thống kê 31/12/2015) với 14 đơn vị hành chính (13 xã và 1 thị trấn). Dân số trung bình (2015) 139.424 người, chiếm 13,54% tổng dân số toàn tỉnh.

Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Trà Vinh;
- Phía Đông giáp huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre;
- Phía Đông Nam giáp huyện Cầu Ngang;
- Phía Nam giáp với huyện Trà Cú;
- Phía Tây giáp huyện Tiểu Cần;
- Phía Tây Bắc giáp huyện Càng Long.

Vị trí Châu Thành nằm tiếp giáp với thành phố Trà Vinh nên có nhiều thuận lợi: có các tuyến giao thông đường bộ và đường thủy quan trọng chạy qua, tạo thành mạng lưới khép kín giúp cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội với các vùng lân cận rất thuận lợi, có điều kiện thuận lợi để Châu Thành giao thương, thu hút nguồn đầu tư đầy nhanh phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2.1.1. Địa hình

Huyện Châu Thành có địa hình vùng đồng bằng ven biển, ảnh hưởng bởi sự giao thoa giữa sông và biển, hình thành các vùng trũng, phẳng xen lẫn các giong cát; Địa hình cao ở khu vực nội thị và thấp dần ra các cánh đồng xung quanh theo hình nan quạt.

Nhìn chung, địa hình tương đối thấp và bằng phẳng. Độ cao trung bình phổ biến từ 0,4 - 1,2m (chiếm khoảng 87% diện tích toàn huyện). Nơi có địa hình cao nhất (+5m) là các đỉnh giong thuộc Đa Lộc - Mỹ Chánh. Nơi có địa hình trũng (+0,2m) thuộc các cánh đồng ở xã Thanh Mỹ và rải rác ở các xã Phước Hải, Lương Hòa, Lương Hòa A, Song Lộc, Hòa Thuận. Với hệ thống sông rạch phong phú và những giong cát đan xen nhau, góp phần tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp, bên cạnh đó cũng đã gây ra những khó khăn nhất định cho việc cải tạo mặt bằng và tiêu, thoát nước trong mùa mưa.

2.1.2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo kết quả khảo sát và lập bản đồ đất vùng Nam Măng Thít (tỷ lệ 1/25.000) thuộc Chương trình Đất Cửu Long, năm 1992 (phân loại theo USDA) thì huyện Châu Thành có 3 nhóm đất chính: Đất cát giong, đất phù sa và đất phèn tiềm tàng. Chi tiết như sau:

Bảng 01: Bảng phân loại đất trên địa bàn huyện Châu Thành

Stt	Tên đất	Kí hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		34.313,52	100,00
I	ĐẤT CÁT		1.784,00	5,20
1	Đất cát giong	Cz	1.784,00	5,20
II	ĐẤT MẶN		6.079,00	17,72
2	Đất mặn ít	Mi	6.079,00	17,72
III	ĐẤT PHÈN		6.728,00	19,61
3	Đất phèn tiềm tàng sâu, mặn	Sp2M	1.701,00	4,96
4	Đất phèn tiềm tàng sâu	Sp2	600,00	1,75
5	Đất phèn hoạt động sâu, mặn	Sj2M	4.427,00	12,90
IV	ĐẤT PHÙ SA		7.709,00	22,47
6	Đất phù sa gley của hệ thống sông Cửu Long	Pg	279,00	0,81
7	Đất phù sa loang lổ của hệ thống sông Cửu Long	Pf	6.633,00	19,33
8	Đất phù sa phù trên nền đất cát biển	P/C	797,00	2,32
V	ĐẤT KHÁC		7.600,05	22,15
9	Đất lập liếp	Vp	7.600,05	22,15
VI	SÔNG, RẠCH		4.413,47	12,86

(*)Phân viện Quy hoạch và TKNN, 2004

(*). Theo kết quả phân loại đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc chương trình: "Điều tra bổ sung, chỉnh lý bản đồ đất tỉnh Trà Vinh do Phân Viện Quy

hoạch và Thiết Kế Nông Nghiệp thực hiện năm 2004”. Toàn huyện có 5 nhóm đất chính, với 09 đơn vị chủ giải bản đồ đất, trong đó:

- Nhóm đất cát: Diện tích 1.784 ha, chiếm 5,20% DTTN;
- Nhóm đất mặn: Diện tích 6.079 ha, chiếm 17,72% DTTN;
- Nhóm đất phèn: Diện tích 6.728 ha, chiếm 19,61% DTTN;
- Nhóm đất phù sa: Diện tích 7.709 ha, chiếm 22,47% DTTN;
- Nhóm đất nhân tác (đất liếp): Diện tích 7.600 ha, chiếm 22,15% DTTN.

(*). Theo Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; kết quả điều tra thoái hóa đất được diễn ra trên phạm vi toàn tỉnh theo từng đơn vị hành chính trong đó phạm vi của thành phố Trà Vinh; Căn cứ Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 đã được UBND tỉnh phê duyệt, cụ thể:

- Về khí hậu: chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của khí hậu nhiệt đới ven biển gió mùa, đặc biệt là tác động mạnh của gió chướng. Đồng thời chịu tác động mạnh mẽ của triều biển Đông thông qua sông Cổ Chiên.

- Về nhóm đất: huyện Châu Thành có các nhóm đất như Nhóm đất cát; Nhóm đất mặn; Nhóm đất phèn; Nhóm đất phù sa; Nhóm đất liếp.

Hầu hết các loại đất phù sa, đất phèn, đất mặn đều có độ phì nhiêu khá. Hàm lượng chất hữu cơ (OM %), đạm tổng số (N%), lân tổng số (P2O5%) và kali tổng số (K.20%) trung bình đến giàu, dung tích trao đổi cation (CEC) trung bình đến cao. Riêng Đất cát giống có độ phì nhiêu kém hơn, tương ứng với hàm lượng các chất và đặc tính nêu trên chủ yếu ở mức thấp đến trung bình..

- Về độ phì nhiêu của đất: huyện Châu Thành với 12.162,87ha đất có độ phì cao và 14.452,5 lha đất có độ phì trung bình.

STT	Tên huyện/thị/thành phố	Phân cấp độ phì (ha)			Tổng diện tích điều tra
		Độ phì cao	ĐộphìTB	Độ phì thấp	
1	H. Châu Thành	12.162,87	14.452,51		26.615,38

- Về đặc điểm hệ thống sử dụng đất trên địa bàn huyện Châu Thành có 02 hệ thống sử dụng đất chính:

+ Hệ thống sử dụng đất nhờ mưa (theo nguồn kết quả điều tra năm 2016) huyện Châu Thành có 1.161,31ha.

+ Hệ thống sử dụng đất nhờ tưới.

LOẠI ĐẤT	Tổng cộng
----------	-----------

Đất chuyên lúa nước	15.092,38
Đất 2 vụ lúa + 1 vụ màu	
Đất 1 lúa + 1 màu	
Đất 1 lúa + thủy sản	3.334,37
Đất nông nghiệp khác	42,08
Đất trồng cây trồng cạn ngắn ngày	822,83
Đất trồng cây ăn quả	5.204,59
Đất nuôi trồng thủy sản	957,82
Đất làm muối	
Tổng	25.454,07

Nguồn: theo điều tra thoái hóa đất tỉnh Trà Vinh

Hệ thống sử dụng đất của huyện Châu Thành, gồm: hệ thống canh tác có tưới và hệ thống canh tác nhờ mưa, trong đó hệ thống canh tác có tưới phân bố trên toàn huyện. Hệ thống sử dụng đất tưới nhờ mưa gồm có các loại sử dụng đất: đất trồng cây công nghiệp lâu năm và cây lâu năm khác.

- Đánh giá thoái hóa đất:

+ Đất bị chua hóa (suy giảm pH_{kcl}): huyện Châu Thành có 11.253,98ha.

+ Đất bị suy giảm hàm lượng chất hữu cơ:

STT	Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị suy giảm OM%			Diện tích đất không sg	Diện tích điều tra
		Sg nhẹ	SgTB	Tổng		
1	Huyện Châu Thành	3.306,24	155,65	3.461,89	23.153,49	26.615,38

Nguồn: theo kết quả điều tra năm 2016

+ Đất bị giảm dung tích hấp thụ (CEC)

Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị suy giảm nhẹ CEC	Diện tích không suy giảm	Diện tích điều tra
Huyện Châu Thành	9.975,80	16.639,58	26.615,38

Nguồn: theo kết quả điều tra năm 2016

+ Đất bị suy giảm hàm lượng Nitơ tổng số

Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị suy giảm Nts			Diện tích đất không sg	Diện tích điều tra
	Sg nhẹ	SgTB	Tổng		
Huyện Châu Thành	1.745,55	3.713,77	5.459,32	21.156,06	26.615,38

Nguồn: theo kết quả điều tra năm 2016

+ Đất bị giảm hàm lượng Phot pho tổng số

Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị suy giảm Pts			Diện tích đất không sg	Diện tích điều tra
	Sg nhẹ	SgTB	Tổng		
Huyện Châu Thành	7.396,21	707,16	8.103,37	18.512,01	26.615,38

Nguồn: theo kết quả điều tra năm 2016

+ Đất bị giảm hàm lượng Kali tổng số (Nguồn: theo kết quả điều tra năm 2016)

Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị suy giảm Kts			Diện tích đất không sg	Diện tích điều tra
	Sg nhẹ	SgTB	Tổng		
Huyện Châu Thành	4.307,72	961,56	5.269,28	21.346,10	26.615,38

+ Kết quả xác định diện tích bị suy giảm độ phì

Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị suy giảm độ phì			Diện tích đất không sg	Diện tích điều tra
	Sg nhẹ	SgTB	Tổng		
Huyện Châu Thành	4.523,52	25,62	4.549,14	22.066,24	26.615,38

Nguồn: theo kết quả điều tra năm 2016

+ Đánh giá đất bị khô hạn: Huyện Châu Thành có 78,85 ha, chiếm 0,68% diện tích đất bị khô hạn trung bình, tập trung tại các xã Nguyệt Hóa, Lương Hòa A và Hưng Mỹ; có 6.882,31 ha, chiếm 13,97% diện tích đất bị khô hạn nhẹ, tập trung tại các xã Lương Hòa, Nguyệt Hóa, Hưng Mỹ và Song Lộc.

Tên huyện	Diện tích đất bị khô hạn				Tổng	Diện tích đất không bị khô	Diện tích điều tra
	Hạn nhẹ		HạnTB				
	ha	%	ha	%			
Huyện Châu Thành	6.882,31	13,97	78,85	0,68	6.961,16	19.651,06	26.612,22

Nguồn: theo kết quả điều tra năm 2016

+ Kết von trung bình chiếm một tỷ lệ rất nhỏ 0,03% tổng diện tích điều tra, với diện tích khoảng 63ha, chủ yếu trên địa bàn huyện Châu Thành. Cá biệt có xuất hiện kết von hình ống độ sâu >90cm trên mẫu đất CT062A và CT06A ở xã Đa Lộc huyện Châu Thành.

Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị kết von			Diện tích đất không kết von	Diện tích điều tra
	Kết von nhẹ	Kết von trung bình	Tổng		

Huyện Châu Thành	3.536,50	63,95	3.600,45	23.014,93	26.615,38
------------------	----------	-------	----------	-----------	-----------

- Đất bị mặn hóa

Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị mặn hóa				Diện tích đất không bị mặn hóa	Diện tích điều tra
	Mặn hóa nhẹ	Mặn hóa TB	Mặn hóa nặng	Tổng		
Huyện Châu Thành	5.020,21	1.976,93		6.997,14	19.618,24	26.615,38

- Đất bị phèn hóa

Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị phèn hóa				Diện tích đất không bị phèn hóa	Diện tích điều tra
	Phèn hóa nhẹ	Phèn hóa TB	Phèn hóa nặng	Tổng		
Huyện Châu Thành	3.544,17	746,37		4.290,54	22.324,84	26.615,38

d. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước của huyện được nhìn nhận, đánh giá từ nguồn nước mặt và nguồn nước dưới đất.

Với vị trí nằm tiếp giáp với sông Cổ Chiên, cùng với nhiều hệ thống kênh rạch có khẩu độ lớn, nên tài nguyên nước trên địa bàn huyện khá phong phú.

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước trực tiếp cung cấp cho các hoạt động sản xuất của huyện được bắt nguồn từ sông Cổ Chiên thông qua các sông nhánh như: sông Láng Thè - Ba Si, sông Giồng Lức, ... và trên 355 km kênh mương thủy lợi chính (khoảng 80 km kênh cấp I và 275 km kênh cấp II) với trữ lượng nước phong phú phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân trong vùng.

- Nguồn nước dưới đất: Theo kết quả khảo sát thăm dò địa chất thủy văn về nước dưới đất tầng nông, nước dưới đất tầng sâu cho thấy: Nguồn nước dưới đất khá phong phú, gồm 5 tầng chứa nước, ở tầng trên nguồn nước bị nhiễm mặn, 3 tầng tiếp theo ở giữa nước dưới đất phong phú và chất lượng khá hơn và cuối cùng là tầng Miocene ở sâu nhất. Chiều sâu của 3 tầng chứa nước ở giữa thay đổi từ 60 - 400 m và phổ biến từ 90 - 120 m, tồn tại ở 2 dạng:

+ Nước dưới đất tầng nông nằm dưới các giồng cát, chủ yếu là tích tụ nước mưa tại chỗ, có độ sâu dưới 100 m, trữ lượng ít.

+ Nước dưới đất tầng sâu (tầng ngậm Pleitocene) độ sâu trên 100 m, với trữ lượng nước phong phú, đây là nguồn nước chính phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân trong vùng.

e. Khí hậu

Huyện Châu Thành nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa ven biển, có 2 mùa

mưa, nắng rõ rệt trong năm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nhiệt độ tương đối cao và ổn định, trung bình từ 25 - 28°C, nhiệt độ cao nhất 35,8°C vào tháng 4 - 5 dương lịch và thấp nhất là 18,7°C vào tháng 1-2 dương lịch.

Tổng lượng mưa/năm đạt khoảng 1.400-1.500mm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (tháng 7,8,9 đạt 300mm/tháng). Thời gian mưa và lượng mưa có xu hướng giảm dần về phía Nam.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu của huyện Châu Thành với đặc điểm nhiệt đới gió mùa, rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do lượng mưa tập trung theo mùa nên thường xảy ra ngập úng cục bộ đối với một số vùng.

f. Thủy văn

**Mạng lưới sông rạch:* Huyện Châu Thành thuộc vùng đồng bằng ven biển và giáp với sông Cổ Chiên. Hệ thống sông rạch chằng chịt, có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp điều phối nguồn nước và đáp ứng nhu cầu giao thông thủy đối với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

+ Sông Cổ Chiên: là một trong 3 nhánh sông Tiền, rẽ nhánh từ khu vực thành phố Vĩnh Long chảy theo hướng Tây - Bắc, Đông - Nam. Đoạn sông Cổ Chiên đi qua huyện Châu Thành dài khoảng 30 km và được rẽ thành hai nhánh bởi cù lao Long Hoà - Hoà Minh đổ ra biển Đông qua cửa Cung Hầu. Sông rộng trung bình 1,8 - 2,1km và rất sâu, chịu ảnh hưởng của thủy triều nên khả năng tích nước và thoát nước lớn, lưu lượng bình quân 12.000 - 19000 m³/s, hàm lượng phù sa từ 100 - 500g/m³.

+ Sông Láng Thè - Ba Si: được bắt nguồn từ sông Cổ Chiên chạy theo ranh giới hai huyện Càng Long và Châu Thành, chia làm hai nhánh có chiều dài 16,3km, ảnh hưởng chủ yếu đến đất đai các xã phía Bắc của huyện.

+ Sông Song Lộc: Tổng chiều dài khoảng 14 km, được hình thành từ nhánh rẽ của sông Ba Si chảy qua địa bàn các xã Song Lộc, Lương Hòa đến kinh thống nhất tại xã Thanh Mỹ.

+ Sông Bãi Vàng - Vĩnh Kim bắt đầu từ ranh giới giữa hai huyện Châu Thành và Cầu Ngang chạy theo hướng Đông - Nam dài khoảng 8 km.

+ Sông Giồng Lức (sông Trà Vinh): chạy dọc Quốc lộ 54 theo hướng Bắc-Nam dài khoảng 11km.

+ Kênh Thống nhất: là đoạn tiếp nối của sông Giồng Lức thông với sông Hậu qua các huyện Tiểu Cần và Trà Cú. Đoạn nằm trên địa bàn Châu Thành dài khoảng 8 km.

Toàn huyện có khoảng 355 km kênh mương thủy lợi chính, gồm khoảng 80 km kênh cấp I và khoảng 275 km kênh cấp II, bình quân 1 ha đất canh tác có 12,62 m kênh mương thủy lợi .

**Chế độ thủy văn:* Do nằm ven sông Cổ Chiên và có cù lao Hoà Minh - Long Hòa chạy dài ra sát cửa Cung Hầu nên huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều của biển Đông, thông qua đoạn sông Cổ Chiên vào các hệ thống sông rạch lớn như: Láng Thè - Ba Si - Ô Chát, sông Trà Vinh - kinh thống nhất hệ Tâm Phương, sông Bãi Vàng - Vinh Kim. Ngoài ra, do yêu cầu tiếp ngọt với hai cống ngăn mặn Đa Lộc, Hiệp Hòa vào mùa khô, nguồn nước từ Cầu Quan (sông Hậu) được đưa sang kinh thống nhất vào Trà Vinh. Trong ngày nước lên xuống hai lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường sau ngày 1 và ngày 15 âm lịch và 2 lần triều kém sau ngày 7 và 23 âm lịch (từ 2 đến 3 ngày), biên độ triều hàng ngày rất lớn, nhất là các khu vực gần cửa sông.

Biên độ tất dần khi vào nội đồng, đặc biệt vào mùa triều cường (tháng 10,12 dương lịch) đối với vùng kinh thống nhất qua ngọn Ô Chát chịu ảnh hưởng chung của sông Cổ Chiên và sông Hậu, biên độ triều hàng ngày nhỏ và hầu như không đáng kể vào thời kỳ triều cường nhất trong năm. Một số vùng thấp (Thanh Mỹ - Đa Lộc) có thời gian nước trên đồng không rút được, dù độ ngập không lớn.

Vào mùa khô, triều cường và gió chướng đã đưa nước mặn xâm nhập vào nội đồng, độ mặn trung bình thay đổi từ 2,24‰ - 9,96‰ từ cuối tháng 1 đến tháng 6, tuy nhiên tháng tư có độ mặn cao nhất trên 18‰ (Hung Mỹ). Các cửa sông gần biển thì độ mặn càng cao. Do dự trữ nước nội đồng và nguồn bổ sung từ trên xuống, từ sông Hậu sang nên độ mặn giảm dần khi vào nội đồng.

g. Tài nguyên sinh vật:

Tài nguyên sinh vật của huyện Châu Thành đa dạng, phong phú về chủng loại, tập trung trong rừng và tại các cửa sông. Hiện trong rừng có 27 loài bò sát, 8 loài lưỡng cư, 16 loài thú và 60 loài chim. Tại khu vực cửa sông có 185 loài thực vật nổi, 93 loài động vật nổi, 90 loài động vật đáy. Tại vùng biển có 661 loài cá. Tại vùng ven bờ và cửa sông có 214 loài cá, 20 loài tôm. Tài nguyên sinh vật phong phú đã góp phần phát triển mạnh ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy sản tại huyện Châu Thành những năm qua.

h. Tài nguyên biển:

Châu Thành là huyện không có biển, nhưng với vị trí có 2 xã cù lao là Long Hòa và Hoà Minh, nằm tiếp giáp với cửa Cung Hầu thông qua biển Đông. Đây là một trong các cửa biển lớn và quan trọng của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và của tỉnh Trà Vinh nói riêng. Gần với các ngư trường có nhiều loại hải sản có giá trị thương phẩm cao như cá ngừ, cá hồng, cá chim, cá thu, ... nhưng khả năng khai thác hiện nay còn rất thấp. Cùng với việc khai thác nguồn lợi thủy sản trong môi trường nước mặn, lợi còn có các sản phẩm nuôi trồng có thể mạnh như: tôm sú, tôm càng xanh, tôm đồng, ...

Từ các đặc điểm trên, cho thấy triển vọng của ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản rất lớn. Vấn đề là trong thời gian tới, cần phải có sự nghiên cứu, quy hoạch

lại ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản theo hướng sắp xếp, tổ chức lại ở khu vực ven bờ và hướng mạnh đến khai thác xa bờ, đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành.

i. Tài nguyên khoáng sản

Kết quả khảo sát, thăm dò của Tổng cục Địa chất trên địa bàn huyện đã phát hiện ra 2 mỏ sét: Mỏ sét Mỹ Chánh nằm ở xã Mỹ Chánh và mỏ sét Tầm Phương nằm ở xã Đa Lộc và xã Lương Hòa với trữ lượng vào khoảng 20.000 m³ ở độ sâu từ 2 m - 8 m. Ngoài ra huyện còn có thể khai thác được cát xây dựng từ sông Cổ Chiên, tuy nhiên chất lượng và trữ lượng không cao và còn phụ thuộc vào chất lượng dòng chảy hàng năm của sông.

k. Tài nguyên nhân văn:

Huyện Châu Thành với cộng đồng dân cư sinh sống gồm phần lớn đồng bào Kinh (chiếm khoảng 65% dân số), đồng bào dân tộc Khmer (chiếm khoảng 34% dân số) và số ít dân tộc khác. Với sự phong phú và đa dạng về văn hóa, tuy có phong tục tập quán và nếp sinh hoạt trong đời sống có khác nhau, nhưng luôn sống đoàn kết thương yêu giúp đỡ nhau vừa giữ gìn được bản sắc dân tộc, vừa phát huy truyền thống nhân văn.

Hiện trên địa bàn huyện có nhiều di tích lịch sử ghi lại truyền thống đấu tranh giữ nước và bảo vệ tổ quốc của nhân dân như: Cỏ Ống, Cỏ Nứa (xã Long Hòa); Bà Trâm, rừng Đon (xã Hưng Mỹ); Cây Dương, Phú Thọ (xã Thanh Mỹ); Ô Bắp, Ô Chích (xã Lương Hòa), ... Ngoài ra, còn có rất nhiều di tích lịch sử văn hóa gắn với các dân tộc, tôn giáo khác nhau như: Chùa Hang, chùa Giồng Lức, chùa Trà Nóc, chùa Kỳ La, chùa Phú Mỹ,... với nhiều kiểu kiến trúc đặc trưng độc đáo. Hàng năm vào dịp lễ tết nhân dân các dân tộc thường tổ chức các lễ hội truyền thống nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa và tinh thần đoàn kết, đấu tranh xây dựng đất nước.

Với những đặc trưng về văn hóa, kiến trúc, di tích lịch sử, làng nghề, lễ hội truyền thống của các dân tộc cùng với 2 xã cù lao Long Hòa và Hòa Minh với các cồn lớn nhỏ như: Cồn Cò, Cồn Chim, Cồn Phụng, ... nổi liền ra biển Đông tại cửa Cung Hầu là điều kiện rất thuận lợi để phát triển du lịch, thu hút

2.1.3. Thực trạng môi trường

Huyện Châu Thành là huyện đang trên đà phát triển, với quá trình chuyển đổi kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, huyện đã có bước chuyển đổi quan trọng tạo ra hướng phát triển mới cho phù hợp với kinh tế thị trường. Những phương pháp sản xuất nông nghiệp được áp dụng trong nông nghiệp đã nâng cao năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó là quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa đang diễn ra nhanh chóng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nhiều ngành kinh tế mới, mở rộng sản xuất, tận dụng được lợi thế của vùng nông thôn.

Tuy nhiên kéo theo đó là sự phát sinh không ít các vấn đề mà đặc biệt là tình trạng ô nhiễm môi trường. Nguồn chủ yếu gây ra hiện tượng ô nhiễm môi trường ở địa phương là việc lạm dụng và sử dụng không hợp lý các loại hóa chất trong sản xuất nông nghiệp; việc xử lý chất thải của công ty, xí nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đóng trên địa bàn chưa được triệt để; nhận thức, ý thức bảo vệ môi trường của người dân sinh sống ở địa phương còn hạn chế. Tiếp đó là sự quan tâm không đúng mức của các cấp, các ngành. Ô nhiễm môi trường đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng, tác động xấu đến hệ sinh thái nông nghiệp, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân.

Sự phát triển của nông nghiệp tại địa phương đã trở thành một nguyên nhân gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường của tại địa phương, nhất là vấn đề sử dụng phân bón trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật có tác động xấu đến môi trường tự nhiên.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

2.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Tăng trưởng kinh tế

Tổng giá trị sản xuất ước thực hiện 6.631,31 tỷ đồng, đạt 104,23% kế hoạch, tăng 8,77% so với cùng kỳ, trong đó: Khu vực I thực hiện 3.833,59 tỷ đồng, đạt 99,28% kế hoạch, tăng 2,33%; khu vực II thực hiện 1.246,72 tỷ đồng, đạt 110,75%, tăng 10,68%; khu vực III thực hiện 1.551 tỷ đồng, đạt 112,79%, tăng 26,73%. Huy động đầu tư phát triển toàn xã hội 768,78 tỷ đồng, đạt 110,04% kế hoạch (tăng 12,29% so với năm 2016).

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết của HĐND huyện Châu Thành về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2018)

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Kinh tế tiếp tục phát triển, đầu tư toàn xã hội tăng đáng kể, đời sống vật chất tinh thần của nhân dân được nâng lên: Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng Nông, lâm, thủy sản; tăng tỷ trọng Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ.

2.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 634,972 tỷ đồng, đạt 97,10% kế hoạch, tăng 10,63% so với cùng kỳ. Phát triển mới 11 cơ sở, nâng đến nay 1.137 cơ sở.

Phối hợp Sở Công Thương tổ chức tuyên truyền hành lang an toàn lưới điện cao áp và tiết kiệm điện 11 cuộc, có 1.023 lượt người dự. Công trình kéo điện thấp sáng, cải tạo đường dây dẫn điện đấu nối đui không an toàn cho hộ nghèo và cận nghèo thực hiện hoàn thành giai đoạn 1 xã Nguyệt Hóa, Hòa Thuận đã cải tạo và lắp đặt 263/263 hộ⁽¹⁵⁾; triển khai giai đoạn 2 xã Phước Hảo, Thanh Mỹ, Lương Hòa

A, đến nay đã lắp đặt thiết bị điện cho 485/497 hộ, đạt 97% (còn 12 hộ đơn vị bán điện đang triển khai thi công). Tính đến nay toàn huyện có 38.820/39133 hộ sử dụng điện, đạt 99,20% so với tổng số hộ dân. Thực hiện tốt việc nâng cấp và đầu tư mới các tuyến điện phục vụ nhu cầu sản xuất của Nhân dân⁽¹⁶⁾. Dự án điện cồn Phụng, xã Long Hòa Điện lực Trà Vinh đang hoàn thiện hồ sơ thiết kế dự toán trình phê duyệt dự án với tổng mức đầu tư 14 tỷ đồng. Rà soát, báo cáo về tình 396 hộ chưa có điện sử dụng.

Hoàn thành công tác đăng ký kế hoạch hoạt động khuyến công năm 2018. Phối hợp Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh khảo sát, đầu tư máy nước nóng năng lượng mặt trời cho 10 hộ dân⁽¹⁷⁾. Đưa 15 cơ sở sản xuất sản phẩm công nghiệp nông thôn tham gia lớp tập huấn khởi sự doanh nghiệp. Thực hiện tốt việc hỗ trợ doanh nghiệp về thủ tục đất đai mời gọi đầu tư vào địa bàn huyện⁽¹⁸⁾. Triển khai thực hiện công tác kê biên, giải phóng mặt bằng Cụm công nghiệp Châu Thành. Hoàn thành việc rà soát, tổng hợp danh mục và nhu cầu đầu tư hệ thống giao thông nông thôn trên địa bàn huyện đến năm 2020.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết của HĐND huyện Châu Thành về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2018)

b. Khu vực kinh tế thương mại-dịch vụ, khoa học – công nghệ

Giá trị thương mại - dịch vụ 1.551 tỷ đồng, đạt 112,79% kế hoạch (tăng 26,73% so với cùng kỳ). Phát triển mới 166 cơ sở, nâng đến nay có 4.063 cơ sở.

Tổ chức sắp xếp, chỉnh trang và chuyển đổi mô hình quản lý các chợ đang hoạt động năm 2017⁽¹⁹⁾ gắn với xây dựng Phương án bố trí ngành hàng kinh doanh tại các chợ. Triển khai lấy ý kiến các hộ tiểu thương về Phương án chuyển đổi mô hình, tổ chức, kinh doanh, khai thác và quản lý chợ Sâm Bua. Bố trí, sắp xếp ngành hàng kinh doanh Chợ Hòa Minh. Xây dựng và triển khai kế hoạch dự trữ hàng hóa, phòng, chống thiên tai năm 2017 trên địa bàn huyện.

Chấp thuận 04 địa điểm mở cửa hàng kinh doanh xăng dầu; cấp mới 04 giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá theo Thông tư số 21 Bộ Công Thương, nâng đến nay cấp được 91 giấy; cấp mới 01 giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu, nâng đến nay cấp 03 giấy. Tổ chức thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm 06 cơ sở, nâng đến nay 26 cơ sở sản xuất. Hoàn thành đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh “Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ rau an toàn, cây ăn trái theo tiêu chuẩn VietGAP”. Phối hợp Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Trà Vinh tuyên truyền phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng được 05 cuộc với 314 lượt người dự.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết của HĐND huyện Châu Thành về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2018)

c. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Nông - lâm - ngư nghiệp: tiếp tục phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng. Tỷ trọng nông nghiệp chiếm 69,28%, ngư nghiệp chiếm 29,53%, lâm nghiệp chiếm 1,19% trong cơ cấu giá trị sản xuất.

Việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, sử dụng giống mới, giống lúa chất lượng cao đã tạo chuyên biến tích cực trong sản xuất, năng suất lúa tăng bình quân 24 tấn/ha/năm, sản lượng lúa từ 192.885 tấn năm 2010 tăng lên 252.098 tấn năm 2015.

Diện tích sử dụng giống xác nhận đạt trên 80%, 100% khâu làm đất, bơm tát nước và 95% khâu thu hoạch, 60% khâu gieo sạ, phun thuốc, sấy lúa... được thực hiện bằng cơ giới đã góp phần giảm đáng kể chi phí đầu tư. Thực hiện dự án sản xuất 50.000ha lúa chất lượng cao bước đầu đã đạt được những kết quả quan trọng (Thực hiện cánh đồng mẫu diện tích 1.254 ha, năng suất lúa cao hơn năng suất lúa bình quân của huyện 0,24 tấn/ha); công tác xã hội hóa trong lĩnh vực sản xuất lúa giống có bước phát triển khá.

Diện tích trồng màu, cây công nghiệp ngắn ngày tăng bình quân 9,05%/năm; phát triển vùng chuyên màu theo hướng an toàn (sản xuất rau an toàn với diện tích 33,4ha); cây ăn trái theo hướng tập trung, thâm canh; chăn nuôi theo hướng an toàn dịch bệnh, tốc độ tăng trưởng 6,44%/năm.

Thủy sản tiếp tục phát triển, tốc độ tăng trưởng bình quân 4,63%/năm: Tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm 17,25% trong giá trị sản xuất nông nghiệp; đàn bò 32.000 con (có trên 85% đàn bò lai), đàn heo 60.000 con (cơ bản đã được nạc hóa), đàn gia cầm 2.250.000 con. Đa dạng hóa đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao như: tôm sú, tôm thẻ, cua biển, nghêu, cá lóc. Sản lượng thủy sản từ 20.209,6 tấn năm 2010 tăng lên 23.369 tấn năm 2015 (tăng 15,63%).

Lâm nghiệp: Lâm nghiệp tăng bình quân 7,59%/năm; tỷ lệ che phủ rừng từ 31,18% năm 2010 tăng lên 39,55% năm 2015 theo tỷ lệ quy hoạch trồng rừng. Hàng năm, trồng mới 10-15 ha rừng phòng hộ và trên 100.000 cây phân tán các loại, diện tích rừng phòng hộ tăng từ 367,5 ha năm 2010 lên 450,3 ha năm 2015.

2.2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

a. Dân số

Dân số của huyện Châu Thành là 137.403 người, mật độ dân số là 400 người/km² (toàn tỉnh 425 người/km²).

Châu Thành là huyện tương đối đông dân trong tỉnh. Dân cư phân bố không đều, thường tập trung ở thị trấn, trung tâm xã và ven đường giao thông, còn vùng sâu, vùng xa dân cư thưa thớt. Mật độ dân số cao nhất tập trung ở thị trấn Châu Thành (1784 người/km²) và thấp nhất là 199 người/km² (xã Long Hòa).

Huyện Châu Thành là huyện nông nghiệp. Đa số người dân sống bằng nghề nông, tỉ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện còn cao, tập trung chủ yếu ở các xã khó khăn: Đa Lộc, Hòa Lợi, Lương Hòa A (xã đặc biệt khó khăn), xã Long Hoà và Phước Hải.

b. Lao động và việc làm

Nguồn lao động: Đa số dân sống bằng nghề nông chiếm 55,9% dân số toàn huyện, nguồn lao động dồi dào, phần lớn là lao động nông nghiệp, lao động phổ thông có trình độ tay nghề còn thấp.

Số người trong độ tuổi lao động có 85.479 người, chiếm 62,2% trong tổng dân số trên địa bàn. Tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế của huyện có 71.500 người. Lao động làm việc trong các ngành kinh tế có xu hướng chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành công nghiệp-xây dựng và dịch vụ, đồng thời giảm tỷ trọng lao động trong sản xuất nông nghiệp. Cụ thể:

- Lao động làm việc trong sản xuất nông nghiệp chiếm chủ yếu trong tổng lao động làm việc trên địa bàn Huyện và đang có xu hướng giảm về tỷ trọng. Lao động trong sản xuất nông nghiệp 40 ngàn người, chiếm 55,9% trong tổng lao động đang làm việc.

- Lao động làm việc trong ngành công nghiệp - xây dựng có quy mô còn nhỏ, chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu lao động của Huyện, có 12 ngàn lao động, chiếm 16,8% trong tổng lao động.

- Lao động trong khu vực dịch vụ có xu hướng tăng qui mô và tỷ trọng trong cơ cấu lao động của Huyện, có 19,5 ngàn lao động hoạt động trong khu vực dịch vụ, chiếm 27,2%.

Tổ chức 230 lớp dạy nghề cho 8.436 lao động, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 50,62% (NQ 50%); tư vấn giới thiệu việc làm cho 46.569 lao động đi làm việc trong, ngoài tỉnh; tạo việc làm mới cho 22.909 lao động, đạt 122% Nghị quyết; đưa 150 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, đạt 100% Nghị quyết. Triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, kéo giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 26,89% năm 2010 xuống ước còn 13,12% năm 2014; giảm hộ nghèo bình quân 3,3%/năm, riêng các xã có đồng đồng bào Khmer giảm hộ nghèo bình quân 4%/năm.

2.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị

Khu vực đô thị, diện tích nông nghiệp có 234,13ha, chiếm 68,12% tổng diện tích khu đô thị; đất sản xuất nông nghiệp 230,79ha, chiếm 67,15% tổng diện tích khu đô thị, vẫn chiếm phần quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các đô thị.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật (*giao thông, cấp thoát nước, cấp điện...*) còn chấp vá, thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật; kiến trúc không gian dân cư nhiều khu vực xây dựng chưa đúng quy định làm ảnh hưởng chung đến cảnh quan đô thị. Trong đó:

+ Mật độ giao thông đô thị thấp, chất lượng chưa đảm bảo, bề mặt nhiều tuyến giao thông nội thị còn hẹp.

+ Hệ thống thoát nước mưa, nước thải tại các đô thị còn thiếu và tập trung khu vực trung tâm, các tuyến đường chính.

+ Hệ thống cấp nước sinh hoạt: đạt 100% đô thị đã có nước sạch nhưng tỷ lệ được cấp chỉ đạt 90%.

- Các cơ sở thương mại - dịch vụ, các công trình văn hoá, công viên văn hóa, phúc lợi công cộng, đang dần được đầu tư xây dựng. Tỷ lệ công viên cây xanh trong đô thị chiếm tỷ lệ thấp.

- Vẫn còn tồn tại một số các cơ sở sản xuất kinh doanh có khả năng gây ô nhiễm môi trường sống trong các khu dân cư. Thu gom chất thải rắn chủ yếu được thực hiện tại thị trấn thực hiện chưa thường xuyên. Hệ thống thoát nước mưa, nước thải đô thị chưa đảm bảo, còn thiếu tập trung.

Tổng kế hoạch vốn 65,738 tỷ đồng, bố trí thực hiện 91 hạng mục công trình, ước giải ngân đến cuối năm đạt 95% kế hoạch vốn. Hoàn thành danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2016; kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

Hoàn thành công tác chi trả bồi thường công trình Đường dây 500kV nhiệt điện Duyên Hải - Mỹ Tho (đoạn qua huyện Châu Thành) cho 395/397 hộ; công trình Đường dây 220kV cho 72 hộ và Dự án cung cấp điện cho các hộ chưa có điện chủ yếu hộ dân tộc Khmer tỉnh Trà Vinh giai đoạn 3. Thực hiện công tác kê biên, áp giá lập Phương án bồi thường công trình Trạm 110kV Long Đức và Đường dây đầu nối tỉnh Trà Vinh.

b. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Dân cư trên địa bàn huyện chủ yếu phân bố theo dạng hình tuyến ven các trục đường giao thông, các kênh rạch và rải rác trên địa bàn;

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, huyện có nhiều thành phần dân tộc sinh sống nên các khu dân cư nông thôn được phát triển theo những hình thức khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ quản lý dân cư trong từng khu vực với các tụ điểm dân cư truyền thống như xóm, ấp.

2.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Mạng lưới giao thông

- Giao thông bộ: Trong những năm gần đây, mạng lưới giao thông của huyện phát triển tương đối khá, nhiều công trình giao thông đã được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp mở rộng. Trong đó:

+ Đường Quốc lộ tổng chiều dài 46,6 km, gồm 03 tuyến sau: Quốc lộ 53 dài 19,9 km (đi qua các xã Nguyệt Hoá, Hoà Thuận, Hoà Lợi, Phước Hảo), Quốc lộ 54 dài 16,0 km (đi qua thị trấn Châu Thành và các xã Đa Lộc, Mỹ Chánh), Quốc lộ 60 dài 10,5 km (đi qua 02 xã Lương Hoà và Song Lộc).

+ Đường Tỉnh lộ tổng chiều dài 40,48 km, gồm 03 tuyến sau: Đường tỉnh 911 dài 14,78 km (đi qua các xã Song Lộc, Lương Hòa A, Thanh Mỹ), Đường tỉnh 912 dài 7,2 km (đi qua 02 xã Thanh Mỹ, Mỹ Chánh), Đường tỉnh 915B dài 18,5 km (đi qua các xã Hòa Thuận, Hưng Mỹ, Phước Hảo).

+ Các tuyến Hương lộ: Hương lộ 9, 10, 11, 13 (thuộc xã Lương Hoà, Lương Hòa A), Hương lộ 14, Hương lộ 15 (thuộc xã Hưng Mỹ, Hòa Lợi, Phước Hảo), hương lộ 16 (thuộc xã Phước Hảo, Đa Lộc, Lương Hòa A và thị trấn Châu Thành), hương lộ 30 (thuộc xã Long Hòa, Hòa Minh) với tổng chiều dài khoảng 78,57 km.

Nâng cấp, mở rộng và phát triển mới 154,2 km đường giao thông; đến nay có 136,8 km đường nhựa, 196 km đường dal, 12,8 km đường cấp phối đá, 263,2 km đường đất cát; có đường ô tô đến được trung tâm 12/14 xã, thị trấn (còn xã Long Hòa, Hòa Minh). Kết cấu hạ tầng trung tâm huyện được đầu tư, chỉnh trang, bộ mặt thị trấn có nhiều đổi mới. Triển khai Dự án nâng cấp và cứng hóa mặt đê tả - hữu sông Cổ Chiên; dự án thủy lợi nội đồng cù lao Long Hòa, Hòa Minh giai đoạn II; nạo vét, đào mới 113 kênh cấp II và 474 kênh cấp III, lấp đặt 134 bọng trên các tuyến kênh.

- Giao thông thủy: huyện Châu Thành có hệ thống mạng lưới sông rạch và kênh mương khá phong phú, với chiều dài gần 310 km, đáng kể nhất là sông Cổ Chiên có ý nghĩa quan trọng về giao thông thủy đối với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra còn có các sông lớn khác như sông Láng Thè, sông Giồng Lức (kênh Trà Vinh), kênh Thống nhất, ... Sự liên kết của các sông này tạo nên mạng lưới giao thông thủy thông suốt trong vùng.

* **Giao thông đường thủy:** Châu Thành có mạng lưới sông ngòi dày đặc nên rất thuận lợi cho giao thông đường thủy phát triển, cụ thể:

+ Sông Cổ Chiên: là một trong 3 nhánh sông Tiền, rẽ nhánh từ khu vực thành phố Vĩnh Long chảy theo hướng Tây - Bắc, Đông - Nam. Đoạn sông Cổ Chiên đi qua huyện Châu Thành dài khoảng 30 km và được rẽ thành hai nhánh bởi cù lao Long Hoà - Hoà Minh đổ ra biển Đông qua cửa Cung Hầu.

+ Sông Láng Thè - Ba Si: được bắt nguồn từ sông Cổ Chiên chạy theo ranh giới hai huyện Càng Long và Châu Thành, chia làm hai nhánh có chiều dài 16,3km.

+ Sông Song Lộc có tổng chiều dài 14 km, được hình thành từ nhánh rẽ của sông Ba Si chảy qua địa bàn các xã Song Lộc, Lương Hòa đến kinh thống nhất tại xã Thanh Mỹ.

+ Sông Bãi Vàng - Vĩnh Kim bắt đầu từ ranh giới giữa hai huyện Châu Thành và Cầu Ngang chạy theo hướng Đông - Nam dài khoảng 8km.

+ Sông Giồng Lức (sông Trà Vinh): chạy dọc Quốc lộ 54 theo hướng Bắc - Nam dài 11km.

+ Kênh Thống nhất: là đoạn tiếp nối của sông Giồng Lức thông với sông Hậu qua các huyện Tiểu Cần và Trà Cú. Đoạn nằm trên địa bàn Châu Thành dài khoảng 8 km.

Toàn huyện có 355 km kênh mương thủy lợi chính, gồm 80km kênh cấp I và 275km kênh cấp II, bình quân 1 ha đất canh tác có 12,62m kênh mương thủy lợi.

b. Lưới điện

Hệ thống điện được đầu tư phát triển mạnh phục vụ nhu cầu sinh hoạt của 99% hộ dân và đáp ứng một phần nhu cầu sản xuất. Phát triển mới 32,18 km đường dây trung thế, 128,6 km đường dây hạ thế, 87 trạm biến áp và 4.604 hộ sử dụng điện (có 2.274 hộ trong dự án 20.000 hộ của tỉnh); đến nay có 304,6 km đường dây trung thế, 487,4 km đường dây hạ thế, 622 trạm biến áp tổng dung lượng 18.720 KVA và có 37.348 hộ sử dụng điện đạt 99% (NQ 98%); thực hiện tốt việc hỗ trợ hoàn thành chỉ tiêu về điện cho 2 xã điểm nông thôn mới Hưng Mỹ, Hòa Minh.

Hoàn thành công tác quy hoạch phát triển lưới điện và dự án đầu tư theo cơ chế ưu đãi cho 2.557 hộ hiện chưa có điện sử dụng ở vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc Kh'mer (trong dự án 20.000 hộ của tỉnh). Tỉnh đã phê duyệt đầu tư xây dựng 25,6 km đường dây trung thế, 72 km đường dây hạ thế, 63 trạm biến thế, với dung lượng 1.502KWA với tổng vốn đầu tư 40 tỷ đồng. Đầu tư đưa vào sử dụng tuyến điện Ôkàda (Phước Hảo), Nhà dứa 1 (Thanh Mỹ).

c. Bưu chính - viễn thông

Hệ thống thông tin liên lạc trên địa bàn huyện Châu Thành được đầu tư hiện đại, đáp ứng yêu cầu sử dụng hòa mạng quốc gia, quốc tế đến các phường, xã. Tính đến nay huyện có 22.510 máy điện thoại cố định. Hạ tầng thông tin phát triển nhanh chóng, công nghệ thông tin được ứng dụng mạnh mẽ trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước và doanh nghiệp. Hiện nay mạng điện thoại di động Vina phone, Mobile phone, Viettel, S phone, Evn telecom đã phủ sóng trong toàn huyện; Internet đã về đến hầu hết các xã thị trấn, toàn huyện có 499 thuê bao, tạo bước phát triển mới trong cộng đồng đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế và giao lưu.

d. Văn hóa - thể thao

Tổng kết công tác xây dựng đời sống văn hóa năm 2016. Kiểm tra tái công nhận 29 ấp văn hóa và rút danh hiệu 6 ấp không đạt theo Thông tư số 12 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; đến nay, toàn huyện có 94/108 ấp, khóm văn hóa; 3/14 xã, thị trấn văn hóa. Xây dựng 08 nhà văn hóa ấp, nâng đến nay toàn huyện có 88 nhà văn hóa ấp được đầu tư xây dựng cơ bản. Triển khai thực hiện kế hoạch công tác gia đình và mô hình phòng, chống bạo lực gia đình năm 2017⁽³²⁾, Xây dựng Đề án phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn huyện; tập huấn bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch cho 115 cán bộ các phòng, ban, ngành huyện và xã, thị trấn.

Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ, tết và các sự kiện lớn của địa phương. Tổ chức thành công Hội thao cán bộ Đoàn và Đại hội thể dục - thể thao cấp xã và cấp huyện năm 2017.

Thư viện huyện phục vụ 136 lượt bạn đọc với 318 bản sách các loại. Trang Thông tin điện tử huyện đưa 205 bản tin, bài viết và 171 hình ảnh về các hoạt động chính trị và phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ bình quân 542 lượt truy cập/ngày. Đài Truyền thanh huyện chọn lọc 1.536 bản tin, 286 bài viết, phóng sự, chân dung điển hình gương người tốt việc tốt, 144 tin ghi nhanh, thu nhanh; xây dựng 288 chương trình “Trang tin địa phương” và 1.180 bản tin tức, phóng sự cộng tác phát trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh; tiếp âm Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh trên 730 buổi, thời lượng trên 365 giờ.

Các hoạt động thể dục, thể thao được các đơn vị ngành huyện, các xã, thị trấn quan tâm đẩy mạnh, công tác tuyên truyền phát động nhân dân tham gia rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại được tăng cường và mang lại hiệu quả thiết thực, từ đó phong trào thể dục thể thao ngày càng nhận được sự tham gia, ủng hộ nhiệt tình của quần chúng nhân dân.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết của HĐND huyện Châu Thành về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2018)

e. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Mạng lưới trường, lớp được tiếp tục điều chỉnh hợp lý, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục và nhu cầu học tập của nhân dân. Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia gắn với việc xây dựng nông thôn mới ngày càng được các ngành, các cấp quan tâm đầu tư. Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn được quan tâm củng cố, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động, đa dạng hóa nội dung, chương trình và hình thức học tập góp phần tích cực trong việc xây dựng xã hội học tập trên địa bàn huyện.

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo tiếp tục phát triển, cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư. Chất lượng giáo dục có chuyển biến tích cực; trình độ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được nâng lên; duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở; đạt phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi. Quản lý việc dạy thêm, học thêm đúng quy định. Tỷ lệ học sinh đi học ở các cấp đạt tỷ lệ cao.

Tổng kết năm học 2016-2017, tổ chức họp mặt kỷ niệm 35 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam. Chỉ đạo thực hiện tốt kỳ thi THPT quốc gia năm học 2016-2017, kết quả có 548/562 em tốt nghiệp, đạt 97,50%⁽³⁰⁾. Thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020”; Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020” và phát động phong trào “Xây dựng xã hội học tập”. Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW ngày 13/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

Hội Khuyến học các cấp đã vận động tiền và hiện vật với tổng trị giá 4.280 triệu đồng. Ngoài ra, đã cấp học bổng và hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn tổng trị giá 615,10 triệu đồng. Thực hiện tuyên truyền Hướng dẫn đánh giá xếp loại "cộng đồng học tập cấp xã", đánh giá, xếp loại "Gia đình học tập, dòng họ học tập, cộng đồng học tập và đơn vị học tập",... được 232 cuộc, có 30.581 lượt người dự.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết của HĐND huyện Châu Thành về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2018)

f. Y tế

Thực hiện khám và điều trị cho 235.216 lượt người. Bệnh sốt xuất huyết xảy ra 370 trường hợp, tăng 214 cas so với cùng kỳ và bệnh tay - chân - miệng xảy ra 394 trường hợp, tăng 339 cas so với cùng kỳ, không có trường hợp tử vong. Thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia⁽³³⁾.

Kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm 479 cơ sở kinh doanh thực phẩm, trong đó có 72 cơ sở vi phạm được nhắc nhở, xử phạt 02 cơ sở vi phạm. Tổ chức họp mặt kỷ niệm 62 năm Ngày Thầy thuốc Việt Nam. Thực hiện công tác đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2017. Bằng nhiều hình thức tuyên truyền phòng, chống các dịch bệnh nguy hiểm ở người và vệ sinh an toàn thực phẩm,... đã tổ chức tuyên truyền được 268 lần với 51.251 lượt người nghe. Thực hiện tốt công tác giám sát các đơn vị đến khám, chữa bệnh, cấp thuốc miễn phí trên địa bàn huyện. Vận động hiến máu tình nguyện được 1.400 đơn vị máu, đạt 103,32% kế hoạch.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết của HĐND huyện Châu Thành về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2018)

g. Chợ

Xuất phát từ nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương trong những năm gần đây, nên nhu cầu trao đổi mua bán của người dân trên địa bàn là rất lớn. Xuất phát từ thực trạng đó nên cơ sở hạ tầng khu vực chợ trung tâm huyện và các chợ trung tâm cụm xã đã được đầu tư, nâng cấp đảm bảo yêu cầu hiện tại của người dân trên địa bàn. Tuy nhiên, với xu thế phát triển trong thời gian tới cần đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các khu vực chợ xã; đặc biệt là xây dựng chợ ở các xã nông thôn mới và thị trấn chuẩn bị thành lập, nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

a. Hiệu ứng nhà kính

Kết quả của sự trao đổi không cân bằng về năng lượng giữa trái đất với không gian xung quanh, dẫn đến sự gia tăng nhiệt độ của khí quyển trái đất được gọi là Hiệu ứng nhà kính.

Con người đã sử dụng ngày càng nhiều năng lượng, chủ yếu từ các nguồn nguyên liệu hóa thạch (than, dầu, khí đốt), qua đó đã thải vào khí quyển ngày càng tăng các chất khí gây hiệu ứng nhà kính của khí quyển, dẫn đến tăng nhiệt độ của trái đất. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến đổi khí hậu, đồng thời nguyên nhân của sự biến đổi khí hậu hiện nay, tiêu biểu là sự nóng lên toàn cầu đã được khẳng định là chủ yếu do hoạt động của con người.

b. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến diện tích đất

Theo dự báo của Văn phòng quản lý điều tra tài nguyên biển và môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường), ở Việt Nam mực nước biển sẽ dâng cao từ 3-15cm năm 2010 và từ 15- 90cm vào năm 2070. Cũng theo dự báo này, nếu mực nước biển dâng cao 1m thì 23% dân số sẽ thiếu đất

Biến đổi khí hậu là sự tác động lớn làm thay đổi điều kiện thời tiết như nhiệt độ, lượng mưa, các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra nhiều, nhiệt độ trái đất tăng nhanh làm băng ở hai cực tan ra, nước biển dâng cao... hậu quả dễ thấy nhất là vùng sẽ bị ngập. Động lực biển vùng ven bờ và cửa sông, sóng vỡ khi tiếp cận bờ sẽ tác động mạnh hơn lên đường bờ, bãi triều. Bờ biển bị xâm thực và cơ sở hạ tầng ven biển bị đe dọa, nguy cơ sẽ bị ngập sâu hơn, thời gian ngập kéo dài hơn. Xâm nhập mặn sẽ vào sâu hơn, nguồn nước ngọt khan hiếm hơn. Chế độ thủy văn, thủy lực trên từng địa bàn hành chính của huyện sẽ có những thay đổi, khiến cho động thái bồi xói bờ sông, cù lao, cồn bãi, bồi lắng phù sa trên hệ thống sông chính và vùng cửa sông cũng thay đổi.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

a. Công tác quản lý đất đai

Trong những năm gần đây do chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước và sự tác động của nền kinh tế thị trường, sản xuất phát triển, đời sống của nhân dân từng bước được nâng lên, kéo theo nhu cầu sử dụng đất tăng lên ở tất cả mọi lĩnh vực. Việc quản lý sử dụng một cách có hiệu quả tài nguyên đất không chỉ có ý nghĩa quyết định phát triển kinh tế - xã hội của huyện, mà còn tham gia tích cực vào việc thực hiện chiến lược phát triển chung của tỉnh.

**. Công tác đo đạc, bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSDĐ*

- Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính: Thực hiện chỉ thị 364/CT ngày 6/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc giải quyết tranh chấp đất đai có liên quan đến địa giới hành chính. Theo đó, năm 1993 UBND tỉnh đã lập phương án kinh tế kỹ thuật "Thành lập bản đồ địa giới hành chính tỉnh Trà Vinh". Nay thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg huyện Châu Thành đang triển khai thực hiện Dự án " Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
 - + Hỗ trợ các xã và thị trấn đẩy nhanh tiến độ tổ chức kê khai, đăng ký cấp giấy lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.
 - + In 641 thửa bằng 641 giấy, diện tích 167,15 ha. Nâng tổng số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã in đến nay là 90.607 giấy, diện tích 26.678,57 ha, đạt tỉ lệ 96,95% diện tích cần cấp. Hiện còn tồn 4380 thửa chưa được cấp giấy.

**. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất*

- Công tác giao đất: Trình ủy ban nhân dân huyện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 04 hộ gia đình, cá nhân với diện tích 0,08 ha (thị trấn Châu Thành 02 hộ với 0,04 ha, xã Nguyệt Hóa 02 hộ với 0,04ha).
- + Thực hiện giao đất cho hộ nghèo theo Quyết định 29/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ cho 310 hộ với diện tích 9,41 ha.
- + Thực hiện giao đất cho hộ nghèo theo Quyết định 11/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cho 110 hộ với diện tích 2,89 ha.
- Công tác thu hồi đất:
 - + Trình ủy ban nhân dân huyện thu hồi đất 05 công, trình với tổng diện tích 2,39 ha cụ thể: Đường dây 220kV nhiệt điện Duyên Hải - Mỹ Tho (diện tích 0,25 ha); Đường dây 500kV nhiệt điện Duyên Hải - Mỹ Tho (diện tích 1,99 ha); Mở rộng Hội trường UBND xã Thanh Mỹ (diện tích 0,07 ha); Hội trường UBND xã Nguyệt Hóa (diện tích 0,04 ha); Đồn Biên phòng Long Hòa 614 (diện tích 0,04 ha); thu hồi đất theo Đơn xin trả lại quyền sử dụng đất của 03 hộ gia đình, cá nhân (xã Hòa Minh 02 hộ, xã Đa Lộc 01 hộ).
 - + Trình ủy ban nhân dân huyện Lập danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2016, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện.

**. Công tác thông đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất*

- Công tác thống kê đất đai hàng năm được thực hiện đúng theo quy định của Luật Đất đai, nhằm phản ánh hiện trạng sử dụng đất đai trên địa bàn huyện làm cơ sở để lãnh đạo huyện có định hướng chỉ đạo phát triển kinh tế xã hội của huyện.
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất đất đai được lập bằng phương pháp số (file chuẩn DGN), nằm trong hệ tọa độ VN-2000, cấp huyện (1/25.000), cấp xã (1/5.000).

**. Công tác Lập quy hoạch sử dụng đất*

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Châu Thành được Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện cho cấp huyện và cấp xã, hồ sơ quy hoạch sử dụng đất của các cấp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được tổ chức niêm yết công khai theo qui định.

- Hiện tại huyện đang tổ chức, triển khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2016 - 2020.

b. Công tác quản lý môi trường

- Trình Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường cho các cơ quan doanh nghiệp đóng trên địa bàn huyện.

- Triển khai dự án Điều tra, khảo sát và lập danh sách phân loại các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường và dự án Chuyên gia mô hình xử lý rác thải sinh hoạt

- Hướng dẫn UBND các xã, thị trấn tổ chức việc xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.

3.2.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng

Theo thống kê đất năm 2015 của huyện Châu Thành, diện tích tự nhiên toàn huyện là 34.313,52ha, được thống kê đất đai năm 2015, cụ thể như sau:

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành phân theo đơn vị hành chính

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Châu Thành	Long Hòa	Mỹ Chánh	Nguyệt Hóa	Song Lộc	Đại Lộc	Hòa Lợi	Hòa Minh	Hòa Thuận	Hưng Mỹ	Lương Hòa A	Lương Hòa	Phước Hảo	Thanh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	LOẠI ĐẤT																
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		34.313,52	343,70	4.674,46	2.649,65	1.175,79	3.421,49	3.621,62	1.574,10	3.574,54	1.428,13	2.790,48	2.290,87	2.298,27	2.344,72	2.125,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.615,38	234,13	2.476,02	2.378,50	995,03	3.121,11	3.245,74	1.377,24	2.079,68	1.072,79	1.657,69	2.030,79	2.052,90	1.963,32	1.930,43
1.1	Đất lúa nước	LUA	18.426,74	82,22	1.416,10	1.992,08	222,86	2.472,60	2.689,72	1.008,52	1.427,31	675,79	871,41	1.526,95	1.076,56	1.533,38	1.431,25
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	15.092,37	78,82	-	1.979,39	185,07	2.471,46	2.689,72	464,54	143,81	671,99	871,41	1.526,95	1.044,60	1.533,38	1.431,25
	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.334,37	3,41	1.416,10	12,69	37,79	1,14	-	543,98	1.283,50	3,80	-	-	31,96	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	822,83	28,29	7,50	49,51	54,80	8,86	63,06	102,18	26,98	47,40	172,26	113,39	88,56	39,01	21,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.096,25	120,27	229,48	325,56	710,13	636,66	452,90	257,10	458,03	340,79	520,50	383,37	867,18	325,79	468,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	269,65	-	269,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	957,82	3,30	553,30	11,36	7,24	2,99	8,40	9,04	167,37	8,82	93,09	6,97	16,17	65,14	4,63

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Châu Thành	Long Hòa	Mỹ Chánh	Nguyệt Hóa	Song Lộc	Đại Lộc	Hòa Lợi	Hòa Minh	Hòa Thuận	Hưng Mỹ	Lương Hòa A	Lương Hòa	Phước Hảo	Thanh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,09	0,04	-	-	-	-	31,65	0,40	-	-	0,43	0,11	4,43	-	5,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.698,14	109,57	2.198,44	271,15	180,76	300,38	375,88	196,86	1.494,86	355,34	1.132,79	260,08	245,37	381,40	195,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,93	-	3,56	3,12	3,55	7,98	2,20	1,01	-	-	-	4,36	1,14	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,44	1,87	0,05	-	-	-	1,46	0,03	-	-	-	1,62	0,41	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,20	2,64	0,85	2,12	1,52	2,16	0,52	3,21	1,12	3,22	2,96	1,80	4,73	0,63	0,72
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,39	3,10	-	4,61	1,86	-	1,80	0,71	-	-	73,41	-	3,10	0,79	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.119,24	38,77	146,80	183,26	122,29	196,48	256,94	117,36	170,05	73,29	155,29	181,80	122,71	208,79	145,41
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,54	3,82	-	-	-	-	-	1,27	0,06	-	-	-	0,36	-	0,03
	- Đất cơ sở y tế	DYT	12,17	1,09	0,13	-	7,35	0,12	0,25	0,23	0,42	0,15	0,02	0,16	2,04	0,11	0,09
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	47,34	5,42	6,94	11,40	1,22	2,09	2,15	1,65	2,77	2,78	1,58	2,71	1,93	2,80	1,90
	- Đất thể dục thể thao	DTT	4,17	0,67	-	1,20	-	-	-	-	0,53	-	0,63	1,14	-	-	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Châu Thành	Long Hòa	Mỹ Chánh	Nguyệt Hóa	Song Lộc	Đại Lộc	Hòa Lợi	Hòa Minh	Hòa Thuận	Hưng Mỹ	Lương Hòa A	Lương Hòa	Phước Hảo	Thanh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	751,99	19,22	33,03	67,18	33,38	98,10	112,40	54,03	29,50	35,70	37,18	75,94	44,57	68,85	42,92
	- Đất thủy lợi	DTL	1.282,84	7,32	106,23	101,81	80,04	96,06	141,60	59,75	135,58	34,56	114,78	99,42	68,90	136,70	100,07
	- Đất công trình năng lượng	DNL	7,90	0,51	-	1,40	-	-	0,26	-	0,04	-	0,05	0,58	4,74	-	0,34
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,78	0,31	0,04	0,05	0,02	0,11	0,27	0,03	0,26	0,05	0,07	0,39	0,03	0,08	0,07
	- Đất chợ	DCH	5,51	0,43	0,44	0,22	0,28	-	-	0,40	0,89	0,05	0,99	1,45	0,12	0,25	-
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,97	-	-	-	-	-	0,62	1,24	-	4,87	-	0,29	21,95	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	797,97	-	68,39	55,42	33,82	54,50	73,03	62,85	72,10	51,74	62,12	43,43	52,25	122,26	46,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	27,64	27,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,74	9,79	0,58	1,05	1,19	0,88	6,93	0,49	0,99	0,33	0,28	0,49	0,78	0,67	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	53,50	10,84	2,44	3,25	2,26	1,79	3,18	4,17	2,69	8,12	1,68	4,03	4,94	3,93	0,18

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Châu Thành	Long Hòa	Mỹ Chánh	Nguyệt Hóa	Song Lộc	Đại Lộc	Hòa Lợi	Hòa Minh	Hòa Thuận	Hưng Mỹ	Lương Hòa A	Lương Hòa	Phước Hảo	Thanh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,99	7,86	6,49	7,07	3,58	5,97	1,01	5,61	7,10	7,90	5,64	4,10	1,85	4,89	1,90
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,31	0,06	0,74	0,11	0,35	0,52	0,32	0,16	0,15	0,06	0,26	0,11	0,09	0,36	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,34	0,53	0,73	1,34	0,21	0,31	0,16	0,01	1,40	0,33	1,02	0,15	0,16	1,29	0,71
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.413,47	6,46	1.967,79	9,79	10,12	29,77	27,70	-	1.239,26	205,47	830,14	17,90	31,25	37,79	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	343,70	343,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Số liệu thống kê đất đai 31/12/2015 của huyện Châu Thành

a. Đất nông nghiệp

Năm 2015, diện tích đất nông nghiệp là 26615,38ha; chiếm 77,57% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa là 18426,74ha, chiếm 53,70% tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất trồng lúa phân bố đều trên địa bàn đơn vị hành chính thuộc huyện, thấp nhất là thị trấn Châu Thành.

- Đất trồng cây hàng năm khác là 822,83ha, chiếm 2,40% tổng diện tích tự nhiên, phân bố nhiều rải rác trên địa bàn huyện.

- Đất trồng cây lâu năm 6096,25ha, chiếm 17,77% tổng diện tích tự nhiên, phân bố đều trên toàn huyện, trong đó tập trung nhiều nhất ở xã Lương Hòa 867,18ha.

- Đất rừng phòng hộ là 269,65ha, chiếm 2,79% tổng diện tích tự nhiên, được tập trung chủ yếu tại xã Long Hòa.

- Đất nuôi trồng thủy sản là 957,82ha, chiếm 2,01% tổng diện tích tự nhiên, được tập trung nhiều nhất tại xã Long Hòa với 553,30ha.

- Đất nông nghiệp khác với diện tích 42,09ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

b. Đất phi nông nghiệp

Năm 2015, diện tích đất phi nông nghiệp là 7698,14ha; chiếm 22,43% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất quốc phòng là 26,93ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên, được phân bố trên 08 đơn vị hành chính.

- Đất an ninh là 5,44ha, chiếm 0,02%, được phân bố trên 06 đơn vị hành chính của huyện.

- Đất thương mại, dịch vụ là 28,20ha, chiếm 0,08%, được phân bố trên 14 đơn vị hành chính của huyện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 89,39ha, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng là 2119,24ha, chiếm 6,18% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở văn hóa 5,54ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên

+ Đất cơ sở y tế 12,17ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên

+ Đất cơ sở giáo dục-đào tạo 47,34ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao 4,17ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất giao thông 751,99ha, chiếm 2,19% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất thủy lợi 1282,834ha, chiếm 3,74% tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất công trình năng lượng 7,90ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông 1,78ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất chợ 5,51ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải là 28,97ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất ở tại nông thôn là 797,97ha, chiếm 2,33% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất ở tại đô thị là 27,64ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất nông nghiệp khác với diện tích 42,09ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất cơ sở tôn giáo là 53,50ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 70,99ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất sinh hoạt cộng đồng là 3,31ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất cơ sở tín ngưỡng là 8,34ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 4413,47ha, chiếm 12,86% tổng diện tích tự nhiên.

***. Đất khu đô thị**

Năm 2015, diện tích đất khu đô thị được thống kê với tổng diện tích 343,70ha (diện tích tự nhiên của thị trấn Châu Thành), chiếm 1,0% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

3.2.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất

Tính đến ngày 31/12/2015, kết quả thống kê diện tích tự nhiên của huyện Châu Thành là 34.313,52ha; so với kết quả thống kê đất đai năm 2010 diện tích tự nhiên biến động giảm 25,19ha, cụ thể theo bảng sau:

Bảng 03: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2015 so với năm 2010 của huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	thống kê đất đai năm 2010 (ha)	Kết quả thống kê đất đai năm 2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		34.338,71	34.313,52	-25,19	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.549,14	26.615,38	66,24	77,57
1.1	Đất lúa nước	LUA	19.291,54	18.426,74	-864,80	53,70
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	15.856,40	15.092,37	-764,03	43,98

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	thống kê đất đai năm 2010 (ha)	Kết quả thống kê đất đai năm 2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.435,14	3.334,37	-100,77	9,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	543,67	822,83	279,16	2,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.523,65	6.096,25	572,60	17,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23,65	269,65	246,00	0,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36,43	-	-36,43	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	981,25	957,82	-23,43	2,79
1.8	Đất làm muối	LMU		-	0,00	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	148,95	42,09	-106,86	0,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.753,33	7.698,14	-55,19	22,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,49	26,93	12,44	0,08
2.2	Đất an ninh	CAN	5,10	5,44	0,34	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	28,20	28,20	0,08
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,19	89,39	59,20	0,26
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.023,55	2.119,24	95,69	6,18
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,91	5,54	3,63	0,02
	- Đất cơ sở y tế	DYT	13,86	12,17	-1,69	0,04
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	33,15	47,34	14,19	0,14
	- Đất thể dục thể thao	DTT	7,47	4,17	-3,30	0,01
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	6,55	-	-6,55	-
	- Đất giao thông	DGT	601,00	751,99	150,99	2,19
	- Đất thủy lợi	DTL	1.348,60	1.282,84	-65,76	3,74

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	thống kê đất đai năm 2010 (ha)	Kết quả thống kê đất đai năm 2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	- Đất công trình năng lượng	DNL	0,58	7,90	7,32	0,02
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,69	1,78	0,09	0,01
	- Đất chợ	DCH	8,74	5,51	-3,23	0,02
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,69	28,97	20,28	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	752,71	797,97	45,26	2,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	26,19	27,64	1,45	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,98	24,74	5,76	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,95	53,50	11,55	0,16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,87	70,99	-8,88	0,21
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	3,31	3,31	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,57	8,34	-0,23	0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.739,15	4.413,47	-325,68	12,86
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,89	-	-3,89	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	36,24	-	-36,24	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	343,70	343,70	-	1,00

a. Biến động diện tích thuộc nhóm đất nông nghiệp: tính đến 31/12/2015 diện tích đất nông nghiệp là 26615,38ha, giảm 66,24ha so với năm 2010, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa giảm 864,80ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác tăng 279,16ha.
- Đất trồng cây lâu năm tăng 572,60ha.
- Đất rừng phòng hộ tăng 246,0ha.
- Đất rừng sản xuất giảm 36,43ha, do trong thống kê năm 2010 xác định nhằm chỉ tiêu đất rừng sản xuất; đến thống kê năm 2015 được đánh giá xác định lại là đất trồng cây lâu năm.

- Đất nuôi trồng thủy sản giảm 23,43ha.
- Đất nông nghiệp khác giảm 106,86ha.

b. Biến động diện tích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp: tính đến ngày 31/12/2015 diện tích đất phi nông nghiệp là 7698,14ha, giảm 55,19ha, cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng tăng 12,44ha.
- Đất an ninh tăng 0,34ha.
- Đất thương mại dịch vụ tăng 28,20ha.
- Đất sản xuất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 59,20ha.
- Đất phát triển hạ tầng tăng 95,69ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 20,28ha.
- Đất ở tại nông thôn tăng 45,26ha.
- Đất ở tại đô thị tăng 1,45ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 5,76ha.
- Đất cơ sở tôn giáo tăng 11,55ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa giảm 8,88ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 3,31ha.
- Đất cơ sở tín ngưỡng giảm 0,23ha.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 325,68ha.
- Đất phi nông nghiệp khác giảm 3,89ha.

c. Biến động diện tích thuộc nhóm đất chưa sử dụng: tính đến ngày 31/12/2015 diện tích đất chưa sử dụng giảm 36,24ha so với thống kê năm 2010.

* **Nguyên nhân biến động các loại đất** đất trên địa bàn huyện giai đoạn 2011-2015 cụ thể như sau:

- Nguyên nhân số liệu kiểm kê: số liệu trong kiểm kê đất đai được thực hiện trực tiếp từ thực địa đối chiếu với hồ sơ địa chính trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã.

- Nguyên nhân do thống kê đất đai: Việc thu thập số liệu trong thông kê đất đai được thực hiện trực tiếp từ hồ sơ địa chính trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã.

+ Số liệu thông kê đất đai phải phản ánh đầy đủ tình trạng sử dụng đất thể hiện trong hồ sơ địa chính; số liệu kiểm kê đất đai phải phản ánh đầy đủ hiện trạng sử dụng đất thực tế.

Vì vậy, Trong kỳ thống kê năm 2015, với quy trình thực hiện được đổi mới theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải sử dụng bản đồ kết quả điều tra kiểm kê dạng số đã lập trong kiểm kê đất đai năm 2014 để cập nhật chỉnh lý các trường hợp biến động về loại đất, loại đối tượng sử dụng đất trong năm 2015, trên cơ sở đó, sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai của Tổng cục Quản lý Đất đai đã xây dựng (TK-tool) để tổng hợp, báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2015, đồng thời, thực hiện tích hợp kết quả thống kê đất đai năm 2015 vào hệ thống phần mềm kiểm kê đất đai trực tuyến của Tổng cục Quản lý Đất đai (tại trang Web <http://tk.gdla.gov.vn>) và cho kết quả có độ chính xác, phản ánh đúng thực trạng sử dụng tài nguyên đất trên địa bàn huyện.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2015 với độ chính xác cao đem so sánh với kết quả thống kê năm 2010 được thực hiện bằng phương pháp công dồn thủ công, có độ chính xác thấp; chính vì vậy có sự chênh lệch giữa hai kỳ.

- Qua trình chuyển dịch mục đích sử dụng được diện ra thường xuyên, đều biến động theo chiều hướng đất nông nghiệp chuyển dịch sang đất phi nông nghiệp, trong đó có một số loại đất tăng mạnh: đất có mục đích công cộng; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất tôn giáo, đất xây dựng công trình sự nghiệp.

Ngoài ra, có phần diện tích đất nông nghiệp được chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp như: trồng cây hàng năm chuyển sang lâu năm; như đất trồng lúa kém hiệu quả, do ảnh hưởng của mặn xâm nhập nên đã được chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản,... Tình trạng tự chuyển mục đích trong người dân diễn ra thường xuyên, không trình báo xin phép làm ảnh hưởng đến tình hình quản lý đất đai tại địa phương.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Châu Thành được dựa trên Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt theo quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 21/4/2014, cụ thể qua bảng so sánh sau:

Bảng 04: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 theo quyết định 521/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện QHSD đất đến năm 2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		34.338,71	34.313,52	-25,19	99,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.692,90	26.615,38	922,48	103,59
1.1	Đất lúa nước	LUA	18.301,65	18.426,74	125,09	100,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	15.594,34	15.092,37	-501,97	96,78
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	2.707,31	3.334,37	627,06	123,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	559,74	822,83	263,09	147,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.353,36	6.096,25	742,89	113,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	123,65	269,65	146,00	218,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36,43	-	-36,43	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.171,04	957,82	-213,22	81,79
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	147,03	42,09	-104,94	28,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.640,13	7.698,14	-941,99	89,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,72	26,93	-4,79	84,91
2.2	Đất an ninh	CAN	8,52	5,44	-3,08	63,89
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	50,00	-	-50,00	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	28,20	28,20	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,28	89,39	-5,89	93,81
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.519,40	2.119,24	-400,16	84,12
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	356,48	5,54	-350,94	1,55
	- Đất cơ sở y tế	DYT	19,83	12,17	-7,66	61,36

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 theo quyết định 521/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện QHSD đất đến năm 2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	63,89	47,34	-16,55	74,09
	- Đất thể dục thể thao	DTT	20,50	4,17	-16,33	20,36
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	6,45	-	-6,45	-
	- Đất giao thông	DGT	655,91	751,99	96,08	114,65
	- Đất thủy lợi	DTL	1.373,81	1.282,84	-90,97	93,38
	- Đất công trình năng lượng	DNL	9,79	7,90	-1,89	80,73
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,84	1,78	-0,06	96,89
	- Đất chợ	DCH	10,90	5,51	-5,39	50,55
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,06	-	-6,06	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,11	28,97	-2,14	93,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	871,62	797,97	-73,65	91,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32,61	27,64	-4,97	84,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,82	24,74	5,92	131,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,16	53,50	17,34	147,95
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	83,81	70,99	-12,82	84,70
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	204,61	-	-204,61	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		3,31	3,31	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,23	8,34	0,11	101,38
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.638,29	4.413,47	-224,82	95,15
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 theo quyết định 521/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện QHSD đất đến năm 2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,89	-	-3,89	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,68	-	-5,68	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	343,70	343,70	-	100,00

Ghi chú: Chỉ tiêu sử dụng được phân loại theo thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ tài nguyên và môi trường quy định chi tiết việc Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4.1.1. Tổng diện tích tự nhiên

Theo kết quả thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2015, tổng diện tích tự nhiên của huyện Châu Thành (được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt theo quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 21/4/2014) là 34.338,71ha; kết quả thực hiện 34.313,52ha, thấp hơn 25,19ha. Nguyên nhân do phương pháp thống kê giữa 02 kỳ kiểm kê đất đai khác nhau:

+ Kết quả thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2010 không được triết xuất từ bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ, do đó bản đồ hiện trạng sử dụng đất và số liệu không thống nhất.

+ Số liệu (đầu vào) sử dụng để thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thành phố Trà Vinh là kết quả thông kê đất đai tính đến ngày 31/12/2015 của thành phố Trà Vinh. Nguồn kết quả này được thực hiện dựa trên phần mềm đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai (TK-tool) ban hành, nên số liệu kiểm kê đất đai được tổng hợp trực tiếp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất tạo sự thống nhất.

Kết quả này được thực hiện tích hợp vào hệ thống phần mềm kiểm kê đất đai trực tuyến của Tổng cục Quản lý Đất đai (tại trang Web <http://tk.gdla.gov.vn>) do vậy cho kết quả thống kê đất đai có độ chính xác cao, đánh giá đúng tình hình sử dụng đất tại địa phương.

Vì vậy, khi so sánh kết quả Thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2015 với kết quả thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2010 cho thấy các chỉ tiêu sử dụng đất có chứa lượng sai số về phương pháp thống kê số liệu của 2 kỳ Thống kê đất đai.

4.1.2. Nhóm đất nông nghiệp: Hiện trạng 2010 là 26.549,14ha; Theo kế hoạch được phê duyệt đến năm 2015 là 25.692,90ha; định hướng giảm 856,24ha;

Kết quả thực hiện 26.615,38ha, tăng 66,24ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện cao hơn 922,48ha so với kết quả được duyệt.

Nguyên nhân: Diện tích cao hơn 922,48ha là do nhiều dự án chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa được thực hiện, như:

- Do thiếu vốn (thắt chặt đầu tư công) và chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch kỳ cuối giai đoạn 2016-2020: Cụm công nghiệp Lương Hòa; Dự án di dân sạt lở ấp Cồn Phụng; Dự án di dân sạt lở xã Hòa Minh; Bãi rác xã Long Hòa; Mở rộng Trạm y tế xã Phước Hảo; Mở rộng Trường Mẫu giáo xã Thanh Mỹ; Trường Mẫu giáo xã Hòa Lợi; Sân vận động xã Hòa Minh; Nhà văn hóa ấp thuộc các xã; Đường đê bao Cồn Cò; đường nối từ Quốc lộ 60 đến thành phố Trà Vinh, tuyến tránh Quốc lộ 53,...

- Một số dự án hủy bỏ do không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của địa phương: Bệnh viện tâm thần (3,5ha); Bệnh viện đa khoa tỉnh; Khu du lịch, văn hóa, vui chơi giải trí tại xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh 402,75ha; Khu thương mại dịch vụ xã Hòa Thuận (50ha); Sân thể thao phổ thông xã Phước Hảo(1,1ha),...

a. Đất trồng lúa: Hiện trạng 2010 là 19.291,54ha; Theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 18.301,65ha, định hướng giảm 989,89ha so với năm 2010.

Kết quả thực hiện 18.426,74ha, giảm 864,80ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện cao hơn 125,09ha so với kết quả được duyệt.

Nguyên nhân là do một phần diện tích đất trồng lúa nằm rải rác, nhỏ lẻ, canh tác không hiệu quả, người dân mạnh dạn chuyển đổi mô hình canh tác chủ yếu là chuyển trồng cây hàng năm khác (hoa màu) và trồng cây lâu năm (ăn quả) nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Một số dự án chuyển mục đích từ đất trồng lúa chưa được thực hiện như (xây dựng đường đal, dự án đường nông thôn, dự án cụm công nghiệp Bà Trầm, ...) do chưa thực hiện Khu du lịch, văn hóa, vui chơi giải trí tỉnh Trà Vinh 402,75 ha tại xã Lương Hòa A.

b. Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng 2010 là 543,67ha; Theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 559,74ha, định hướng tăng 16,07ha so với năm 2010.

Kết quả thực hiện 822,83ha, tăng 279,16ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện cao hơn 263,09ha, đạt 147,0%, so với kết quả được duyệt.

Nguyên nhân chủ yếu là do người dân đã mạnh dạn chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa nằm rải rác, nhỏ lẻ, canh tác không hiệu quả sang đất hoa màu nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

c. Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng 2010 là 5.523,65ha; Theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 5.353,36ha, định hướng giảm 170,29ha so với năm 2010.

Kết quả thực hiện 6.096,25ha, tăng 527,60ha; cao hơn 572,60ha, đạt 113,88% so với kết quả được duyệt.

Nguyên nhân chủ yếu là do người dân đã mạnh dạn chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa năm rải rác, nhỏ lẻ, canh tác không hiệu quả sang trồng cây lâu năm (ăn quả) nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

d. Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng 2010 là 23,65ha; Theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 123,65ha, định hướng tăng 100,0ha so với năm 2010.

Kết quả thực hiện 269,65ha, tăng 246,0ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện cao hơn 146,0ha, đạt 218,07% so với kết quả được duyệt.

e. Đất rừng sản xuất: Theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 36,43ha, định hướng không biến động diện tích theo hiện trạng.

Kết quả thực hiện không còn chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân theo quy hoạch chung của ngành nông nghiệp không có diện tích đất rừng sản xuất.

f. Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng 2010 là 981,25ha; Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.171,04ha, định hướng tăng 189,79ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 957,82ha, giảm 23,43ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện thấp hơn 213,22ha, đạt 81,79% so với kết quả được duyệt.

Nguyên nhân: Những năm gần đây ngành nuôi trồng thủy sản kém hiệu quả, gặp nhiều khó khăn nên người dân chưa mạnh dạn chuyển đổi mô hình nuôi trồng thủy sản từ các loại đất nông nghiệp khác.

g. Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng 2010 là 148,85ha; Theo kết quả được phê duyệt là 147,03ha, định hướng giảm 1,92ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 42,09ha, giảm 106,86ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện thấp hơn 104,94ha, đạt 28,63% so với kết quả được duyệt.

Nguyên nhân: một số mô hình nông nghiệp khác chưa được đưa vào sử dụng như khu chăn nuôi tập trung.

4.1.3. Nhóm đất phi nông nghiệp: Hiện trạng 2010 là 7.753,33ha; Theo kết quả được phê duyệt là 8.640,13ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 7.698,14ha, giảm 55,19ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện thấp hơn 941,99ha, đạt 89,10% so với kết quả được duyệt.

Nguyên nhân: do các công trình chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa được thực hiện, cụ thể như sau:

a. Đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2010 là 14,49ha; Theo kết quả được phê duyệt 31,72ha, định hướng tăng 17,23ha so với năm 2010.

Kết quả thực hiện 26,93ha, tăng 12,44ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện thấp hơn 4,79ha, đạt 84,91% so với kết quả phê duyệt, nguyên nhân do: một số công trình quốc phòng chưa được thực hiện.

b. Đất an ninh: Hiện trạng 2010 là 5,10ha; Theo kết quả được phê duyệt 8,52ha, định hướng tăng 3,42ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 5,44ha, tăng 0,34ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện giảm 3,08ha, đạt 63,89% so với kết quả phê duyệt, nguyên nhân do: một số công trình an ninh chưa được thực hiện.

c. Đất khu công nghiệp: Hiện trạng năm 2010 chưa có chỉ tiêu đất khu công nghiệp; Theo kết quả được phê duyệt là 50,0ha; kết quả thực hiện chưa đạt so với kết quả phê duyệt, nguyên nhân do: cụm công nghiệp Lương Hòa chưa được thực hiện.

d. Đất thương mại dịch vụ: Hiện trạng năm 2010 chưa có chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ; Theo kết quả được phê duyệt chưa có chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ; kết quả thực hiện 28,20ha, tăng so với kết quả phê duyệt,

Nguyên nhân: Theo hướng dẫn của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ được hướng dẫn thống kê lại từ chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2010 là 30,19ha; Theo kết quả được phê duyệt 95,28ha, định hướng tăng 65,09ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 89,39ha, tăng 59,20ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện thấp hơn 5,89ha, đạt 93,81% so với kết quả phê duyệt,

Nguyên nhân do: Theo hướng dẫn của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được thống kê lại để phân bổ cho chỉ tiêu thương mại dịch vụ.

f. Đất phát triển hạ tầng: Hiện trạng năm 2010 là 2.023,55ha; Theo kết quả được phê duyệt đất phát triển hạ tầng 2.519,4ha, định hướng tăng 495,85ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 2.119,24ha, tăng 95,69ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện thấp hơn 400,16ha, đạt 84,12% so với kết quả phê duyệt, nguyên nhân do một số công trình hạ tầng chưa được thực hiện, trong đó:

+ *Đất cơ sở văn hóa:* Hiện trạng năm 2010 là 1,91ha; Theo kết quả được phê duyệt 356,48ha, định hướng tăng 354,57ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 5,54ha, tăng 3,63ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện thấp hơn 350,94ha, đạt 1,55% so với kết quả phê duyệt, Nguyên nhân do một số công trình chưa được thực hiện Khu du lịch, văn hóa, vui chơi giải trí tỉnh Trà Vinh 402,75 ha.

+ *Đất cơ sở y tế:* Hiện trạng 2010 là 13,86ha; Theo kết quả được phê duyệt 19,83ha, định hướng tăng 5,97ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 12,17ha, giảm 1,69ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện

đạt 61,36%, thấp hơn 7,66ha so với kết quả phê duyệt. Nguyên nhân do các công trình Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện tâm thần, mở rộng trạm y tế Phước Hảo,... chưa được thực hiện.

+ *Đất cơ sở giáo dục-đào tạo*: Hiện trạng 2010 là 33,15ha; Theo kết quả được phê duyệt 63,89ha, định hướng tăng 30,74ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 47,34ha, tăng 14,19ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện đạt 74,09%, thấp hơn 16,55ha so với kết quả phê duyệt. Nguyên nhân do một số công trình giáo dục chưa được thực hiện.

+ *Đất thể dục thể thao*: Hiện trạng 2010 là 7,47ha; Theo kết quả được phê duyệt 20,50ha, định hướng tăng 13,03ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 4,17ha, giảm 3,30ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện đạt 20,36%, thấp hơn 16,33ha so với kết quả phê duyệt.

Nguyên nhân do các công trình: Sân vận động xã Hòa Minh, sân vận động xã Hưng Mỹ, mở rộng Trung tâm văn hóa - TDTT và sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện,... chưa được thực hiện.

+ *Đất cơ sở dịch vụ xã hội*: Hiện trạng năm 2010 là 6,55ha; Theo kết quả được phê duyệt là 6,45ha, định hướng giảm 1,45ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện không có chỉ tiêu so với kết quả phê duyệt. Nguyên nhân do dự án thuộc đất cơ sở dịch vụ xã hội chưa được thực hiện.

+ *Đất giao thông*: Hiện trạng năm 2010 là 601,0ha; Theo kết quả được phê duyệt 655,91ha, định hướng tăng 751,99ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 751,99ha, tăng 150,99ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện đạt 114,65%, cao hơn 96,08ha so với kết quả phê duyệt.

Nguyên nhân: Một số hạng mục công trình giao thông đã thực hiện xong vượt so với kết quả được phê duyệt.

+ *Đất thủy lợi*: Hiện trạng năm 2010 là 1.348,60ha; Theo kết quả được phê duyệt 1.373,81ha, định hướng tăng 25,21ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 1.282,84ha, giảm 65,76ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện đạt 93,38%, thấp hơn 90,97ha so với kết quả phê duyệt. Nguyên nhân công trình trạm bơm PS3 thuộc dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh chưa thực hiện.

+ *Đất truyền dẫn năng lượng*: Hiện trạng năm 2010 là 0,58ha; Theo kết quả được phê duyệt 9,79ha, định hướng tăng 9,21ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 7,90ha, tăng 7,32ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện đạt 80,73%, thấp hơn 1,89ha so với kết quả phê duyệt. Thực chất đã thực hiện: Trạm Biến áp 110kV Long Đức và đường dây đầu nối 0,19 ha, đường dây 500kV nhiệt điện Duyên Hải - Mỹ Tho 1,99 ha, đường dây 220kV nhiệt điện Duyên Hải - Mỏ Cày 0,25ha.

+ *Đất bưu chính viễn thông*: Hiện trạng 2010 là 1,69ha; Theo kết quả được phê duyệt 1,84ha, tăng 0,15ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 1,78ha, tăng 0,09ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện đạt 96,89%, thấp hơn 0,06ha so với kết quả phê duyệt.

+ **Đất chợ:** Hiện trạng năm 2010 là 8,74ha; Theo kết quả được phê duyệt 10,90ha, định hướng tăng 2,16ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 5,51ha, giảm 3,23ha so với năm 2010, chỉ tiêu thực hiện đạt 50,55%, thấp hơn 5,39ha so với kết quả phê duyệt.

g. Đất di tích lịch sử - văn hóa: Hiện trạng năm 2010 chưa có chỉ tiêu; Theo kết quả được phê duyệt có 6,06ha; kết quả thực hiện chưa có chỉ tiêu. Nguyên nhân: Chùa Hang (diện tích 5,77ha) đã được công nhận đất di tích lịch sử văn hóa, nhưng kết quả thống kê năm 2015 thống kê vào đất tôn giáo.

h. Đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện trạng năm 2010 là 8,69ha; Theo kết quả được phê duyệt 31,11ha, tăng 22,42ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 28,97ha, tăng 20,28ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện đạt 93,13%, thấp hơn 2,14ha so với kết quả phê duyệt.

i. Đất ở tại nông thôn: Hiện trạng 2010 là 752,71ha; Theo kết quả được phê duyệt 871,62ha, định hướng tăng 118,91ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 797,97ha, tăng 45,26ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện đạt 91,55%, thấp hơn 73,65ha so với kết quả phê duyệt. Nguyên nhân: Dự án di dân sạt lở xã Long Hòa chưa thực hiện, Dự án di dân sạt lở xã Hòa Minh.

k. Đất ở tại đô thị: Hiện trạng năm 2010 là 26,19ha; Theo kết quả được phê duyệt 32,61ha, định hướng tăng 6,42ha;

Kết quả thực hiện 27,64ha, tăng 1,45ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện đạt 84,77%, thấp hơn 4,97ha so với kết quả phê duyệt. Một số dự án về nhà ở chưa thực hiện.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2010 là 18,38ha; Theo kết quả được phê duyệt 18,82ha, giảm 0,16ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 24,74ha, tăng 5,76ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện đạt 131,44%, cao hơn 5,92ha so với kết quả phê duyệt. Nguyên nhân do thực hiện công trình: Mở rộng cụm hành chính xây dựng hội trường xã Thanh Mỹ.

m. Đất cơ sở tôn giáo: Hiện trạng năm 2010 là 41,95ha; Theo kết quả được phê duyệt 36,16ha, định hướng giảm 5,79ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 53,50ha, tăng 11,55ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện đạt 147,95%, cao hơn 17,34ha so với kết quả phê duyệt.

n. Đất nghĩa trang nghĩa địa: Hiện trạng năm 2010 là 79,87ha; Theo kết quả được phê duyệt 83,81ha, định hướng tăng 3,94ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 70,99ha, giảm 8,88ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện đạt 84,70%, thấp hơn 12,82ha so với kết quả phê duyệt.

o. Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo kết quả được phê duyệt là 204,61ha; kết quả thực hiện không có chỉ tiêu so với chỉ tiêu phê duyệt; do dự án vật liệu xây dựng làm gốm sứ chưa được thực hiện.

p. Đất sinh hoạt cộng đồng: Hiện trạng năm 2010 chưa có chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng.

Theo kết quả được phê duyệt không có chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng; kết quả thực hiện 3,31ha, cao hơn 3,31ha so với kết quả phê duyệt. Theo hướng dẫn của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng được thống kê lại từ đất đất trụ sở khác.

q. Đất cơ sở tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2010 là 8,57ha; Theo kết quả được phê duyệt 8,23ha, định hướng giảm 0,34ha so với năm 2010.

Kết quả thực hiện 8,34ha, giảm 0,34ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện đạt 101,38%, cao hơn 0,1ha so với kết quả phê duyệt.

r. Đất sông suối, kênh rạch: Hiện trạng năm 2010 là 4.739,15ha; Theo kết quả được phê duyệt 4.638,29ha, định hướng giảm 100,86ha so với năm 2010;

Kết quả thực hiện 4.413,47ha, giảm 325,68ha so với năm 2010; chỉ tiêu thực hiện đạt 95,15%, thấp hơn 224,82ha so với kết quả phê duyệt.

s. Đất phi nông nghiệp khác: Theo kết quả được phê duyệt 3,89ha; kết quả thực hiện không còn chỉ tiêu so với kế hoạch phê duyệt.

4.1.4. Nhóm đất chưa sử dụng: Theo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 được phê duyệt đến năm 2015 là 5,68ha; kết quả thực hiện không còn so với kế hoạch được duyệt, diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng cho các chỉ tiêu đất.

4.1.5. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Bảng 05: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(4)	(3)
	* Đất quốc phòng		
1	Đất quốc phòng	7,91	xã Song Lộc
2	Đất quốc phòng	0,02	xã Lương Hòa
	* Đất an ninh		
3	Đất an ninh	1,05	TT Châu Thành
4	Đất an ninh	0,02	xã Lương Hòa
5	Đất an ninh	0,02	xã Hòa Minh
6	Đất an ninh	0,04	xã Hòa Lợi
	* Đất sản xuất phi nông nghiệp		
7	Mở lò giết mổ gia súc (Lâm Quốc Tuấn)	0,14	xã Phước Hảo
	* Đất cơ sở văn hóa		
8	Nhà Văn hóa ấp Cổ Tháp A	0,05	xã Nguyệt Hóa
9	Nhà Văn hóa ấp Trà Đét	0,05	xã Nguyệt Hóa
10	Nhà Văn hóa ấp Sóc Thát	0,05	xã Nguyệt Hóa

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(4)	(3)
11	Nhà Văn hóa ấp Xóm Trảng	0,05	xã Nguyệt Hóa
12	Nhà văn hóa ấp Bà Liêm	0,05	xã Hòa Minh
13	Nhà văn hóa ấp Cồn Chim	0,05	xã Hòa Minh
14	Nhà văn hóa ấp Đại Thôn B	0,05	xã Hòa Minh
15	Nhà văn hóa ấp Giồng Giá	0,05	xã Hòa Minh
16	Nhà văn hóa ấp Long Hưng 1	0,05	xã Hòa Minh
17	Nhà văn hóa ấp Long Hưng 2	0,05	xã Hòa Minh
18	Nhà văn hóa ấp Ông Yên	0,05	xã Hòa Minh
19	Nhà văn hóa ấp thông Lưu	0,05	xã Hòa Minh
20	Nhà văn hóa ấp Truôn	0,05	xã Hòa Lợi
21	Nhà văn hóa ấp Quy Nông B(Quy Nông A)	0,05	xã Hòa Lợi
	* Đất cơ sở y tế		
22	Trạm y tế xã	0,15	xã Song Lộc
23	Trạm y tế xã	0,15	xã Nguyệt Hóa
24	Trạm y tế xã	0,22	xã Lương Hòa
25	Trạm y tế xã	0,25	xã Đa Lộc
26	Trạm y tế tại ấp Cồn Phụng	0,15	xã Long Hòa
27	Trạm y tế Hòa Thuận	0,2	xã Hòa Thuận
	* Đất cơ sở giáo dục-đào tạo		
28	Trường THPT Vũ Đình Liệu	0,10	TT Châu Thành
29	Trường TH Thanh Mỹ	0,05	xã Thanh Mỹ
30	Trường đại học Công nghiệp thành phố	15,27	xã Mỹ Chánh
31	Trường MG Nguyệt Hóa	0,1	xã Nguyệt Hóa
32	Trường TH Nguyệt Hóa	0,2	xã Nguyệt Hóa
33	Trường TH Nguyệt Hóa A	0,1	xã Nguyệt Hóa
34	Trường MG Hoa Sen (Bót Chếch)	0,05	xã Lương Hòa
35	Trường TH Lương Hòa C	0,4	xã Lương Hòa A
36	Trường MG, Hòa Lạc A (Điểm Hòa Lạc A)	0,1	xã Lương Hòa A
37	Trường MN tuổi xanh, Bàu Sơn	0,09	xã Đa Lộc
38	Trường MN tuổi xanh, Giồng Lức	0,06	xã Đa Lộc
39	Trường MN tuổi xanh, Hương Phụ A	0,04	xã Đa Lộc
40	Trường TH Đa Lộc B, Thanh Trì	0,05	xã Đa Lộc
41	Trường TH Đa Lộc B, Hương Phụ A	0,04	xã Đa Lộc
42	Trường THCS Đa Lộc, HP B	0,3	xã Đa Lộc
43	Trường TH Đa Lộc A, Bàu Sơn	0,02	xã Đa Lộc
44	Trường TH Đa Lộc B, Hương Phụ B	0,1	xã Đa Lộc
45	Trường TH Hưng Mỹ B	0,1	xã Hưng Mỹ
46	Trường THCS Hưng Mỹ	0,09	xã Hưng Mỹ
47	Trường MG ấp Long Hưng 1	0,1	xã Hòa Minh

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(4)	(3)
48	Trường MG, Ông Yên	0,04	xã Hòa Minh
49	Trường Mần non + Tiểu Học Long Hòa B	0,06	xã Long Hòa
50	Trường MN+ TH Long Hòa	0,32	xã Long Hòa
51	Trường TH Hòa Thuận A	0,2	xã Hòa Thuận
52	Trường THCS Hòa Thuận	0,12	xã Hòa Thuận
53	Trường TH Hòa Thuận A	0,3	xã Hòa Thuận
54	Trường TH Hòa Thuận A	0,09	xã Hòa Thuận
55	Trường TH Hòa Thuận A	0,10	xã Hòa Thuận
	* Đất thể dục thể thao		
56	Sân vận động	1,10	xã Lương Hòa A
	* Đất giao thông		
57	Đường Tránh QL 54	0,48	TT.Châu Thành
58	Đường dal cặp sông Đa Lộc	0,10	TT.Châu Thành
59	Đường nhựa cặp trạm y tế	0,30	TT.Châu Thành
60	Mở rộng tỉnh lộ 911	1,20	xã Thanh Mỹ
61	Nâng cấp đường vào TT xã Thanh Mỹ	0,45	xã Thanh Mỹ
62	Nâng cấp bờ kinh Đông Đoàn Công Chánh	4,84	xã Thanh Mỹ
63	Đường Đông kênh Ngan (cầu xây)	0,66	xã Thanh Mỹ
64	Đường Trà Nóc	5,14	xã Song Lộc
65	Đê bao Khu C Láng Thê	1,96	xã Lương Hòa
66	Đường dẫn vào nhà máy xử lý rác thải	0,16	xã Lương Hòa
67	Mở rộng Hương Lộ 16	1,57	xã Lương Hòa A
68	Đường dal tại ấp Đại Tền	0,13	xã Lương Hòa A
69	Đường dal Hòa Lạc C	0,13	xã Lương Hòa A
70	Mở rộng Hương Lộ 16	1,09	xã Đa Lộc
71	Đường vào TT phục hồi nhân phẩm	2,10	xã Đa Lộc
72	Đường ra đình Bà Trầm	0,01	xã Hưng Mỹ
73	Đường vào bến phà (dal nối liền 915B)	0,20	xã Hưng Mỹ
74	Đường Cầu Miếu ấp Ngãi Hiệp	0,12	xã Hưng Mỹ
75	Đường Cầu Đình ấp Ngãi Hiệp	0,04	xã Hưng Mỹ
76	Đường Đình ấp Bãi Vàng	0,18	xã Hưng Mỹ
77	Đường Ngãi Hiệp 1 (nhà 7 Khải mở rộng)	0,04	xã Hưng Mỹ
78	Đường Trường Học ấp Ngãi Lợi	0,26	xã Hưng Mỹ
79	Đường vào Miếu Bà Chúa Xứ ấp Rạch Vồn	0,02	xã Hưng Mỹ
80	Đường cây dồng ấp Rạch Vồn, ấp Đại Thôn	0,20	xã Hưng Mỹ
81	Đường Bãi Vàng 1 (nhà Tám Ngợi) ấp Bãi Vàng	0,10	xã Hưng Mỹ
82	Đường Bãi Vàng 4 (Nội Bộ) ấp Bãi Vàng	0,30	xã Hưng Mỹ
83	Đường Ngãi Hiệp 1-1 (vào nhà 7 Khải)	0,31	xã Hưng Mỹ
84	Đường Đại Thôn 3 (nhà ông Đình Công Dẫn)	0,12	xã Hưng Mỹ

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(4)	(3)
85	Đường Bãi Vàng 3 (nhà Ba Bé)	0,10	xã Hưng Mỹ
86	Đường dal Bà Trâm	0,72	xã Hưng Mỹ
87	Đường khu dân cư mới ấp Ngãi Hiệp	0,60	xã Hưng Mỹ
88	Đường Rạch Giữa 3 (nhà Tám Hòa)	0,42	xã Hưng Mỹ
89	Bến xe Hưng Mỹ ấp Bãi Vàng	0,50	xã Hưng Mỹ
90	Đường Miếu Hưng Mỹ Ấp Ngãi Lợi	0,30	xã Hưng Mỹ
91	Đường vào nghĩa trang nhân dân ấp Ông Yên	0,16	xã Hòa Minh
92	Đường lộ giữa ấp Cồn Chim	1,24	xã Hòa Minh
93	Đường Cầu Miếu ấp Long Hưng I	0,27	xã Hòa Minh
94	đường dal Rạch Chuột	0,45	xã Hòa Minh
95	Đường dal Ông Yên	0,33	xã Hòa Minh
96	Làm mới đường Pê tông đường đê Rạch Gốc - Xẻo Đồi	1,05	xã Long Hòa
97	Làm mới đường dal liên ấp Bà Tình- Bà Chuẩn ấp Rạch Giồng	1,48	xã Long Hòa
98	Đường dal liên xóm ấp Rạch Sâu	0,15	xã Long Hòa
99	Đường dal Xẻo Ranh- Rạch Sâu	0,49	xã Long Hòa
100	Đường dal ấp Hai Thủ	0,32	xã Long Hòa
101	Đường vào bãi thu gom rác thải(Bãi rác) ấp Truôn	0,04	xã Hòa Lợi
102	Đường dal liên ấp QNA-QNB	0,68	xã Hòa Lợi
103	Bờ kè Long Bình tại ấp Bích Trì	1,88	xã Hòa Thuận
104	Đường dẫn ra khu xử lý chất thải ấp Bích Trì	1,39	xã Hòa Thuận
105	Đường dẫn ra khu xử lý chất thải Ấp Vĩnh Hảo	0,28	xã Hòa Thuận
106	Chân cầu Long Bình 3	0,60	xã Hòa Thuận
107	Đường dal lộ củ ấp Vĩnh Bảo	0,01	xã Hòa Thuận
108	* Đất thủy lợi		
	Kênh khóm 1	0,79	TT.Châu Thành
109	Nhà máy nước	0,60	xã Nguyệt Hóa
110	Kênh Hòa Lạc	8,12	xã Lương Hòa
111	Kênh Hòa Lạc	5,06	xã Lương Hòa A
112	Đào mới kênh cấp III ấp Bà Trâm	0,46	xã Hưng Mỹ
113	Đào mới kênh cấp III ấp Ngãi Lợi	0,44	xã Hưng Mỹ
114	Đào mới kênh Ngãi Hiệp 5 ấp Ngãi Hiệp	0,42	xã Hưng Mỹ
115	Đào mới kênh Ngãi Lợi 1 ấp Ngãi Lợi	0,27	xã Hưng Mỹ
116	Đào mới kênh Bà Trâm 4 ấp Bà Trâm	0,28	xã Hưng Mỹ
117	Đào mới kênh Bà Trâm 5 ấp Bà Trâm	0,16	xã Hưng Mỹ
118	Kênh Bà Trâm 6 (Năm Công) ấp Bà Trâm	0,07	xã Hưng Mỹ
119	Kênh Bà Liêm ấp Bà Liêm	1,04	xã Hòa Minh
120	Đài nước ấp Hai Thủ	0,03	xã Long Hòa
121	Kênh cấp III ấp Đại Thôn	0,75	xã Phước Hảo

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(4)	(3)
122	Kênh cấp III ấp Đa Hậu, ấp Ngãi Hòa	1,54	xã Phước Hảo
123	Kênh cấp II Ấp Rạch Kinh	1,17	xã Hòa Thuận
	* Đất truyền dẫn năng lượng		
124	Trạm biến áp 110KV	0,03	TT.Châu Thành
125	Điện lực	0,28	TT.Châu Thành
126	Đường dây 500 kV (NMĐ Duyên Hải - Mỹ Tho)	0,53	xã Mỹ Chánh
127	Đường dây 220 kV Duyên Hải - Trà Vinh	0,53	xã Mỹ Chánh
128	Đường dây 110 kV Trà Vinh 2 - Cầu Kè	0,13	xã Song Lộc
129	Đường dây 110 kV đầu nối trạm Long Đức	0,36	xã Nguyệt Hóa
130	Đường dây 500 kV (NMĐ Duyên Hải - Mỹ Tho)	0,42	xã Lương Hòa
131	Đường dây 220 kV Duyên Hải - Trà Vinh - Mỏ Cày	0,33	xã Lương Hòa
132	Trạm biến áp 220 KV	3,30	xã Lương Hòa
133	Đường dây 220 kV Duyên Hải - Trà Vinh	0,54	xã Lương Hòa
134	Đường dây 110 kV Trà Vinh 2 - Cầu Kè	0,12	xã Lương Hòa
135	Đường dây 500 kV (NMĐ Duyên Hải - Mỹ Tho)	0,21	xã Lương Hòa A
136	Đường dây 220 kV Duyên Hải - Trà Vinh	0,21	xã Lương Hòa A
137	Đường dây 500 kV (NMĐ Duyên Hải - Mỹ Tho)	0,14	xã Đa Lộc
138	Đường dây 220 kV Duyên Hải - Trà Vinh	0,14	xã Đa Lộc
	* Đất bưu chính viễn thông		
139	Bưu điện Huyện Châu Thành	0,03	TT Châu Thành
140	Trạm viễn thông xã	0,05	xã Mỹ Chánh
141	Trạm viễn thông xã	0,05	xã Đa Lộc
142	Trạm viễn thông ấp Đại Thôn A	0,05	xã Hòa Minh
	* Đất chợ		
143	Chợ Hòa Lạc C	0,10	xã Lương Hòa A
144	Chợ Bà Trâm	0,05	xã Hưng Mỹ
145	Chợ Bãi Vàng	0,13	xã Hưng Mỹ
146	Chợ Rạch Vồn	0,20	xã Hưng Mỹ
147	Chợ Long Hưng 1	0,20	xã Hòa Minh
148	Khu trung chuyển hàng hóa (chợ) ấp Hai Thủ-	0,96	xã Long Hòa
149	Chợ Vang Nhất	0,50	xã Phước Hảo
	* Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
150	Phòng thống kê	0,03	TT Châu Thành
151	Khu hành chính	0,66	xã Mỹ Chánh
152	Trụ sở BCH quân sự xã	0,02	xã Nguyệt Hóa
153	Khu quản lý hành chính	0,18	xã Đa Lộc
	* Đất bãi thải xử lý chất thải		
154	Bãi thu gom rác thải	1,00	xã Hòa Lợi
	* Đất danh lam thắng cảnh		

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(4)	(3)
155	Khu du lịch sinh thái Phương Hoàng	1,80	xã Lương Hòa
	* Đất sinh hoạt cộng đồng		
156	Trụ sở Khóm 2	0,02	TT Châu Thành
157	Trụ sở Khóm 4	0,02	TT Châu Thành
158	Trụ sở ấp Cỏ Tháp B	0,05	xã Nguyệt Hóa
159	Trụ sở ấp Trà Đét	0,03	xã Nguyệt Hóa
160	Trụ sở ấp Sóc Thát	0,05	xã Nguyệt Hóa
161	Trụ sở ấp Xóm Trắng	0,05	xã Nguyệt Hóa
162	Trụ sở ấp Cỏ Tháp A	0,05	xã Nguyệt Hóa
163	Trụ sở ấp Đa Cần, xã Hòa Thuận	0,04	xã Hòa Thuận
164	Trụ sở ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận	0,01	xã Hòa Thuận
	* Đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà hỏa táng		
165	Nhà hỏa táng	0,05	xã Lương Hòa
	* Đất có di tích lịch sử văn hóa		
166	Di tích văn hóa Chùa Hang	5,77	TT.Châu Thành

Danh mục các công trình dự án đã thực hiện trong các kỳ kế hoạch sử dụng đất 2015; 2016; 2017 theo các Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 05/12/2014; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 05/12/2014; Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 17/7/2015; 08/NQ-HĐND ngày 17/7/2015; 27/NQ-HĐND ngày 09/12/2015; 25/NQ-HĐND ngày 8/12/2016; 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016; 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017. Các dự án, công trình đã thực hiện được thể hiện chi tiết tại bảng sau:

Bảng 06: Danh mục các công trình dự án đã thực hiện, chưa thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2015

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Mở rộng cụm hành chính xây dựng hội trường xã Thanh Mỹ	xã Thanh Mỹ	0,07
2	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	xã Phước Hào	0,33
3	Xây dựng Hội trường UBND xã Nguyệt Hóa	xã Nguyệt Hóa	0,04
4	Mở rộng Trường Tiểu học Hòa Minh A	xã Hòa Minh	0,13
5	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hòa Minh	xã Hòa Minh	0,09
6	Mở rộng Trường Mẫu giáo Tuổi Xanh, xã Đa Lộc	xã Đa Lộc	0,03
7	Mở rộng Trường Tiểu học Mỹ Chánh B	xã Mỹ Chánh	0,08

8	Trung tâm huấn luyện và Bồi dưỡng nghiệp vụ công an Trà Vinh	Xã Lương Hòa	2,10
9	Trạm Biến áp 110kV Long Đức và đường dây đầu nối, tỉnh Trà Vinh	xã Nguyệt Hóa	0,19
10	Đường dây 500kV Nhiệt điện Duyên Hải - Mỹ Tho	xã Lương Hòa, Lương Hòa A, Thanh Mỹ, Mỹ Chánh, Đa Lộc	1,99
11	Đường dây 220kV Nhiệt điện Duyên Hải - Mô Cày	xã Lương Hòa	0,25

Bảng 07: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong kế hoạch 2016

STT	HẠNG MỤC	ĐỊA ĐIỂM (đến cấp xã)
1	Trường Mẫu giáo xã Hòa Lợi	xã Hòa Lợi
2	Trạm bơm PS3 (Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh)	ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận
3	Trụ sở ấp Đa Cần, xã Hòa Thuận	ấp Đa Cần, xã Hòa Thuận
4	Trụ sở ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận	ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận
5	Mở rộng Khu hành chính UBND xã Nguyệt Hóa	ấp Cổ Tháp B, xã Nguyệt Hóa
6	Đường vào Trung tâm VH-TDĐT và sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Châu Thành	TT. Châu Thành
7	Nhà máy sản xuất các mặt hàng tiêu dùng	xã Song Lộc
8	Nhà máy may mặc XK (Shin Mi Young)	ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh
9	Cơ sở sơ chế da Trâu - Bò	xã Nguyệt Hóa
10	Lò giết mổ gia súc (Lâm Quốc Tuấn)	ấp Đa Hòa, xã Phước Hảo
11	Công ty dầu khí Nam Sông Hậu	xã Hưng Mỹ
12	Công ty TNHH MTV TMDVXD Phú Nông	ấp Ô Bấp, xã Lương Hòa A
13	Chăn nuôi gia súc heo thịt tập trung	ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận
14	Chăn nuôi gia súc tập trung	ấp BaSe A, xã Lương Hòa
15	Trang trại nuôi bò Mỹ Chánh	xã Mỹ Chánh
16	Trạm Biến áp 110kV Long Đức và đường dây đầu nối, tỉnh Trà Vinh	xã Nguyệt Hóa
17	Trụ sở làm việc Nhà điều hành sản xuất điện lực Châu Thành	TT. Châu Thành
18	Cơ sở thương mại, dịch vụ (Kinh doanh xăng dầu)	xã Song Lộc

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

a. Mặt đạt được

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) là cơ sở pháp lý để các cấp thực hiện công tác quản lý đất đai và là căn cứ bố trí sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ... Trên cơ sở đó tạo điều kiện các cấp, các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất phải tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

- Tạo cơ sở, tiền đề để huyện Châu Thành nói riêng và tỉnh Trà Vinh nói chung thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đồng thời tăng cường bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tạo sự đồng bộ, hài hòa hạn chế sự chòng chéo lên nhau trong sử dụng đất giữa các ngành. Đồng thời, tạo cơ sở phân bổ nguồn vốn hợp lý kịp thời nên đã thực hiện được một số công trình dự án trong kế hoạch đã phê duyệt, ngoài ra còn thực hiện một số công trình dự án nằm trong chương trình nông thôn mới của các xã, thị trấn.

b. Mặt hạn chế

Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước cho thấy vẫn còn những tồn tại như sau:

- Mục đích sử dụng đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ chưa đồng bộ, nhiều nhu cầu dự án được xác định trong QHSDD nhưng chưa sát thực tế nên chưa thực hiện.

- Các công trình được bố trí còn mang tính chủ quan, cục bộ, giàn trải chưa tập trung, chưa hợp lý, nên khi thực hiện gặp vướng mắc phải điều chỉnh cục bộ phạm vi các dự án.

- Dự báo về nhu cầu quỹ đất cho các mục đích sử dụng, nhất là đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp chưa đảm bảo nguồn vốn, dẫn đến tình trạng việc thực hiện không đạt được như chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

- Sự phối hợp giữa các tổ chức có KHSD đất chưa chặt chẽ, chưa phù hợp với nhu cầu của ngành.

- Nguồn vốn hạn hẹp, ưu tiên tập trung đầu tư vào một số công trình cấp bách, trọng điểm do vậy còn một số dự án phải chuyển tiếp sang những năm tiếp theo.

- Kế hoạch sử dụng đất còn những nội dung chưa phù hợp do chưa dự báo được nhiều thay đổi khách quan, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn.

- Kế hoạch sử dụng đất còn những nội dung chưa phù hợp do chưa dự báo được nhiều thay đổi khách quan, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn.

c. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất còn một số tồn tại, hạn chế chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

- Việc công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của các cấp và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Châu Thành đã được thực hiện đúng quy định. Tuy nhiên, do trình độ nhận biết của người dân không đồng đều nên chưa quan tâm đến tầm quan trọng của việc thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch, cũng như chưa nắm hết các chủ trương, kế hoạch trong định hướng sử dụng đất.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước ở địa phương đã được các cấp có thẩm quyền quan tâm nhưng do còn thiếu nhà đầu tư, nguồn vốn nên chưa chủ động trong việc xây dựng các dự án chi tiết.

- Còn thiếu biện pháp chế tài xử lý vi phạm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Mục đích sử dụng đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ chưa đồng bộ, nhiều nhu cầu dự án được xác định trong QHSDD nhưng chưa sát thực tế nên chưa thực hiện.

- Quy hoạch các ngành còn chưa thực sự thống nhất, mỗi ngành có những số liệu điều tra, khảo sát và định hướng phát triển khác nhau. Hơn nữa, thời điểm lập và phê duyệt cũng khác nhau, do đó việc lồng ghép kế quy hoạch của các ngành vào trong quy hoạch sử dụng đất khó đảm bảo tính thống nhất.

- Các công trình được bố trí còn mang tính chủ quan, cục bộ, chưa tập trung, không hợp lý, khi thực hiện gặp vướng mắc nên phải điều chỉnh cục bộ các dự án.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

Công tác quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Châu Thành hoàn toàn khả thi và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương, các quy hoạch ngành phù hợp với quy hoạch đô thị, phù hợp quỹ đất đai của địa phương, công tác quy hoạch trong thời gian tới cần rà soát thực hiện các hạng mục công trình có tầm quan trọng phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương và cần lược bỏ các hạng mục không có tính khả thi.

Quy hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; công tác quy hoạch được thực hiện chặt chẽ, tránh lãng phí tài nguyên đất; Quy hoạch sử dụng đất cần phải thể hiện tầm quan trọng trong việc cân đối, phân bổ quỹ đất đối với từng chỉ tiêu

sử dụng đất; từng hạng mục công trình được xây dựng theo hoạch định; những công trình còn thiếu sót trong việc hoạch định thì được đề xuất chỉnh sửa cho phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

Trong công tác thực quy hoạch còn nhiều vướng mắc cần khắc phục một cách khoa học và đi vào nề nếp để tạo tiền đề sát với thực trạng của địa phương trong thời gian tới; một số công trình nằm trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) chưa thực hiện trong kỳ đầu được điều chỉnh trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; các công trình được đánh giá lại nhu cầu sử dụng đất để sát với quỹ đất tại địa phương.



Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.1. Phương hướng tổng quát

- Duy trì và phát triển kinh tế với tốc độ cao, hiệu quả, ổn định và bền vững, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng tăng trưởng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh và sự bền vững của nền kinh tế, chuyển dịch theo hướng đô thị hóa, từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới; khai thác hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên, áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất để tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển mạnh, quan tâm lĩnh vực thương mại - dịch vụ, nâng cơ cấu ngành dịch vụ một cách hợp lý, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của dân cư; di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm đang nằm trong các khu dân cư, xây dựng huyện trở thành đô thị dịch vụ hiện đại.

- Phát triển đô thị theo hướng bền vững; Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, ưu tiên đẩy mạnh xây dựng hạ tầng giao thông, các khu dân cư, công viên cây xanh, tạo chuyển biến về trật tự, kỷ cương trong quản lý sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản, xây dựng và quản lý chặt chẽ trật tự đô thị, tăng mỹ quan đô thị và thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Hoàn thành các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới trên các đơn vị hành chính thuộc huyện theo hiện đại hóa kết cấu hạ tầng kỹ thuật, bền vững chuyển biến trật tự.

- Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực, phát triển khoa học và công nghệ, gắn phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện điều kiện chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Đảm bảo ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động phòng, chống có hiệu quả các loại tội phạm. Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân; nâng cao chất lượng công tác tư pháp. Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp, hoàn thiện quy trình, thủ tục hành chính theo hướng công khai, đơn giản, giảm phiền hà cho dân. Bố trí, sắp xếp và đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất tốt, đủ năng lực thi hành công vụ, tận tụy phục vụ Nhân dân.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, xây dựng đảng, chính quyền, mặt trận, các đoàn thể trong sạch vững mạnh. Kiên quyết đấu tranh phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Tiếp tục thực hiện có hiệu

quả Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI) gắn với thực hiện Chỉ thị 03 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”.

- Cải tiến nội dung, phương thức, chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, Nhân dân ở cơ sở và địa bàn khóm ấp, đa dạng hóa các hình thức tập hợp quần chúng; gắn nội dung hoạt động đoàn thể với lợi ích Nhân dân. Hướng mạnh công tác dân vận về cơ sở để xây dựng, phát triển tổ chức và lực lượng, quan tâm giới thiệu quần chúng ưu tú cho cấp ủy đảng bồi dưỡng, phát triển đảng viên mới.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

a. Mục tiêu tổng quát

- Tập trung thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu nền kinh tế và tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; huy động các nguồn lực để đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức triển khai thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Trung ương, Tỉnh trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ, nâng cao tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế.

- Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa; giáo dục và đào tạo; khoa học công nghệ; chăm sóc sức khỏe nhân dân; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo đảm an sinh xã hội; thực hiện tốt chính sách lao động, việc làm, giảm nghèo, chính sách đối với người có công. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường. Tồi Chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

- Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, cải cách tư pháp; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, quan liêu.

b. Mục tiêu cụ thể

*** Chỉ tiêu về kinh tế**

- Tổng giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm 11%. Cơ cấu theo giá trị sản xuất đến năm 2020: Nông, lâm, ngư nghiệp từ 24,4% trở xuống; công nghiệp và xây dựng trên 45,2%; thương mại, dịch vụ trên 30,4%.

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện đến năm 2020 tăng 1,5 lần so năm 2015; trong đó, thu theo dự toán tăng bình quân hàng năm 15%.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm đạt 13.130 tỷ đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 50.000.000 đồng/người/năm.

*** Chỉ tiêu về văn hóa - xã hội**

- Về văn hóa - xã hội: nâng cao không ngừng đời sống vật chất, trình độ dân trí cho người dân, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng toàn diện các lĩnh vực: giáo dục - đào tạo; khoa học - công nghệ; y tế; thể dục - thể thao; gìn giữ và phát huy những giá trị truyền thống văn hóa dân tộc.

- Đến năm 2020 tỉ lệ học sinh trong độ tuổi đi học tiểu học đạt 100%; trung học cơ sở 99%; trung học phổ thông 97%; đến cuối năm 2020 hoàn thành phổ cập giáo dục bậc trung học 14/14 xã, thị trấn.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân hàng năm 1%.

- Hàng năm, tạo việc làm mới cho 2.800 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo bằng các hình thức đến năm 2020 đạt 58%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2%/năm (vùng có đông đồng bào Khmer giảm từ 3%/năm).

- Đến năm 2020, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học tiểu học đạt trên 99%; trung học cơ sở đạt 98%, trung học phổ thông đạt 80%; xây dựng 09 trường đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chí nông thôn mới.

- Số giường bệnh/vạn dân: 40,12 giường; đạt 9,82 bác sĩ/vạn dân.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 6,39% (bình quân giảm 0,7%/năm).

- Đến năm 2020, có 7 xã đạt danh hiệu xã nông thôn mới.

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện đạt 99%.

*** Chỉ tiêu về môi trường**

- Đến năm 2020, cung cấp nước hợp vệ sinh cho 95% dân cư ở nông thôn, 99,5% dân cư ở thị trấn.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 50% đến năm 2020.

- Tỷ lệ chất thải rắn tại đô thị được thu gom đạt 94%.

- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt 99%.

- Tỷ lệ xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường đạt 100%.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Phần lớn diện tích đất đai của huyện sử dụng vào mục đích nông nghiệp. Từ nay, đến năm 2020, nhu cầu chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế của huyện theo hướng hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và chuyển đổi mạng sang sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp, do đó sử dụng đất phải nghiên cứu giải quyết tốt một số vấn đề sau:

- Sử dụng và khai thác nguồn tài nguyên đất đai dựa trên lợi thế sẵn có của địa phương, sử dụng đất phải phù hợp với điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, trong bố trí sử dụng đất để đảm bảo cho yêu cầu phát triển bền vững.

- Chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế của đất đai, mặt nước, lao động phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng. Sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn theo hướng của nền kinh tế hàng hóa, sản xuất hàng hóa có hiệu quả cao đáp ứng yêu cầu thị trường. Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, có sự nghiên cứu, tính toán có cơ sở khoa học, dự báo tốt các dữ kiện về kinh tế và xã hội; phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sinh thái học và tăng dần tỷ trọng giá trị trên các đơn vị sản phẩm.

- Tập trung phát triển cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ ổn định. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Trong nghiên cứu và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng các loại đất phi nông nghiệp, hạn chế thấp nhất việc chuyển diện tích đất trồng lúa nước sang loại đất phi nông nghiệp khi chưa thật cần thiết.

- Tận dụng tối đa năng lực các cơ sở hạ tầng hiện có, nhất là các công trình thủy lợi, giao thông. Tiếp tục bổ sung hoàn chỉnh thủy lợi nội đồng đáp ứng yêu cầu đủ nước cho đa dạng hóa sản xuất. Đẩy mạnh phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng cần phải được chú trọng đầu tư nhằm tạo tiền đề cho nền kinh tế phát triển.

- Sử dụng đất phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phải kết hợp chặt chẽ với công tác bảo vệ các loại tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phát triển kinh tế - xã hội phải gắn liền với việc củng cố an ninh, quốc phòng.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

1.3.1. Định hướng phát triển lãnh thổ

Diện tích tự nhiên của huyện Châu Thành khá ổn định với 13 xã và 01 thị trấn. Sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đến năm 2020 cần đảm bảo sự hài hòa giữa các vùng lãnh thổ trên địa bàn. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng về kinh tế, xã hội, trong đó khắc phục tình trạng phân bố không đồng đều về các nguồn lực trong mỗi tiểu vùng của huyện. Cần đẩy mạnh phát triển các khu cụm công nghiệp chủ đạo và mũi nhọn như cụm công nghiệp chế biến thủy hải sản, may mặc,... Trên cơ sở đó tạo điều kiện hỗ trợ cho các vùng đáp ứng về cơ sở vật chất, kỹ thuật và nguồn nhân lực.

1.3.2. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng, tăng nhanh giá trị sản xuất; nông nghiệp nông thôn phát triển với trình độ cao và bền vững.

* **Đất sản xuất nông nghiệp:** Xây dựng và phát triển một nền nông nghiệp bền vững, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa, đạt hiệu quả kinh tế cao. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển ngành sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản nhưng đảm bảo cung cấp đủ nhu cầu nông

phẩm cho huyện. Hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung, bảo đảm đáp ứng yêu cầu của huyện.

Ổn định hực hiện cánh đồng mẫu diện tích 1.254 ha, tăng năng suất lúa cao hơn năng suất lúa bình quân của huyện 0,24 tấn/ha.

Từng bước đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo mọi điều kiện cho người dân tiếp cận và ứng dụng vào mô hình canh tác cây ăn trái và sản xuất nông nghiệp.

* **Đất sản xuất thủy sản:** Diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện Châu Thành với diện tích chỉ khoảng 957,82ha; nên cần tiếp tục ổn định diện tích thủy sản, tập trung phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng chuyên canh, thâm canh, luân canh ở những nơi có điều kiện thuận lợi về giao thông, thủy lợi, điện,... Đồng thời, phát triển các mô hình nuôi sử dụng thức ăn tự chế biến sang sử dụng các loại thức ăn công nghiệp hoàn toàn.

1.3.3. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp

a) Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng làng nghề và xây dựng khu dân cư

* Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phát triển cả về số lượng và quy mô sản xuất, gắn với phát triển nông nghiệp, nông thôn, tập trung vào các ngành có ưu thế về tiềm năng nguyên liệu và lao động tại chỗ như: Chế biến thủy - hải sản, chế biến lương thực, vật liệu xây dựng, may mặc xuất khẩu và thủ công mỹ nghệ... Tốc độ tăng trưởng bình quân 15,27% (NQ 18,09%). Phát triển mới 194 cơ sở, doanh nghiệp; nâng tổng số 1.064 cơ sở, doanh nghiệp đang hoạt động, giải quyết việc làm thường xuyên cho khoảng 10.493 lao động.

Triển khai thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp, làng nghề: Phát triển mới 2 làng nghề nông thôn: Đan lát tiểu thủ công mỹ nghệ (xã Lương Hòa) và Làng nghề sản xuất rượu Xuân Thạnh (xã Hòa Thuận), nâng đến nay có 3 làng nghề

Phát triển đẩy mạnh thực hiện văn minh thương mại gắn với văn hóa, văn minh đô thị; Đầu tư đưa vào hoạt động 4 chợ (chợ thủy sản Hòa Minh, Long Hưng I, Thanh Nguyên B, Mỹ Chánh), nâng đến nay toàn huyện có 19 chợ.

Phối hợp với các Sở, ngành tỉnh triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật 2 cụm công nghiệp Châu Thành (xã Lương Hòa) và Bà Trâm; các điểm công nghiệp tuyến sông cỏ Chiên; các làng nghề Hưng Mỹ, Lương Hòa.

* Đô thị và phát triển nông thôn mới

Tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới, với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, phát triển nhanh nông nghiệp theo chiều sâu, phát triển công nghiệp, dịch vụ hợp lý; xã hội dân chủ, ổn định,

giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

Phấn đấu đến năm 2020, có 7 xã (Hưng Mỹ, Hòa Minh, Phước Hảo, Lương Hòa A, Thanh Mỹ, Nguyệt Hóa, Hòa Thuận) đạt chuẩn nông thôn mới; 6 xã còn lại đạt từ 15/19 tiêu chí trở lên của Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn, đến năm 2020 thu nhập bình quân đầu người 49 triệu đồng/người/năm; giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 2%/năm trở lên (vùng có đông đồng bào dân tộc 3%/năm); tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98%, trong đó tỷ lệ sử dụng nước ở trạm cấp nước tập trung trên 75%.

Đẩy mạnh chương trình đào tạo nghề, chuyển giao ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, các mô hình khuyến nông - khuyến ngư, các dự án, mô hình mới trong sản xuất. Thực hiện tốt việc gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản trên cơ sở phát triển các hình thức hợp tác, liên kết đa dạng giữa hộ gia đình với các tổ chức hợp tác và doanh nghiệp. Áp dụng rộng rãi các loại giống mới và kỹ thuật nuôi trồng có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

b) Phát triển dịch vụ - du lịch

- Tạo bước chuyển mạnh trong việc mở rộng phát triển các ngành thương mại, dịch vụ và du lịch trong đó, đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ và hoạt động thương mại trên địa bàn huyện. Tiếp tục đầu tư phát triển chợ (chợ thị trấn Châu Thành và cầu Xây, xã Lương Hòa A).

- Xây dựng các hợp tác xã thương mại, dịch vụ với hình thức, quy mô phù hợp. Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm làng nghề. Thường xuyên kiểm tra đối với các hoạt động thương mại, dịch vụ, quản lý thị trường, chống gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng.

- Phát triển các loại hình du lịch trên cơ sở khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của huyện. Tranh thủ tỉnh sớm hoàn thành quy hoạch phát triển du lịch trên các cồn và bãi bồi ven biển ở 2 xã Long Hòa và Hòa Minh làm cơ sở mời gọi đầu tư phát triển du lịch như du lịch cộng đồng, du lịch miệt vườn, du lịch sinh thái,... Phấn đấu giá trị tăng thêm ngành thương mại - dịch vụ tăng trưởng bình quân 16,25%/năm.

- Hỗ trợ doanh nghiệp và nhân dân tham gia các hội chợ triển lãm để học hỏi phương thức sản xuất kinh doanh dịch vụ và tìm kiếm thị trường. Cũng cố, phát triển khu du lịch, các khu di tích, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh. Tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ, du lịch trên địa bàn, thu hút ngày càng đông đảo du khách đến tham quan, nghỉ mát.

- Đẩy mạnh đầu tư phát triển tuyến du lịch sinh thái sông nước đồng bằng sông Cửu Long thông qua sông Cổ Chiên đến cửa biển Cung Hầu.

1.3.4. Định hướng phát triển kinh tế biển

Huyện Châu Thành là huyện trực thuộc tỉnh không tiếp giáp với biển, nhưng là huyện nằm tiếp giáp với sông Cổ Chiên thông ra biển Đông qua cửa Cung Hầu, đây là huyết mạch quan trọng để thúc đẩy kinh tế của huyện Châu Thành.

Huyện có 2 xã cù lao là Long Hòa và Hòa Minh, nằm tiếp giáp với cửa Cung Hầu thông qua biển Đông. Đây là một trong các cửa biển lớn và quan trọng của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và của tỉnh Trà Vinh nói riêng. Gần với các ngư trường có nhiều loại hải sản có giá trị thương phẩm cao như cá ngừ, cá hồng, cá chim, cá thu, ... nhưng khả năng khai thác hiện nay còn rất thấp. Trong tương lai huyện đầu tư việc khai thác nguồn lợi thủy sản trong môi trường nước mặn, lợi còn có các sản phẩm nuôi trồng có thể mạnh như: tôm sú, tôm càng xanh, tôm đồng, ... Tăng diện tích nuôi trồng thủy sản công nghiệp và bán công nghiệp, chuyển đổi diện tích đất lúa bị nhiễm mặn, kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản.

1.3.5. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị

** Giao thông*

- Phát triển hạ tầng giao thông được xác định là khâu đột phá trong nhiệm kỳ 2015 - 2020, nhằm đẩy nhanh quá trình phát triển chung của huyện theo hướng văn minh, hiện đại, tạo sức hút đối với các nhà đầu tư và nâng giá trị, hiệu quả sử dụng đất của huyện.

- Phối hợp với các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ các công trình, đường vào khu kinh tế, các bến phà trên địa bàn.

- Đề xuất sớm bổ sung xây dựng một số tuyến giao thông bức xúc, tạo kết nối đường bộ giữa các huyện lân cận với trung tâm huyện, đảm bảo tốt việc đi lại của nhân dân, nhất là khi luồng cho tàu biển vận có tải trọng lớn vào sông Hậu thông tuyến.

- Huy động sự đóng góp của nhân dân, doanh nghiệp để đầu tư, nâng cấp các tuyến giao thông hiện hữu, đảm bảo đạt tỉ lệ tráng nhựa 100% và có lộ giới đúng quy hoạch.

- Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư để từng bước hoàn thiện quy hoạch cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, cầu giao thông, các đường liên ấp, liên xã, thị trấn đường trục chính nội đồng theo quy hoạch nông thôn mới.

- Quản lý bến bãi, quản lý và khai thác tốt giao thông đường thủy, các bến phà, bến đò ngang an toàn.

- Mở rộng hoặc mở mới các đường hẻm đúng chuẩn giao thông và CC, đảm bảo tỉ lệ bê tông hóa >98%.

- Sớm hoàn thành đưa vào sử dụng các công trình đang thi công; vận động nhân dân bảo dưỡng và tu sửa đường, đắp mới, mở rộng lộ liên ấp tạo điều kiện cho nhân dân đi lại dễ dàng.

- Thực hiện tốt luật giao thông đường bộ, đường thủy, tăng cường kiểm tra xử lý giải tỏa việc lấn chiếm hành lang đường bộ, đường thủy, bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

- Chuẩn bị cơ sở hạ tầng để phát triển các tuyến giao thông công cộng.

** Cấp điện, nước*

Tiếp tục mở rộng, nâng cấp mạng lưới điện hiện có đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tranh thủ ngành điện triển khai thực hiện quy hoạch hệ thống lưới điện phục vụ nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch ở các xã Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ và Phước Hảo; các vùng quy hoạch trồng màu. Phân đầu phát triển hộ sử dụng điện đạt trên 99%.

Tranh thủ tối đa các chương trình của Trung ương, của Tỉnh để nâng cấp, xây mới và mở rộng hệ thống cấp nước sạch, phát triển mới các tuyến theo cụm dân cư tập trung ở nông thôn. Đến năm 2020, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh cho 95% ở nông thôn và 95% ở đô thị.

** Y tế*

Thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh; quan tâm công tác phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu; tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở. Phân đầu giữ vững 100% trạm y tế xã có bác sĩ; 100% xã, thị trấn đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011 - 2020.

Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia. Tăng cường công tác kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm, kiểm tra và quản lý tốt các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân. Nâng cao trình độ chuyên môn, trách nhiệm và ý thức của đội ngũ cán bộ y tế.

Thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân. Thực hiện tốt trách nhiệm của địa phương trong việc phối hợp triển khai xây dựng Trung tâm Y tế dự phòng huyện, Trạm Y tế Phước Hảo, Hưng Mỹ, cải tạo, nâng cấp các Trạm Y tế xã. Phân đầu hàng năm chất thải rắn y tế được xử lý đạt 99%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 6,39% (bình quân giảm 0,7%/năm). Số giường bệnh/vạn dân đạt 39 giường, 10 bác sĩ/vạn dân.

** Giáo dục-đào tạo*

Quan tâm công tác khuyến học, khuyến tài; thực hiện có hiệu quả Đề án xã hội học tập; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, huy động tốt các nguồn lực để đầu tư phát triển giáo dục; nâng chất lượng, hiệu quả hoạt động của Hội Khuyến học, Trung tâm Học tập cộng đồng, Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Dạy nghề.

Xây dựng và phát triển mạng lưới trường lớp học và xây dựng trường chuẩn quốc gia theo lộ trình để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%.

Hàng năm, tiếp tục duy trì kết quả và nâng chất lượng công tác phổ cập giáo dục mầm non, mẫu giáo, cấp tiểu học, trung học cơ sở tiến tới phổ cập giáo

dục trung học phổ thông; tập trung vận động học sinh trở lại lớp; tỷ lệ học sinh bỏ học giữa chừng ở các cấp học không quá 2%. Duy trì thực hiện tốt việc dạy ngữ văn Khmer cho học sinh trong vùng có đông đồng bào Khmer. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên toàn diện về chuyên môn, kỹ năng sư phạm, tư tưởng chính trị, đạo đức, nâng cao năng lực quản lý, chất lượng dạy và học.

Đến năm 2020 có 100% cán bộ, giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn. Tranh thủ Tỉnh bố trí vốn thực hiện xây dựng Trường THPT Hòa Lợi và THPT Lương Hòa A. Tiếp tục đầu tư trang thiết bị đảm bảo cho việc giảng dạy và học tập. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Phấn đấu đến năm 2020 có 100% cán bộ, giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn, trong đó có 70% trên chuẩn.

** Thoát nước, thải rác*

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước
- Tổ chức thu gom và xử lý rác thông qua nhiều hình thức; đảm bảo tỷ lệ thu gom rác > 94%;
- Xây dựng các điểm trung chuyển rác thải đúng quy cách.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Châu Thành được căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tầm nhìn đến năm 2030 huyện Châu Thành và các chỉ tiêu kinh tế, xã hội đã được Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Châu Thành, nhiệm kỳ 2015-2020 xác định như sau:

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

a. Chỉ tiêu kinh tế

- Tổng giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm 11%. Cơ cấu theo giá trị sản xuất đến năm 2020: Nông, lâm, ngư nghiệp từ 24,4% trở xuống; công nghiệp và xây dựng trên 45,2%; thương mại, dịch vụ trên 30,4%.
- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện đến năm 2020 tăng 1,5 lần so năm 2015; trong đó, thu theo dự toán tăng bình quân hàng năm 15%.
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm đạt 13.130 tỷ đồng.
- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 50.000.000 đồng/người/năm.

b. Chỉ tiêu xã hội

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân hàng năm 1%.
- Hàng năm, tạo việc làm mới cho 2.800 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo bằng các hình thức đến năm 2020 đạt 58%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2%/năm (vùng có đông đồng bào Khmer giảm từ 3%/năm).
- Đến năm 2020, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học tiểu học đạt trên 99%; trung học cơ sở đạt 98%, trung học phổ thông đạt 80%; xây dựng 09 trường đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chí nông thôn mới.
- Số giường bệnh/vạn dân: 40,12 giường; đạt 9,82 bác sĩ/vạn dân.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 6,39% (bình quân giảm 0,7%/năm).
- Đến năm 2020, có 7 xã đạt danh hiệu xã nông thôn mới.
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện đạt 99%.

c. Chỉ tiêu môi trường

- Đến năm 2020, cung cấp nước hợp vệ sinh cho 95% dân cư ở nông thôn, 99,5% dân cư ở thị trấn.
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 50% đến năm 2020.
- Tỷ lệ chất thải rắn tại đô thị được thu gom đạt 94%.
- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt 99%.
- Tỷ lệ xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường đạt 100%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp (khu vực I)

- Lập Đề án chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp của huyện và xã Long Đức theo hướng nông nghiệp đô thị đa canh, đa con, đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường; củng cố làng nghề hoa kiểng, xây dựng mô hình đô thị vườn kết hợp du lịch sinh thái Cù Lao Long Trị. Ưu tiên bố trí vốn đầu tư chuyển đổi cây trồng vật nuôi, tạo liên kết vùng trồng rau xanh theo tiêu chí an toàn, các loại cây giống, cây cảnh, cây kiểng có giá trị kinh tế cao. Tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí Nông thôn mới. Triển khai thực hiện ký kết với Trường Đại học Trà Vinh thí điểm một số mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp.

- Tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản cho ngư dân. Triển khai thực hiện tốt công tác phòng chống các dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Tranh thủ các nguồn vốn của tỉnh đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi nội đồng. Xây dựng kế hoạch phòng chống lụt bão năm 2016 và tăng cường công tác phòng chống lụt bão, triều cường, xác định vùng trọng điểm có nguy cơ để chủ động phòng tránh. Tiếp tục đổi mới, củng cố và phát triển hợp tác xã và tổ hợp tác, quan tâm hỗ trợ tạo điều kiện để các hợp tác xã, tổ hợp tác tiếp cận các nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và từ Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng (khu vực II)

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp được tiếp cận các nguồn vốn vay từ các chủ trương của Trung ương, của tỉnh để đầu tư trang thiết bị phục vụ sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường, ưu tiên các ngành nghề chủ lực, các ngành nghề có thị trường ổn định và hiệu quả kinh tế cao, góp phần giải quyết việc làm. Tranh thủ với tỉnh để triển khai thực hiện quy hoạch cụm tiểu thủ công nghiệp huyện gắn với kêu gọi đầu tư để từng bước di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong nội thành.

- Đẩy mạnh thực hiện Đề án tái cơ cấu kinh tế giai đoạn 2013 - 2020, tập trung là tái cơ cấu trên lĩnh vực đầu tư công, nông nghiệp; thực hiện không cấp giấy đăng ký kinh doanh đối với các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất gây ô nhiễm môi trường ở một số tuyến đường.

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 13,82%.

c. Khu vực kinh tế dịch vụ (khu vực III)

- Phát triển ngành thương mại - dịch vụ theo hướng đa dạng và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ. Tập trung đầu tư phát triển sản xuất hàng hóa, dịch vụ có chất lượng cao, xây dựng thương hiệu hàng hóa nhất là những mặt hàng truyền thống có thể mạnh tại địa phương. Triển khai thực hiện tốt cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng thương mại điện tử trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tranh thủ tỉnh lập quy hoạch phố ẩm thực, di dời chợ đêm cặp 2 bên sông Long Bình.

- Rà soát, chỉ đạo giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch, lập phương án mời gọi đầu tư hoặc vận động thành lập Hợp tác xã góp vốn đầu tư xây dựng các chợ vệ tinh như chợ phường 2, Sóc Ruộng và chợ Ba Trường, chợ Trung tâm Trà Vinh. Khuyến khích đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ nhất là du lịch sinh thái, bảo hiểm, tín dụng ngân hàng, tư vấn pháp luật, viễn thông, khách sạn, vận tải nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai, mời gọi đầu tư xây dựng Lò giết mổ gia cầm tập trung để kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Tăng cường quản lý thị trường, nhất là quản lý giá các mặt hàng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và đời sống. Phối hợp thực hiện tốt công tác kiểm tra đo lường chất lượng hàng hóa các cơ sở kinh doanh, các chợ trên địa bàn nhằm ngăn chặn các hành vi kinh doanh trái phép, chống hàng gian, hàng giả, buôn lậu và gian lận trong thương mại.

Về cơ cấu trong tổng giá trị sản xuất khu vực III ngày càng tăng cao; chiếm 15,79% trong tổng giá trị sản xuất.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.

2.2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ.

Theo Quyết định số 541/QQĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Châu Thành và cân đối nhu cầu sử dụng đất của địa phương, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Châu Thành thể hiện qua các chỉ tiêu cụ thể như sau:

Biểu 08: Chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ

Đơn vị tính:ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch đến năm 2020
(1)	(2)	(5)
I	LOẠI ĐẤT	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	34.314,00
1	Đất nông nghiệp	26.072,00
1.1	Đất lúa nước	18.172,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	18.005,00
	- Đất trồng lúa nước còn lại	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	715,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.941,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	865,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	958,00
1.8	Đất làm muối	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	-
2	Đất phi nông nghiệp	8.242,00
2.1	Đất quốc phòng	64,00
2.2	Đất an ninh	9,00
2.3	Đất khu công nghiệp	-
2.4	Đất khu chế xuất	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	100,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	194,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	127,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.320,00
	- Đất cơ sở văn hóa	8,00
	- Đất cơ sở y tế	22,00
	- Đất cơ sở giáo dục	61,00
	- Đất thể dục thể thao	46,00
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	-
	- Đất giao thông	-
	- Đất thủy lợi	-
	- Đất công trình năng lượng	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch đến năm 2020
(1)	(2)	(5)
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	-
	- Đất chợ	-
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	49,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	833,00
2.14	Đất ở tại đô thị	27,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	26,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	54,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	103,00
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-
3	Đất chưa sử dụng	-
4	Đất khu công nghệ cao*	-
5	Đất khu kinh tế*	-
6	Đất đô thị*	344,00

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện xác định, xác định bổ sung so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ

Biểu 09: Chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ

Đơn vị tính:ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha) theo NQ73	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT						
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	34.313,52	100,00	34.314,00	-0,48	34.313,52	100,00
1	Đất nông nghiệp	26.615,38	77,57	26.067,00	229,63	26.296,63	76,64
1.1	Đất lúa nước	18.426,74	53,70	18.196,00	-61,78	18.134,22	52,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	15.092,37	43,98	18.009,00	-3616,49	14.392,51	41,94

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha) theo NQ73	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	- Đất trồng lúa nước còn lại	3.334,37	9,72	187,00	3554,71	3.741,71	10,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	822,83	2,40	714,00	-45,42	668,58	1,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.096,25	17,77	4.912,00	302,83	5.214,83	15,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	269,65	0,79	865,00	191,32	1.056,32	3,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	957,82	2,79	958,00	15,97	973,97	2,84
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	42,09	0,12	-	248,71	248,71	0,72
2	Đất phi nông nghiệp	7.698,14	22,43	8.247,00	-230,11	8.016,89	23,36
2.1	Đất quốc phòng	26,93	0,08	64,00	-0,20	63,80	0,19
2.2	Đất an ninh	5,44	0,02	8,00	1,00	9,00	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	100,00	20,98	120,98	0,35
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	28,20	0,08	194,00	0,54	194,54	0,57
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	89,39	0,26	127,00	0,00	127,00	0,37
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	0,00	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.119,24	6,18	2.327,00	24,53	2.351,53	6,85
	- Đất cơ sở văn hóa	5,54	0,02	8,00	-	8,00	0,02
	- Đất cơ sở y tế	12,17	0,04	22,00	0,18	22,18	0,06
	- Đất cơ sở giáo dục	47,34	0,14	61,00	0,17	61,17	0,18
	- Đất thể dục thể thao	4,17	0,01	46,00	-	46,00	0,13
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	751,99	2,19	-	856,62	856,62	2,50
	- Đất thủy lợi	1.282,84	3,74	-	1338,54	1.338,54	3,90
	- Đất công trình năng lượng	7,90	0,02	-	10,22	10,22	0,03
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1,78	0,01	-	2,08	2,08	0,01
	- Đất chợ	5,51	0,02	-	6,72	6,72	0,02
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	7,00	-	7,00	0,02

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha) theo NQ73	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-		-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	28,97	0,08	49,00	1,00	50,00	0,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	797,97	2,33	834,00	32,80	866,80	2,53
2.14	Đất ở tại đô thị	27,64	0,08	27,00	6,95	33,95	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,74	0,07	26,00	0,07	26,07	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-		-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-		-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	53,50	0,16	54,00	0,52	54,52	0,16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	70,99	0,21	103,00		103,00	0,30
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-		-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,31	0,01	-	9,59	9,59	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	0,67	0,67	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	8,34	0,02	-	8,04	8,04	0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4.413,47	12,86	-	3990,41	3.990,41	11,63
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-		-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-		-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-		-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	-	-	-		-	-
5	Đất khu kinh tế*	-	-	-		-	-
6	Đất đô thị*	343,70	1,00	344,00	-0,30	343,70	1,00
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	-	-		18134,22	18.134,22	52,85
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	-	-		5214,83	5.214,83	15,20
3	Khu vực rừng phòng hộ	-	-		1056,32	1.056,32	3,08
4	Khu vực rừng đặc dụng	-	-			-	-
5	Khu vực rừng sản xuất	-	-			-	-
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	-	-		120,98	120,98	0,35
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	-	-		535,49	535,49	1,56
8	Khu du lịch	-	-		171,67	171,67	0,50
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-		1952,88	1.952,88	5,69

*Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2.2.1.2.1. Về diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Châu Thành được cấp tỉnh phân bổ là 34.314,0ha; huyện xác định 34.313,52ha, thấp hơn 0,48ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân: Theo thông tư 29, cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Châu Thành, diện tích được làm tròn đến số thập phân.

2.2.1.2.2. Đất nông nghiệp (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 26.067ha; cấp huyện xác định là 26.296,63ha, cao hơn 229,63ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

a. Đất lúa nước (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 18.196,0ha; cấp huyện xác định là 18.134,22ha, thấp hơn 61,78ha.

Nguyên nhân:

Ngoài một số công trình dự án theo cấp tỉnh phân bổ, cấp huyện xác định thêm công trình “**Cụm công nghiệp dược Tân Ngại, xã Lương Hòa A**”, diện tích: 21,12ha (trong đó LUA: 20,6ha) theo Công văn số 9124/BCT-CTĐP, ngày 09/11/2018 của Bộ Công thương Về việc bổ sung quy hoạch cụm công nghiệp Tân Ngại; Và một số công trình giao thông nông thôn, đất công trình thủy lợi,.. (thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH).

Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước cấp tỉnh phân bổ 18.009,0ha; cấp huyện xác định 14.392,51ha, thấp hơn 3.616,49ha; Đất trồng lúa nước còn lại 187ha cấp huyện xác định 3.741,71ha cao hơn 3.554,71.

Nguyên nhân:

Huyện Châu Thành xác định giữ nguyên Đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng lúa nước còn lại theo hiện trạng để phù hợp với việc quy hoạch chi tiết nuôi tôm nước lợ tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (trong đó huyện Châu Thành diện tích nuôi là 2.500ha, vùng nuôi bố trí trên địa bàn các xã: Hưng Mỹ, Hòa Minh, Long Hòa, Phước Hảo, Hòa Thuận, Hòa Lợi) theo Quyết định số 109/QĐ-UBND, ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh; và thực hiện chuyển đổi thêm 367ha theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND huyện Châu Thành Về việc phê duyệt đề án chuyển đổi một phần diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang sản xuất lúa-thủy sản xã Phước Hảo, huyện Châu Thành tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2018-2021.

b. Đất trồng cây hàng năm khác (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ 714,0ha; cấp huyện xác định 668,58ha. Chỉ tiêu huyện xác định thấp hơn 45,42ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân do: Ngoài một số công trình dự án theo cấp tỉnh phân bổ, cấp huyện xác định thêm một số công trình giao thông nông thôn, đất công trình thủy lợi, các khu chăn nuôi tập trung,... (thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH).

c. Đất trồng cây lâu năm (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ 4.912,0ha; cấp huyện xác định 5.214,83ha, cao hơn 302,83ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: cấp huyện không xác định công trình “*Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại kênh Tâm Phương, xã Đa Lộc và Lương Hòa A*”, diện tích 200ha do cấp tỉnh phân bổ, vì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến không thực hiện (theo kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất); và công trình “*Quy hoạch đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại ấp Đâu Giồng A, Đâu Giồng B*”.

d. Đất rừng phòng hộ (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ 865,0ha; cấp huyện xác định 1.056,32ha, cao hơn 191,32ha. Chỉ tiêu cấp huyện xác định cao hơn 191,32ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: Theo kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Căn cứ Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 14/10/2015 của UBND tỉnh Trà Vinh), chỉ tiêu đất rừng phòng hộ được bố trí trên địa bàn của 04 đơn vị hành chính (xã Long Hoà 547,95ha; xã Hoà Minh 335,0ha; xã Hoà Thuận 27,42ha; xã Hưng Mỹ 145,95ha).

e. Đất nuôi trồng thủy sản (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ 958,0ha; cấp huyện xác định 973,97ha, cao hơn 15,97ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: cấp huyện xác định bổ sung chuyển mục đích 15,97ha sang đất giao thông, thủy lợi,.. để xây dựng một số công trình giao thông thuộc dự án nông thôn mới (thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH).

2.2.1.2.3. Đất phi nông nghiệp:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 8.247,0ha; cấp huyện xác định 8.016,89ha, thấp hơn 230,11ha so với cấp tỉnh phân bổ, Cụ thể từng chỉ tiêu như sau.

a. Đất quốc phòng (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện không xác định):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 64,0ha; cấp huyện xác định 63,80ha, thấp hơn 0,20ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: theo Thông tư 29 của BTNMT hướng dẫn cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 được làm tròn đến số thập phân.

b. Đất an ninh (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện không xác định):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 8,0ha; cấp huyện xác định 9,0ha, cao hơn 1,0ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân, do trong giai đoạn 2016-2020 Công an tỉnh xác định thêm một số công trình phục vụ mục đích an ninh trên địa bàn huyện.

c. Đất cụm công nghiệp (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện không xác định):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 100,0ha; cấp huyện xác định 120,98ha, chỉ tiêu huyện xác định cao hơn 20,98ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: Ngoài một số công trình dự án theo cấp tỉnh phân bổ, cấp huyện xác định thêm công trình “**Cụm công nghiệp được Tân Ngại, xã Lương Hòa A**”, diện tích: 21,12ha (trong đó LUA: 20,6ha) theo Công văn số 9124/BCT-CTĐP, ngày 09/11/2018 của Bộ Công thương Về việc bổ sung quy hoạch cụm công nghiệp Tân Ngại (*thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH*).

d. Đất thương mại dịch vụ (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 194,0ha; cấp huyện xác định 194,54ha. Chỉ tiêu huyện xác định cao hơn 0,54ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân do: Ngoài một số công trình dự án theo cấp tỉnh phân bổ, cấp huyện xác định thêm công trình hệ thống bán lẻ xăng dầu trên địa bàn theo quyết định số 2743/QĐ-UBND, ngày 27/12/2016 “Về việc phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống kho, hệ thống bán lẻ xăng dầu tỉnh Trà Vinh”.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 127,0ha; cấp huyện xác định 127 ha, bằng cấp tỉnh phân bổ.

f. Đất phát triển hạ tầng (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 2.327,0ha; cấp huyện xác định 2.351,53ha, cao hơn 24,53ha.

Nguyên nhân: Cấp huyện xác định xây dựng bổ sung thêm một số công trình giao thông theo dự án nông thôn mới, nạo vét kênh mương thủy lợi, xây dựng trạm cấp nước, đất bưu chính viễn thông, đất chợ,...

Trong đó:

- **Đất cơ sở văn hóa:** Cấp tỉnh phân bổ 8,0ha, cấp huyện xác định 8,0ha. Chỉ tiêu huyện xác định bằng cấp tỉnh phân bổ.

- **Đất cơ sở y tế:** Cấp tỉnh phân bổ 22,0ha, cấp huyện xác định 22,18ha. Chỉ tiêu huyện xác định cao hơn 0,18ha so với cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân: theo Thông tư 29 của BTNMT hướng dẫn cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 được làm tròn đến số thập phân.

- **Đất cơ sở giáo dục-đào tạo:** Cấp tỉnh phân bổ 61,0ha, cấp huyện xác định 61,17ha. Chỉ tiêu huyện xác định bằng cấp tỉnh phân bổ.

- **Đất thể dục-thể thao:** Cấp tỉnh phân bổ 46,0ha, cấp huyện xác định 46,0ha. Chỉ tiêu huyện xác định bằng cấp tỉnh phân bổ.

g. Đất có di tích lịch sử-văn hóa (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện không xác định):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 7,0ha; cấp huyện xác định 7,0ha. Chỉ tiêu huyện xác định bằng cấp tỉnh phân bổ.

h. Đất bãi thải, xử lý chất thải (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện không xác định):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 49,0ha; cấp huyện xác định 50,0ha, cao hơn 1,0ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: do cấp huyện xác định thêm một bãi rác ở Bãi rác Long Hòa, Hòa Minh.

i. Đất ở tại nông thôn (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện không xác định):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 834,0ha; cấp huyện xác định 866,80ha, cao hơn 32,80ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: Cấp huyện xác định thêm diện tích đất ở tại nông thôn theo nhu cầu chuyên mục đích đất ở của địa phương, theo dự án di dân sạt lở 94 hộ, xác định thêm chỉ tiêu đất ở nông thôn tại 13 đơn vị hành chính cấp xã, và theo nhu cầu của người dân.

j. Đất ở tại đô thị (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện không xác định):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 27,0ha; cấp huyện xác định 33,95ha, cao hơn 6,95ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: Cấp huyện xác định thêm diện tích đất ở tại đô thị theo nhu cầu chuyển mục đích của người dân.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 26,0ha; cấp huyện xác định 26,07ha. Chỉ tiêu cấp huyện xác định cao hơn 0,07ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: theo Thông tư 29 của BTNMT hướng dẫn cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 được làm tròn đến số thập phân.

l. Đất cơ sở tôn giáo (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện không xác định):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 54,0ha; cấp huyện xác định 54,52ha, cao hơn 0,52ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: do cấp huyện bổ sung diện tích đất cơ sở tôn giáo để xây dựng tôn tượng đức Quan thế âm (chùa Liên Quang) và mở rộng chùa Ô Kà Đa.

m. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện không xác định):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 103,0ha; cấp huyện xác định 103,0ha. Cấp huyện xác định bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

2.2.1.2.4. Đất đô thị (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện không xác định):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 344,0ha; cấp huyện xác định 343,70ha (theo đường địa giới hành chính của thị trấn Châu Thành), thấp hơn 0,30ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: do Thông tư 29 của BTNMT hướng dẫn cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 được làm tròn đến số thập phân.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 của huyện Châu Thành trên cơ sở các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại các Nghị quyết: số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 về việc thông qua và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa. Đồng thời, cập nhật, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đảm bảo đúng theo văn bản chấp thuận hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư của UBND tỉnh, cụ thể: Công văn số 3338/UBND-NN ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh; Quyết định số 1725/QĐ-UBND

ngày 15/9/2017), Quyết định số 109/QĐ-UBND, ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc quy hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND huyện Châu Thành về việc chuyển diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản; Nghị quyết số 66/NQ-HĐND, ngày 04/5/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030... Nhu cầu sử dụng đất của các ngành cụ thể như sau:

2.2.2.1. Ngành nông nghiệp

Ngành nông nghiệp của huyện Châu Thành đến năm 2020 có xu hướng chuyển dịch sang đất phi nông nghiệp để phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, an ninh, quốc phòng, khu cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ, sang đất bãi thải xử lý chất thải, đất ở,... thể hiện tại một số chỉ tiêu sau:

a. Đất trồng lúa: Dự kiến đến năm 2020 là 18.134,22ha; chỉ tiêu không thay đổi là 17.663,22ha. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước là 14.392,51ha, đất trồng lúa nước còn lại là 3.741,71ha.

Qua rà soát hiện trạng sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Châu Thành tại một số xã như: Long Hòa, Hòa Minh, Long Hòa, Phước Hảo, Hòa Thuận, Hòa Lợi phù hợp phát triển nuôi tôm nước lợ dựa trên khai thác tối đa lợi thế điều kiện tự nhiên, thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu – xâm nhập mặn. Phát triển nuôi tôm nước lợ theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, phù hợp định hướng tái cơ cấu ngành thủy sản và ngành hàng nuôi tôm nước lợ cả nước và các vùng. Mặt khác, căn cứ Quyết định số 109/QĐ-UBND, ngày 18/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh “V/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết nuôi tôm nước lợ tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, trong đó huyện Châu Thành diện tích nuôi đến năm 2020 là 2.500ha, vùng nuôi bố trí trên địa bàn các xã Hưng Mỹ, Hòa Minh, Long Hòa, Phước Hảo, Hòa Thuận, Hòa Lợi; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của huyện Châu Thành “V/v phê duyệt đề án chuyển đổi một phần diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang sản xuất lúa – thủy sản xã Phước Hảo, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2018-2021” với diện tích là 367ha

b. Đất trồng cây hàng năm khác: Dự kiến đến năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 668,58ha, biến động giảm là 151,25ha.

c. Đất trồng cây lâu năm: Dự kiến đến năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm là 5.215,35ha; diện tích không thay đổi là 5.186,357ha; biến động giảm là 880,908ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp khác (các khu chăn nuôi tập trung tại các xã: Mỹ Chánh, Đa Lộc, Lương Hòa A, Hòa Thuận,...)

d. Đất rừng phòng hộ: Dự kiến đến năm 2020, là 1.056,32ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; diện tích không thay đổi là 269,65ha; diện tích tăng thêm là 786,67ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm (cây bản trồng dọc theo sông tại

các xã Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ) và đất sông, ngòi, kênh rạch (theo Quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 14/10/2015 của UBND tỉnh Trà Vinh).

Như vậy, đến năm 2020, diện tích rừng theo quy hoạch của ngành nông nghiệp là 1.056,32ha (xã Long Hòa 547,97ha; xã Hòa Minh 325,0ha; xã Hưng Mỹ 145,95ha và xã Hòa Thuận 27,42ha).

e. Đất nuôi trồng thủy sản: Dự kiến đến năm 2020, là 973,97ha; diện tích không biến động so với hiện trạng là 953,82ha. Diện tích tăng thêm là 20,15ha do quy hoạch thêm hạ tầng nuôi tôm.

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản tại xã Long Hoà	6,00	Long Hoà	UBND huyện xác định
2	Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Hùng Vương Miền Tây	14,15	Hung Mỹ	(Quyết định 1012/QĐ-UBND ngày 12/6/2017)

f. Đất nông nghiệp khác: Dự kiến đến năm 2020, đất nông nghiệp khác là 258,21ha; diện tích không biến động so với hiện trạng là 42,03ha; diện tích tăng thêm 216,12ha, cụ thể:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Chăn nuôi giống bò Úc chất lượng cao (đất công)	10,08	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
2	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Mỹ Chánh	20,00	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
3	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Đa Lộc	20,00	Đa Lộc	UBND huyện xác định
4	Trang trại nuôi gà	1,10	Hoà Lợi	UBND huyện xác định
5	Khu chăn nuôi tập trung	20,50	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
6	Chăn nuôi gia súc (heo)	0,98	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
7	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Hòa Thuận	20,00	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
8	Chăn nuôi gia súc	1,02	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
9	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Hưng Mỹ	40,00	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
10	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Lương Hòa A	30,00	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
11	Khu phát triển chăn nuôi tập trung Kênh Tầm Phương xã Đa Lộc, xã Lương Hòa	20,00	Lương Hòa A	UBND huyện xác định

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
	A			
12	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Lương Hòa	20,00	Lương Hòa	UBND huyện xác định
13	Công trình dự án Nhân giống cây trồng có giá trị kinh tế cao, liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm từ dừa, dừa sấp và nông sản	3,0	Lương Hòa	UBND huyện xác định

2.2.2.2. Ngành phi nông nghiệp

a. Đất quốc phòng

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất quốc phòng là 63,80ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 26,93ha; diện tích tăng thêm là 36,87ha.

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Đất phục vụ mục đích quốc phòng	2,70	Huyện Châu Thành	Cấp tỉnh phân bổ
2	Đất phục vụ mục đích quốc phòng	7,00	Huyện Châu Thành	Cấp tỉnh phân bổ
3	Đất phục vụ mục đích quốc phòng	9,00	Huyện Châu Thành	Cấp tỉnh phân bổ
4	Đất phục vụ mục đích quốc phòng	4,00	Huyện Châu Thành	Cấp tỉnh phân bổ
5	Đất phục vụ mục đích quốc phòng	2,00	Huyện Châu Thành	Cấp tỉnh phân bổ
6	Đất phục vụ mục đích quốc phòng	7,85	Huyện Châu Thành	Cấp tỉnh phân bổ
7	Đất phục vụ mục đích quốc phòng	0,20	Huyện Châu Thành	Cấp tỉnh phân bổ
8	Đất phục vụ mục đích Quốc phòng	4,00	Huyện Châu Thành	Cấp tỉnh phân bổ
9	Đất phục vụ mục đích Quốc phòng	0,10	Huyện Châu Thành	Cấp tỉnh phân bổ
10	Đất phục vụ mục đích Quốc phòng	0,02	Huyện Châu Thành	Cấp tỉnh phân bổ

b. Đất an ninh

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất an ninh là 9,0ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 5,44ha; diện tích tăng thêm là 3,56ha.

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Đất phục vụ mục đích an ninh	0,09	Huyện Châu Thành	Cấp tỉnh phân bổ
2	Đất phục vụ mục đích an ninh	0,05	Huyện Châu Thành	Cấp tỉnh phân bổ
3	Đất phục vụ mục đích an ninh	0,40	Huyện Châu Thành	Cấp tỉnh phân bổ
4	Đất phục vụ mục đích an ninh	0,39	Huyện Châu Thành	Cấp tỉnh phân bổ
5	Đất phục vụ mục đích an ninh	2,60	Huyện Châu Thành	Cấp tỉnh phân bổ
6	Đất phục vụ mục đích an ninh	0,02	Huyện Châu Thành	Cấp tỉnh phân bổ

c. Đất cụm công nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất khu cụm công nghiệp là 120,98ha; diện tích tăng thêm là 120,98ha, gồm công trình sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Cụm công nghiệp Bà Trầm	50,00	Hưng Mỹ	Cấp tỉnh phân bổ
2	Cụm công nghiệp Châu Thành (xã Lương Hòa)	49,86	Lương Hòa	Cấp tỉnh phân bổ
3	Cụm công nghiệp Tân Ngại, xã Lương Hòa A	21,12	Lương Hòa A	UBND huyện xác định

d. Đất thương mại dịch vụ

Dự kiến đến năm 2020, đất thương mại dịch vụ là 194,54ha; diện tích không biến động so với hiện trạng là 28,09ha; diện tích tăng thêm 166,45ha. Cụ thể như sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,10	TT. Châu Thành	QĐ 2743/QĐ-UBND tỉnh
2	Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,10	Long Hòa	QĐ 2743/QĐ-UBND tỉnh
3	Khu du lịch sinh thái cù lao Long Hòa	50,00	Long Hòa	UBND huyện xác định
4	Cửa hàng xăng dầu	0,03	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
5	Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,10	Mỹ Chánh	QĐ 2743/QĐ-UBND tỉnh
6	Mở rộng trung tâm thương mại dịch vụ	0,30	Mỹ Chánh	Cấp tỉnh phân

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
	xã Mỹ Chánh			bổ
7	Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,10	Nguyệt Hóa	QĐ 2743/QĐ-UBND tỉnh
8	Cơ sở thương mại, dịch vụ (KD xăng dầu)	0,03	Song Lộc	UBND huyện xác định
9	Cửa hàng xăng dầu Petrol lifle 2	0,20	Song Lộc	UBND huyện xác định
10	Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,10	Song Lộc	QĐ 2743/QĐ-UBND tỉnh
11	Cây xăng Hoàng Oanh	0,12	Đa Lộc	UBND huyện xác định
12	Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,10	Đa Lộc	QĐ 2743/QĐ-UBND tỉnh
13	Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,10	Hòa Lợi	QĐ 2743/QĐ-UBND tỉnh
14	Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,10	Hòa Minh	QĐ 2743/QĐ-UBND tỉnh
15	Trạm xăng doanh nghiệp (Võ Minh Hón)	0,24	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
16	Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,10	Hòa Thuận	QĐ 2743/QĐ-UBND tỉnh
17	Công ty dầu khí Nam Sông Hậu	0,04	Hưng Mỹ	UBND huyện xác định
18	Cơ sở thương mại, dịch vụ (KD xăng dầu)	0,03	Hưng Mỹ	UBND huyện xác định
19	Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,10	Hưng Mỹ	QĐ 2743/QĐ-UBND tỉnh
20	Công ty TNHH MTV TMDVXD Phú Nông	0,06	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
21	Khu du lịch sinh thái Cồn Cò (kế hoạch không chuyển mục sử dụng đất vào năm 2018)	114,00	Hưng Mỹ	UBND huyện xác định
22	Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,10	Phước Hảo	QĐ 2743/QĐ-UBND tỉnh

e. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Dự kiến đến năm 2020, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 127,0ha; diện tích không biến động so với hiện trạng là 89,04ha; diện tích tăng thêm 37,96ha. Cụ thể như sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Nhà xưởng hợp tác xã nuôi nghêu xã Long Hòa	0,03	Long Hòa	UBND huyện xác định
2	Nhà máy may mặc XK (Shin Mi Young)	0,65	Mỹ Chánh	UBND huyện

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				xác định
3	Dự án phát triển kinh tế xã hội (QĐ số 22/QĐ-UBND, ngày 27/3/2018 của UBND huyện Châu Thành)	5,67	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
4	Cơ sở sơ chế da Trâu - Bò	0,10	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
5	Nhu cầu đất sản xuất phi nông nghiệp tại xã Nguyệt Hoá	0,50	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
6	Nhà máy sản xuất các mặt hàng tiêu dùng	9,50	Song Lộc	UBND huyện xác định
7	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	3,00	Hòa Minh	UBND huyện xác định
8	Cơ sở sản xuất gạch Tuynel	3,00	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
9	Mở rộng lò giết mổ gia súc Thái Tâm	0,67	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
10	Công ty may Cường Tài	10,00	Lương Hòa	UBND huyện xác định
11	Mở lò giết mổ gia súc (Lâm Quốc Tuấn)	0,14	Phước Hảo	UBND huyện xác định

f. Đất phát triển hạ tầng

***. Đất cơ sở văn hóa**

Dự kiến đến năm 2020, đất cơ sở văn hóa là 8,0ha; diện tích không biến động so với hiện trạng là 5,54ha; diện tích tăng thêm 2,46ha. Cụ thể như sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Quỹ đất dự trữ công trình văn hóa	0,50	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
2	Trung tâm Văn hóa huyện Châu Thành	0,67	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
3	Khu văn hóa - thể thao (Chợ hải sản Hòa Minh)	0,89	Hòa Minh	UBND huyện xác định
4	Đài tưởng niệm phối hợp khu vui chơi	0,36	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
5	Bia tưởng niệm	0,04	Phước Hảo	UBND huyện xác định
6	Quỹ đất dự trữ công trình văn hóa tại xã Mỹ Chánh	0,23	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
7	Quỹ đất dự trữ công trình văn hóa tại xã Nguyệt Hóa	0,24	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
8	Quỹ đất dự trữ công trình văn hóa tại xã Song Lộc	0,23	Song Lộc	UBND huyện xác định
9	Quỹ đất dự trữ công trình văn hóa tại xã Đa Lộc	0,23	Đa Lộc	UBND huyện xác định
10	Quỹ đất dự trữ công trình văn hóa tại xã	0,23	Hung Mỹ	UBND huyện

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
	Hung Mỹ			xác định
11	Quỹ đất dự trữ công trình văn hóa tại xã Lương Hòa A	0,23	Lương Hòa A	UBND huyện xác định

***. Đất cơ sở y tế**

Dự kiến đến năm 2020, đất cơ sở y tế là 22,18ha; diện tích không biến động so với hiện trạng là 12,0ha; diện tích tăng thêm 10,18ha. Cụ thể như sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh (Công văn số 250/UBND-CNXD) ngày 20/01/2017	1,53	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
2	Mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền	0,80	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
3	Bệnh viện tâm thần	3,50	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
4	Trạm y tế thị trấn Châu Thành	0,05	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
5	Trạm y tế xã Long Hòa	0,11	Long Hòa	UBND huyện xác định
6	Quỹ đất y tế dự trữ tại xã Mỹ Chánh	0,23	Mỹ Chánh	cấp tỉnh phân bổ
7	Phân trạm Y tế Cồn Cò, xã Hưng Mỹ	0,10	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
8	Trạm y tế xã Hưng Mỹ	0,15	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
9	Mở rộng Trạm y tế xã Lương Hòa A	0,04	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
10	Mở rộng Trạm y tế xã Phước Hảo	0,02	Phước Hảo	UBND huyện xác định
11	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	0,15	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
12	Quỹ đất y tế dự trữ tại xã Nguyệt Hóa	3,5	Nguyệt Hóa	cấp tỉnh phân bổ

***. Đất cơ sở giáo dục-đào tạo**

Dự kiến đến năm 2020, đất cơ sở giáo dục-đào tạo là 61,17ha; diện tích không biến động so với hiện trạng là 46,05ha; diện tích tăng thêm 13,83ha. Cụ thể như sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Trường THPT Hoà Lợi	1,00	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
2	Trường THPT Hòa Minh	1,00	Hòa Minh	UBND huyện xác định
3	Trường THPT Lương Hòa A	1,00	Lương Hòa A	UBND huyện xác định

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
4	Quỹ đất dự trữ XD cơ sở giáo dục-đào tạo	2,35	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
5	Trường MN + TH Long Hòa	0,06	Long Hòa	UBND huyện xác định
6	Trường MN+ Tiểu học Long Hòa	0,03	Long Hòa	UBND huyện xác định
7	Trường TH Long Hòa A	0,06	Long Hòa	UBND huyện xác định
8	Trường mầm non Long Hòa (Rạch Gốc)	0,10	Long Hòa	UBND huyện xác định
9	Trường mầm non + Tiểu Học Long Hòa A	0,03	Long Hòa	UBND huyện xác định
10	Trường MN + Tiểu học Long Hòa B	0,03	Long Hòa	UBND huyện xác định
11	Trường MN + Tiểu học Long Hòa	0,03	Long Hòa	UBND huyện xác định
12	Trường TH Mỹ Chánh A	0,20	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
13	Trường MG Tuổi Thơ, Phú Nhiêu	0,10	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
14	Trường MG Song Lộc	0,15	Song Lộc	UBND huyện xác định
15	Trường MG, Trà Nóc	0,10	Song Lộc	UBND huyện xác định
16	Trường MG Song Lộc điểm Láng Khoét	0,10	Song Lộc	UBND huyện xác định
17	Trường TH Song Lộc A (Khánh Lộc)	0,20	Song Lộc	UBND huyện xác định
18	Trường MG Khánh Lộc xã Song Lộc	0,18	Song Lộc	UBND huyện xác định
19	Trường Tiểu học Song Lộc A	0,60	Song Lộc	UBND huyện xác định
20	Trường Trung học cơ sở Song Lộc	0,20	Song Lộc	UBND huyện xác định
21	Trường MN Tuổi Xanh, Hương Phụ B	0,21	Đa Lộc	UBND huyện xác định
22	Trường tiểu học Đa Lộc B	0,30	Đa Lộc	UBND huyện xác định
23	Trường Mẫu giáo xã Hòa Lợi	0,13	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
24	Trường MG Đa Hòa	0,05	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
25	Trường MG + TH Trì Phong	0,06	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
26	Trường MG, ấp Thông Lưu	0,06	Hòa Minh	UBND huyện xác định
27	Trường TH Hòa Minh, Cồn chim	0,18	Hòa Minh	UBND huyện

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				xác định
28	Trường MG Hòa Minh	0,04	Hòa Minh	UBND huyện xác định
29	Trường TH Hòa Minh A	0,26	Hòa Minh	UBND huyện xác định
30	Trường THCS Hòa Minh B	0,80	Hòa Minh	UBND huyện xác định
31	Trường Tiểu học Hòa Thuận A	0,10	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
32	Quỹ đất cơ sở giáo dục đào tạo dự trữ	0,10	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
33	Mở rộng Trường THCS Hòa Thuận	0,20	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
34	Trường MG Hưng Mỹ điểm Ngãi Hiệp	0,05	Hưng Mỹ	UBND huyện xác định
35	Trường MG Hưng Mỹ điểm Ngãi Lợi	0,05	Hưng Mỹ	UBND huyện xác định
36	Trường MG Hưng Mỹ điểm Bà Trâm	0,05	Hưng Mỹ	UBND huyện xác định
37	Trường MG trong khu hành chính	0,51	Hưng Mỹ	UBND huyện xác định
38	Quỹ đất cơ sở giáo dục đào tạo dự trữ	3,57	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
39	Trường MG Hoa Sen, Ô Chích	0,05	Lương Hòa	UBND huyện xác định
40	Trường MG Sơn Ca (điểm Ôkađa) xã Phước Hảo	0,03	Phước Hảo	UBND huyện xác định
41	Mở rộng Trường Mẫu giáo xã Thanh Mỹ	0,08	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
42	Trường MG Thanh Mỹ (Nhà Dưa)	0,05	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
43	Trường TH Thanh Mỹ A	0,30	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
44	Trường THCS Thanh Mỹ	0,20	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
45	Bồi thường, giải phóng mặt bằng mở rộng Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lương Hòa A, xã Lương Hòa A	0,66	Lương Hòa A	UBND huyện xác định

***. Đất thể dục thể thao**

Dự kiến đến năm 2020, đất cơ sở y tế là 46,0ha; diện tích không biến động so với hiện trạng là 3,28ha; diện tích tăng thêm 42,72ha. Cụ thể như sau:

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Quỹ đất dự trữ công trình thể dục thể thao	15,10	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
2	Khu thể thao ấp Cồn Phụng	0,20	Long Hòa	UBND huyện xác định
3	Sân vận động xã Long Hòa	0,66	Long Hòa	UBND huyện xác định
4	Khu thể thao ấp Rạch Ngựa	0,20	Long Hòa	UBND huyện xác định
5	Khu thể thao ấp Bà Tình	0,20	Long Hòa	UBND huyện xác định
6	Khu thể thao ấp Rạch Giồng	0,20	Long Hòa	UBND huyện xác định
7	Khu thể thao ấp Bùng Bình	0,20	Long Hòa	UBND huyện xác định
8	Khu thể thao ấp Thôn Vạn	0,20	Long Hòa	UBND huyện xác định
9	Khu thể thao ấp Xẻo Ranh	0,20	Long Hòa	UBND huyện xác định
10	Khu thể thao ấp Rạch Sâu	0,20	Long Hòa	UBND huyện xác định
11	Khu thể thao ấp Hai Thủ	0,20	Long Hòa	UBND huyện xác định
12	Khu thể thao ấp Thanh Nguyên B	0,20	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
13	Khu thể thao ấp Phú Nhiêu	0,20	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
14	Khu thể thao ấp Thanh Nguyên A	0,20	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
15	Khu thể thao ấp Giồng Trôm	0,20	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
16	Khu thể thao ấp Phú Mỹ	0,20	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
17	Khu thể thao ấp Ô Dài	0,20	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
18	Khu thể thao ấp Đầu Giồng B	0,20	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
19	Quỹ đất thể dục thể thao dự trữ	2,10	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
20	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình thể dục-thể thao	2,50	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
21	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình thể dục-thể thao	1,50	Song Lộc	UBND huyện xác định
22	Khu thể thao ấp Ba Tiêu	0,20	Đa Lộc	UBND huyện xác định
23	Khu thể thao ấp Bàu Sơn	0,20	Đa Lộc	UBND huyện xác định

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
24	Khu thể thao ấp Hương Phụ B	0,20	Đa Lộc	UBND huyện xác định
25	Khu thể thao ấp Hương Phụ C	0,20	Đa Lộc	UBND huyện xác định
26	Khu thể thao ấp Thanh Trì B	0,20	Đa Lộc	UBND huyện xác định
27	Khu thể thao ấp Đa Hòa Nam	0,20	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
28	Khu thể thao ấp Truôn	0,20	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
29	Khu thể thao ấp Chăng Mật	0,20	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
30	Khu thể thao ấp Trì Phong	0,20	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
31	Khu thể thao ấp Kinh Xáng	0,20	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
32	Khu thể thao ấp Quy Nông B	0,20	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
33	Khu thể thao ấp Đa Hòa Bắc	0,20	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
34	Sân thể thao phổ thông	0,69	Hòa Minh	UBND huyện xác định
35	Khu thể thao ấp Bà Liêm	0,20	Hòa Minh	UBND huyện xác định
36	Khu thể thao ấp Cồn Chim	0,20	Hòa Minh	UBND huyện xác định
37	Khu thể thao ấp Ông Yển	0,20	Hòa Minh	UBND huyện xác định
38	Khu thể thao ấp Đại Thôn B	0,20	Hòa Minh	UBND huyện xác định
39	Khu thể thao ấp Giồng Giá	0,20	Hòa Minh	UBND huyện xác định
40	Khu thể thao ấp Thông Lưu	0,20	Hòa Minh	UBND huyện xác định
41	Khu thể thao ấp Long Hưng 1	0,20	Hòa Minh	UBND huyện xác định
42	Khu thể thao ấp Long Hưng 2	0,20	Hòa Minh	UBND huyện xác định
43	Sân Bóng đá Mini tư nhân	0,20	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
44	Khu thể thao Hòa Thuận (sân vận động)	1,20	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
45	Khu thể thao ấp Vĩnh Bảo	0,20	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
46	Khu thể thao ấp Vĩnh Trường	0,20	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
47	Khu thể thao ấp Bích Trì	0,20	Hòa Thuận	UBND huyện

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				xác định
48	Khu thể thao ấp Kỳ La	0,20	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
49	Khu thể thao ấp Đa Cần	0,20	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
50	Khu thể thao ấp Cồn Cò	0,20	Hưng Mỹ	UBND huyện xác định
51	Khu thể thao ấp Bãi Vàng	0,20	Hưng Mỹ	UBND huyện xác định
52	Khu thể thao ấp Đại Thôn	0,20	Hưng Mỹ	UBND huyện xác định
53	Khu thể thao ấp Ngãi Lợi	0,20	Hưng Mỹ	UBND huyện xác định
54	Khu thể thao ấp Bà Trâm	0,20	Hưng Mỹ	UBND huyện xác định
55	Khu thể thao ấp Rạch Giữa	0,20	Hưng Mỹ	UBND huyện xác định
56	Khu thể thao đa năng ấp Hòa Lạc C	0,20	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
57	Qũy đất thể dục thể thao dự trữ	2,50	Lương Hòa A	cấp tỉnh phân bổ
58	Sân vận động	1,50	Lương Hòa	UBND huyện xác định
59	Khu thể thao ấp Hòa Hảo	0,20	Phước Hảo	UBND huyện xác định
60	Khu thể thao trung tâm xã	1,10	Phước Hảo	UBND huyện xác định
61	Khu thể thao ấp Vang Nhất	0,20	Phước Hảo	UBND huyện xác định
62	Khu thể thao ấp Trà Cuôn	0,20	Phước Hảo	UBND huyện xác định
63	Khu thể thao ấp Đa Hòa	0,20	Phước Hảo	UBND huyện xác định
64	Khu thể thao ấp Ô Kà Đa	0,20	Phước Hảo	UBND huyện xác định
65	Khu thể thao ấp Ngãi Hòa	0,20	Phước Hảo	UBND huyện xác định
66	Sân bóng đá xã Thanh Mỹ	1,50	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
67	Qũy đất thể dục thể thao dự trữ	2,04	Thanh Mỹ	Cấp tỉnh phân bổ

***. Đất giao thông**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất giao thông là 858,06ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 751,91ha; diện tích tăng thêm là 106,15ha. Cụ thể như sau:

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Mở rộng Hương Lộ 30	1,41	1,41	Long Hòa	UBND huyện xác định
2	Đường Vành đai 3 (nhu cầu phát triển đô thị loại II TP. Trà Vinh)	8,25	8,25	Nguyệt Hóa	Cấp tỉnh phân bổ
3	Tuyến tránh QL 53 qua TP. Trà Vinh	7,74	4,77	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
4	Tuyến tránh quốc lộ 53 qua thành phố Trà Vinh	4,26	2,63	Lương Hòa A	Cấp tỉnh phân bổ
5	Mở rộng tỉnh lộ 912	6,16	6,16	Thanh Mỹ	Cấp tỉnh phân bổ
6	Mở rộng tuyến đường BP4	0,12	0,12	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
7	Đường vào Trung tâm VH-TDĐT và sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Châu Thành	1,00	1,00	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
8	Đường nhựa và cống thoát nước khu vực khóm 2 thị trấn Châu Thành	0,30	0,30	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
9	Vĩa hè đường Tô Thị Huỳnh, Khóm 2	0,21	0,21	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
10	Đường nhựa gần trạm biến thế	0,53	0,14	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
11	Nâng cấp, mở rộng Đường Mậu Thân (Đường 30/4 - Chùa Hang)	1,05	0,08	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
12	Đường N1	0,10	0,10	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
13	Đường D4	0,56	0,43	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
14	Đường 8	0,30	0,30	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
15	Đường N17	0,13	0,13	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
16	Đường D1	0,32	0,32	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
17	Đường Dal + Hệ thống thoát nước	0,06	0,06	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
18	Đường N3	0,09	0,09	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
19	Đường Dal	0,03	0,03	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
20	Đường N15	0,07	0,07	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
21	Đường N2	0,09	0,09	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
22	Đường N4	0,10	0,10	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
23	Đường N5	0,18	0,18	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
24	Đường N7	0,09	0,09	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
25	Đường N9	0,09	0,09	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
26	Đường N11	0,11	0,11	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
27	Đường N12	0,07	0,07	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
28	Đường N15	0,54	0,54	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
29	Đường N18	0,39	0,39	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
30	Đường D2	0,32	0,32	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
31	Đường D10	0,18	0,18	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
32	Đường D11	0,14	0,14	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
33	Đường dẫn ra trạm thủy văn	0,05	0,05	Long Hòa	UBND huyện xác định
34	Làm mới đường liên ấp Xẻo Ranh - Rạch Góc	0,83	0,83	Long Hòa	UBND huyện xác định
35	Đường Dal áp Cồn Phụng	2,96	2,96	Long Hòa	UBND huyện xác định
36	Đường Dal áp Bà Tình	0,30	0,30	Long Hòa	UBND huyện xác định
37	Đường Dal liên ấp (Rạch Ngựa)	0,21	0,21	Long Hòa	UBND huyện xác định
38	Làm mới đường Dal áp Rạch Ngựa	0,64	0,64	Long Hòa	UBND huyện xác định
39	Đường nhựa Đầu Giông B (từ cầu ông Lục đến chùa Phú Mỹ)	0,71	0,71	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
40	Đường nhựa Thanh Nguyên A (nhà 3 Liền)	0,11	0,11	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
41	Đường nhựa Thanh Nguyên A (nối dài)	0,15	0,15	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
42	Đường đal Đầu Giông A (từ nhà Kim Hải đến cống công an)	0,38	0,38	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
43	Đường gom Châu Thành 1T	0,07	0,07	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
44	Đường gom Châu Thành 1T (Hành Lang)	2,09	2,09	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
45	Đường gom Châu Thành 2T	0,91	0,91	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
46	Đường gom Châu Thành 2T (Hành Lang)	2,09	2,09	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
47	Đường Dal áp cổ Tháp B (đoạn từ UBND xã đến kênh số I)	0,09	0,09	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
48	Đường Dal nội áp cổ Tháp A, (Đoạn từ nhà bà Sơn Thị Lý đến kênh số I)	0,04	0,04	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
49	Đường Dal 2,5m liên ấp Sóc Thát, Trà Đét (Từ Nhà Ông Huỳnh Văn Sa đến nhà Ông Lê Văn Luyến)	0,93	0,93	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
50	Hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng sản xuất cây ăn trái tập trung các huyện Châu Thành, Càng Long và TP. Trà Vinh)	7,90	7,90	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
51	Đường đaml liên ấp cổ Tháp A,B (cấp triển giồng từ chợ Nguyệt Hóa đến ấp cổ Tháp A)	0,05	0,05	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
52	Đường gom Châu Thành 1T	0,20	0,20	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
53	Đường gom Châu Thành 1T (Hành Lang)	0,61	0,61	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
54	Đường gom Châu Thành 1P	0,52	0,52	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
55	Đường gom Châu Thành 1P (Hành Lang)	1,58	1,58	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
56	Đường nội đồng áp trà Đét từ nhà Ông Lê Mạnh Thi tới nhà 4 Trần dài 100m, rộng 8m	1,44	1,44	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
57	Đường giáp ranh phường 7 dài 1600, rộng 5m	0,80	0,80	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
58	Đường nhựa Nê Có - Trà Nóc	0,56	0,56	Song Lộc	UBND huyện xác định
59	Đường Dal 7 Thành - 3 Trãi	0,45	0,45	Song Lộc	UBND huyện xác định
60	Đường dal 3 Ry	0,29	0,29	Song Lộc	UBND huyện xác định
61	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP) (xã Đa Lộc 04 cây cầu; xã Song Lộc 01 cây cầu)	0,82	0,82	Song Lộc	UBND huyện xác định
62	Đường Dal giao thông nông thôn áp Khánh Lộc (kênh	1,12	1,12	Song Lộc	UBND huyện xác định

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
	Khánh Lộc 1)				
63	Đường Dal 4 sồi	0,33	0,33	Song Lộc	UBND huyện xác định
64	Đường Dal giao thông nông thôn ấp Trà Nóc (nhà ô 2 Khía - Thạch Quýt)	0,63	0,63	Song Lộc	UBND huyện xác định
65	Đường Dal giao thông nông thôn ấp Phú Khánh (V7)	0,35	0,35	Song Lộc	UBND huyện xác định
66	Đường Dal Thạch Mân - Nê Có	0,80	0,80	Song Lộc	UBND huyện xác định
67	Đường GTNT ấp Nê có (6 xích)	0,13	0,13	Song Lộc	UBND huyện xác định
68	Đường gom Châu Thành 2T (hành lang)	1,06	1,06	Song Lộc	UBND huyện xác định
69	Đường gom Châu Thành 2P (hành lang)	2,73	2,73	Song Lộc	UBND huyện xác định
70	Đường Dal 8 Kiề - Rịch	0,45	0,45	Song Lộc	UBND huyện xác định
71	Đường nhựa Nê Có	0,43	0,43	Song Lộc	UBND huyện xác định
72	Đường GTNT ấp Giồng Lức (từ kênh sau Chùa - giáp kênh Sóc Cúc)	0,50	0,50	Đa Lộc	UBND huyện xác định
73	Đường đal ấp Giồng Lức nối dài	0,03	0,03	Đa Lộc	UBND huyện xác định
74	Đường gom Châu Thành 2P (Hành Lang)	4,20	1,56	Đa Lộc	UBND huyện xác định
75	Đường gom Châu Thành 2T	5,19	5,19	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
76	Đường gom Châu Thành 2P	2,41	2,41	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
77	Nâng cấp đường nhựa Thone Khộ	0,04	0,04	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
78	Đường Dal liên ấp QNA-Truôn + Mở rộng đường Dal liên ấp + Làm mới đường đal liên ấp	0,25	0,25	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
79	Đường Dal Bà Liêm	0,31	0,31	Hòa Minh	UBND huyện xác định
80	Các đường nhà bà Xuyên, Giồng Chùa, xóm Bến Đò và Giồng Dài	1,71	1,71	Hòa Minh	UBND huyện xác định
81	Mở rộng, nâng cấp Hương lộ 30	0,97	0,97	Hòa Minh	UBND huyện xác định
82	Quỹ đất xây dựng công trình giao thông tại xã Hoà Minh	1,50	1,50	Hòa Minh	UBND huyện xác định
83	Đường dal Xẻo Lá	0,35	0,35	Hòa Thuận	UBND huyện

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
					xác định
84	Đường Bãi Vàng 2 (nhà Cô Ba Hân)	0,07	0,07	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
85	Đường Miếu xã Hung Mỹ	0,30	0,30	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
86	Đường vào Lộ Bún	0,05	0,05	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
87	Đường Rạch Giữa 2 (nhà Hai Lệ)	0,14	0,14	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
88	Đường lộ củ Bà Trâm	0,11	0,11	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
89	Đường Kênh N5 - Dal	0,05	0,05	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
90	Đường đal Rạch Vồn	0,17	0,17	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
91	Đường Dal nối đê Cồn Cò	0,40	0,40	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
92	Đường ra chợ Cô Tư	0,22	0,09	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
93	Đường Dal áp Cồn Cò	0,22	0,22	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
94	Đường đẩu nối tỉnh lộ 915B (Lộ củ Ngãi Lợi đến nhà 5 Nhành)	0,15	0,15	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
95	Cầu, đường GTNT áp Đại Thôn	0,12	0,12	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
96	Đường nhựa Tân Ngãi - Hòa Lạc A	0,88	0,88	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
97	Đường nhựa Chà Dư - Tân Ngãi (đường Chà Dư nhỏ)	0,31	0,31	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
98	Đường nhựa Đại Tền 1 (xóm kênh)	0,36	0,36	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
99	Mở rộng Đường Dal Ô Bấp 2 (xóm ông Quang, Ô Bấp)	0,10	0,10	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
100	Đường nhựa liên xóm, phía trên	0,47	0,47	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
101	Mở rộng Đường nhựa Chà Dư (Chà Dư lớn)	0,18	0,18	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
102	Đường nhựa Ông Thai	0,31	0,31	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
103	Đường nhựa kênh TP3	0,49	0,49	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
104	Đường nhựa Ô Bấp 1 (Ô Bấp - Giồng tranh)	0,30	0,30	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
105	Đường nhựa kênh cấp giống HLA,B,C	1,74	1,74	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
106	Đường nhựa 4 Hanh	0,60	0,60	Lương Hòa	UBND huyện

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				A	xác định
107	Đường nhựa Địa Môn	0,11	0,11	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
108	Đường Hòa Lạc A-Chà Dư	0,31	0,31	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
109	Đường Ô Bấp 1	0,13	0,13	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
110	Nâng cấp, mở rộng đường đaml Đập Lương nổi dài (Châu Lương)	0,08	0,08	Lương Hòa	UBND huyện xác định
111	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Ô Chích A	4,88	3,52	Lương Hòa	UBND huyện xác định
112	Nâng cấp, mở rộng đường đaml Bót Chếch 4 (Bờ bao - Trần Thị Chính)	0,10	0,10	Lương Hòa	UBND huyện xác định
113	Đường đaml Ô Chích B 5 (Liên - Tur Hên)	0,10	0,10	Lương Hòa	UBND huyện xác định
114	Quỹ đất xây dựng công trình giao thông tại xã Hoà Minh	3,53	3,53	Lương Hòa	UBND huyện xác định
115	Đường gom Châu Thành 2T	5,33	5,33	Phước Hảo	UBND huyện xác định
116	Đường gom Châu Thành 2P	0,26	0,26	Phước Hảo	UBND huyện xác định
117	Đường cấp phối đá Kênh Nhà Thờ (4)	0,16	0,16	Phước Hảo	UBND huyện xác định
118	Đường Dal liên ấp Đa Hậu - Ngãi Hòa (2)	0,67	0,67	Phước Hảo	UBND huyện xác định
119	Đường đaml Vang Nhất - Hòa Hảo (3)	0,16	0,16	Phước Hảo	UBND huyện xác định
120	Xây dựng mới đường Dal BP7, dài 1,25 km, mặt đường 2,5 m	0,34	0,34	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
121	Nâng cấp đường Dal cấp kênh BP12 An Chay, dài 2,25 km, mặt đường 2,5 m	0,56	0,56	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
122	Nâng cấp đường Dal BP8, dài 3,5 km, mặt đường 2,5 m	0,88	0,88	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
123	Đường Đaml Ô Tre Nhỏ - Kinh Xuôi	0,49	0,49	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
124	Nâng cấp; mở rộng đường đaml Nhà Dừa	0,04	0,04	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
125	Đường vào nhà Văn hóa	0,04	0,04	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
126	Xây dựng mới đường Dal BP9, dài 1,25 km, mặt đường 2,5 m	0,31	0,31	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
127	Đường GTNT ấp Ô Tre Lớn nối tiếp (kênh 5 Nghĩa)	0,18	0,18	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
128	Đường Dal Cộng Hòa, dài 0,6 km, mặt đường 2,5 m	0,15	0,15	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
129	Đường dẫn vào công ty dược	0,12	0,12	Lương Hòa A	UBND huyện xác định

***. Đất thủy lợi**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất thủy lợi là 1.338,54ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng 1.281,38ha; diện tích tăng thêm là 55,70ha. Cụ thể như sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Hệ thống thoát nước khu vực khóm 4 (đoạn từ quốc lộ 54 đến giáp tuyến kênh)	0,20	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
2	Hệ thống thoát nước đường Kiên Thị Nhẫn	0,18	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
3	Hệ thống thoát nước đường 30/4	0,15	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
4	Hệ thống thoát nước đường Mậu Thân	0,12	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
5	Trạm bơm PS3 thuộc dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh	0,01	TT. Châu Thành	-
6	Đài nước tập trung	0,20	Long Hòa	UBND huyện xác định
7	Đê bao Cồn Phụng	6,06	Long Hòa	UBND huyện xác định
18	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Long Hòa	0,20	Long Hòa	-
9	Kênh nội đồng	0,21	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
10	Kênh cấp 3	1,71	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
11	Kênh cấp 3	2,07	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
12	Kênh cấp 2	3,15	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
13	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch liên xã Mỹ Chánh	0,07	Mỹ Chánh	-
14	Giếng khoan phục vụ chống hạn, xâm nhập mặn	0,05	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
15	Kênh cấp III (nhà ông Huỳnh Văn Sa-ông Nguyễn Văn Thịnh)	0,44	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
16	Kênh cấp III (nhà ông Châu Văn Học)	0,28	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
17	Làm mới kênh cấp III Sóc Thát (Quách Văn Chín - Lê Thị Hồng Bôn)	0,48	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
18	Đường đê bao Phú Khánh	2,31	Song Lộc	UBND huyện

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				xác định
19	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước xã Song Lộc	0,20	Song Lộc	UBND huyện xác định
20	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch liên xã Đa Lộc	0,06	Đa Lộc	Cấp tỉnh phân bổ
21	Quỹ đất dự trữ cho công trình thủy lợi tại xã Đa Lộc	5,70	Đa Lộc	UBND huyện xác định
22	Cấp khôi đá bờ kênh Ông Dệ	0,05	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
23	Đào mới kênh cấp II	2,06	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
24	Đào mới kênh cấp III	0,70	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
25	Quỹ đất dự trữ phục vụ cho công trình thủy lợi tại xã Hòa Lợi	2,70	Hòa Minh	UBND huyện xác định
26	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Hòa Minh	0,20	Hòa Minh	Cấp tỉnh phân bổ
27	Trạm bơm PS3 (Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh)	0,02	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
28	Kênh cấp III ấp Rạch Kinh	0,12	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
29	Kênh cấp II, xã Hòa Thuận	1,71	ấp Rạch Kinh; ấp Bích Trì	UBND huyện xác định
30	Đê bao Cồn Cò và xây dựng hệ thống đường đê để thông tuyến toàn khu đê bao	0,11	ấp Cồn Cò	UBND huyện xác định
31	Đào mới kênh cấp III, xã Hưng Mỹ	6,90	Hưng Mỹ	Cấp tỉnh phân bổ
32	Quỹ đất dự trữ cho công trình thủy lợi tại xã Lương Hoà A	1,96	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
33	Mở rộng kênh Ô Chích A	6,36	Lương Hòa	Cấp tỉnh phân bổ
34	Mở rộng kênh Ô Chích B	2,25	Lương Hòa	-
35	Đê bao Bót chéch- Ô Chích A	6,71	Lương Hòa	Cấp tỉnh phân bổ
36	Trạm cấp nước	0,05	Phước Hào	UBND huyện xác định
37	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Thanh Mỹ	0,06	tờ 21 thửa 137	UBND huyện xác định
38	Đài nước	0,20	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định

***. Đất công trình năng lượng**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất thủy lợi là 10,22ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng 7,90ha; diện tích tăng thêm là 2,32ha. Cụ thể như sau:

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Nhà Quản lý vận hành Đội Truyền tải điện Trà Vinh	0,30	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
2	Trụ điện hạ thế vượt sông Cổ Chiên	0,01	Long Hòa	UBND huyện xác định
3	Đường dây 110 KV Trà Vinh 2 - Trà Cú	0,28	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
4	Trạm Biến áp 110kV Long Đức và đường dây đầu nối, tỉnh Trà Vinh	0,19	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
5	Xuất tuyến trạm biến áp 220kV Trà Vinh 2 (đầu nối đường dây Vũng Liêm - Long Đức)	0,31	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
6	Đường dây 110Kv Trà Vinh 2-Trà Cú	0,09	Đa Lộc	UBND huyện xác định
7	Đường dây 110Kv Trà Vinh 2-Trà Vinh	0,21	Đa Lộc	UBND huyện xác định
8	Tổ quản lý điện Long Hòa- Hòa Minh	0,02	Hòa Minh	(Công văn Số 172/UBND-NN ngày 16/01/2016)
9	Đường dây 110 kV Trà Vinh 2 - Trà Vinh	0,31	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
10	Xuất tuyến trạm biến áp 220kV Trà Vinh 2 (đầu nối đường dây Vũng Liêm - Long Đức)	0,31	Lương Hòa	UBND huyện xác định
11	Văn phòng điện lực Châu Thành	0,29	TT Châu Thành	UBND huyện xác định (KH 2016)
12	Dự án nạo vét kênh trục (kênh Thống Nhất) trên địa bàn 03 xã Đa Lộc, Mỹ Chánh và Thanh Mỹ	6,8	xã Đa Lộc, Mỹ Chánh và Thanh Mỹ	UBND huyện xác định

***. Đất bư chính viễn thông**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất bư chính viễn thông là 2,08ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 1,78ha; diện tích tăng thêm 0,30ha. Cụ thể như sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Trạm viễn thông	0,05	Long Hòa	UBND huyện xác định
2	Bư điện xã Long Hòa	0,02	Long Hòa	UBND huyện

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				xác định
3	Trạm viễn thông xã Hưng Mỹ	0,05	Hưng Mỹ	UBND huyện xác định
4	Quỹ đất dự trữ cho công trình bưu chính viễn thông	0,08	Lương Hòa	UBND huyện xác định
5	Trạm viễn thông xã Phước Hảo	0,05	Phước Hảo	UBND huyện xác định
6	Trạm viễn thông Thanh Mỹ	0,05	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định

***. Đất chợ**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất chợ là 6,72ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng 4,66ha; diện tích tăng thêm là 2,06ha. Cụ thể như sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Chợ huyện Châu Thành	0,70	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
2	Khu trung chuyển hàng hóa	0,27	Long Hòa	UBND huyện xác định
3	Chợ áp Rạch Giồng	0,30	Long Hòa	UBND huyện xác định
4	Chợ Song Lộc	0,30	Song Lộc	UBND huyện xác định
5	Quỹ đất dự trữ cho xây dựng chợ tại xã Đa Lộc	0,04	Đa Lộc	UBND huyện xác định
6	Chợ Hòa Minh	0,20	Hòa Minh	UBND huyện xác định
7	Chợ Hòa Lạc A	0,10	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
8	Chợ Lương Hòa	0,15	Lương Hòa	UBND huyện xác định

g. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng là 7,0ha. Do do cấp tỉnh phân bổ.

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Di tích đình Bà Tằm	0,29	Hưng Mỹ	Cấp tỉnh phân bổ
2	Cụm di tích khảo cổ Bờ lũy, chùa Lò Gạch	4,68	Lương Hòa	Cấp tỉnh phân bổ
3	Quỹ đất dự trữ phục vụ việc duy tu, nâng cấp các di tích văn hóa, lịch sử trên địa	2,03	Lương Hòa	Cấp tỉnh phân bổ

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
	bàn tính			

j. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất bãi thải, xử lý chất thải là 50,0ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng 28,97ha; diện tích tăng thêm là 21,03ha. Cụ thể như sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Bãi rác cụm xã Long Hòa, Hòa Minh	0,50	Long Hòa	UBND huyện xác định
2	Quy hoạch bãi rác xã Đa Lộc	0,38	Đa Lộc	UBND huyện xác định
3	Bãi rác cụm xã Long Hòa, Hòa Minh	0,50	Hòa Minh	UBND huyện xác định
4	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh	19,65	Lương Hòa	Cấp tỉnh phân bổ

i. Đất ở tại nông thôn

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất ở tại nông thôn là 866,99ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng 792,76ha; diện tích tăng thêm là 74,22ha. Cụ thể như sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Dự án di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa: Mục tiêu di dời 94 hộ	2,65	Long Hòa	UBND huyện xác định
2	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Long Hòa	0,30	Long Hòa	UBND huyện xác định
3	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Long Hòa	0,30	Long Hòa	UBND huyện xác định
4	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Mỹ Chánh	0,40	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
5	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Mỹ Chánh	0,30	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
6	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Mỹ Chánh	0,20	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
7	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Nguyệt Hoá	0,92	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
8	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Nguyệt Hoá	1,20	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
9	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Song Lộc	0,40	Song Lộc	UBND huyện xác định

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
10	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Song Lộc	0,35	Song Lộc	UBND huyện xác định
11	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Đa Lộc	0,43	Đa Lộc	UBND huyện xác định
12	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Đa Lộc	0,10	Đa Lộc	UBND huyện xác định
13	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Đa Lộc	0,10	Đa Lộc	UBND huyện xác định
14	Chuyển đất ONT theo nhu cầu của người dân	2,00	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
15	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Hoà Lợi	0,40	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
16	Khu đất ở nông thôn ấp Trì Phong-Chăng Mật	24,83	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
17	Dự án di dân sạt lở xã Hòa Minh	3,89	Hòa Minh	UBND huyện xác định
18	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Hoà Minh	0,40	Hòa Minh	UBND huyện xác định
19	Chuyển đất ở nông thôn	0,04	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
20	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Hoà Minh	0,10	Hòa Minh	UBND huyện xác định
21	Đất ở tại nông thôn theo nhu cầu của người dân	28,00	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
22	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Hoà Thuận	0,40	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
23	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Hoà Thuận	2,60	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
24	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Hưng Mỹ	0,40	Hưng Mỹ	UBND huyện xác định
25	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Hưng Mỹ	1,30	Hưng Mỹ	UBND huyện xác định
26	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Lương Hoà A	0,40	Lương Hoà A	UBND huyện xác định
27	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Lương Hoà	0,40	Lương Hoà	UBND huyện xác định
28	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Lương Hoà	0,31	Lương Hoà	UBND huyện xác định
29	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Phước Hảo	0,40	Phước Hảo	UBND huyện xác định
30	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Phước Hảo	0,30	Phước Hảo	UBND huyện xác định
31	Chuyển đất ở theo nhu cầu của người dân xã Thanh Mỹ	0,40	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định

k. Đất ở tại đô thị

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất ở tại đô thị là 33,95ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng 22,92ha; diện tích tăng thêm là 11,03ha. Cụ thể như sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Đất ở trên địa bàn thị trấn theo nhu cầu của người dân	1,20	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
2	Chuyển đất ở tt Châu Thành	0,80	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
3	Chuyển đất ở tại đô thị	0,02	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
4	Đất ở trên địa bàn thị trấn theo nhu cầu của người dân	9,01	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,07ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 23,44ha; diện tích tăng thêm là 2,63ha. Cụ thể như sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Kho bạc Nhà nước huyện Châu Thành	0,25	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
2	Mở rộng trụ sở làm việc Khối Đoàn thể	0,05	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
3	Quỹ đất dự trữ phục vụ cho xây dựng trụ sở cơ quan	1,30	TT. Châu Thành	UBND huyện xác định
4	Mở rộng khu Hành chính UBND xã Nguyệt Hóa	0,10	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
5	Khu hành chính	0,88	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
6	Trạm Khuyến Nông	0,05	Lương Hòa A	UBND huyện xác định

m. Đất cơ sở tôn giáo

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất cơ sở tôn giáo là 54,52ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 53,50ha; diện tích tăng thêm là 1,02ha. Cụ thể như sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Tịnh thất Ngọc Quang, ấp Xóm Trảng	0,30	Nguyệt Hóa	Cấp tỉnh phân bổ

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
2	Mở rộng Thánh Thất Họ đạo Long Hưng (CV số: 3460/UBND-NN ngày 07/10/2016)	0,06	Hòa Minh	Cấp tỉnh phân bổ
3	Xây dựng tôn tượng Đức Quang thể âm (chùa Liên Quang)	0,17	Hòa Lợi	QĐ số:2299/QĐ-UBND, ngày 22/6/2017
4	Mở rộng chùa Ô Kà Đa	0,49	Phước Hảo	Cấp tỉnh phân bổ

n. Đất nghĩa trang, nghĩa địa

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất cơ sở tôn giáo là 103,0ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 70,16ha; diện tích tăng thêm là 32,84ha. Cụ thể như sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Nghĩa trang nhân dân tỉnh Trà Vinh	30,00	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
2	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Long Hòa	0,25	Long Hòa	UBND huyện xác định
3	Nghĩa trang nhân dân xã Đa Lộc	0,50	Đa Lộc	UBND huyện xác định
4	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Hưng Mỹ	0,15	Hưng Mỹ	UBND huyện xác định
5	Nghĩa trang nhân dân xã Phước Hảo	0,50	Phước Hảo	UBND huyện xác định
6	Nghĩa trang nhân dân	1,44	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định

o. Đất sinh hoạt cộng đồng

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất sinh hoạt cộng đồng là 9,59ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 3,28ha; diện tích tăng thêm là 6,31ha. Cụ thể như sau:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Cồn Phụng	0,05	Long Hòa	UBND huyện xác định
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bà Tình	0,05	Long Hòa	UBND huyện xác định
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Rạch Giồng	0,05	Long Hòa	UBND huyện

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				xác định
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Rạch Ngựa	0,05	Long Hòa	UBND huyện xác định
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Thôn Vạn	0,05	Long Hòa	UBND huyện xác định
6	Nhà văn hóa đa năng xã Long Hòa	0,50	Long Hòa	UBND huyện xác định
7	Nhà văn hóa ấp Rạch Sâu	0,03	Long Hòa	UBND huyện xác định
8	Nhà văn hóa ấp Bùng Bình	0,03	Long Hòa	UBND huyện xác định
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Xẻo Ranh	0,05	Long Hòa	UBND huyện xác định
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hai Thủ	0,05	Long Hòa	UBND huyện xác định
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Thanh Nguyên B	0,05	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phú Nhiều	0,05	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Giồng Trôm	0,05	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phú Mỹ	0,05	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Thanh Nguyên A	0,05	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Ô Dài	0,05	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Đầu Giồng B	0,05	Mỹ Chánh	UBND huyện xác định
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bến Có	0,05	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Cổ Tháp B	0,05	Nguyệt Hóa	UBND huyện xác định
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phú Khánh	0,05	Song Lộc	UBND huyện xác định
21	Nhà văn hóa cộng đồng ấp Lò Ngò	0,03	Song Lộc	UBND huyện xác định
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Láng Khoét	0,05	Song Lộc	UBND huyện xác định
23	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Khánh Lộc	0,05	Song Lộc	UBND huyện xác định
24	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phú Lân	0,05	Song Lộc	UBND huyện xác định
25	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Nóc	0,05	Song Lộc	UBND huyện xác định
26	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Nê Có	0,05	Song Lộc	UBND huyện

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				xác định
27	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Uông	0,05	Song Lộc	UBND huyện xác định
28	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Ba Tiêu	0,03	Đa Lộc	UBND huyện xác định
29	Nhà văn hóa ấp Thanh Trì B	0,03	Đa Lộc	UBND huyện xác định
30	Nhà văn hóa ấp Hương Phụ A	0,03	Đa Lộc	UBND huyện xác định
31	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Thành Trì A	0,05	Đa Lộc	UBND huyện xác định
32	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bàu Sơn	0,05	Đa Lộc	UBND huyện xác định
33	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Đa Hòa	0,02	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
34	Nhà văn hóa ấp Kinh Xáng	0,03	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
35	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Chăng Mật	0,05	Hòa Lợi	UBND huyện xác định
36	Đất sinh hoạt cộng đồng (Khu văn hóa - thể thao theo Công văn số 2704/UBND-KT ngày 18/10/2017)	0,89	Hòa Minh	UBND huyện xác định
37	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vĩnh Bảo	0,05	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
38	Nhà văn hóa ấp Đa Cần	0,04	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
39	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Đầu Bờ	0,05	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
40	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vĩnh Trường	0,05	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
41	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Xuân Thạnh	0,05	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
42	Khu văn hóa đa năng xã Hòa Thuận	0,30	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
43	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bích Trì	0,05	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
44	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Kỳ La	0,05	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
45	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vĩnh Trường	0,05	Hòa Thuận	UBND huyện xác định
46	Nhà tránh bão ấp Cồn Cò	0,05	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
47	Nhà văn hóa ấp Cồn Cò+ Rạch Giữa	0,03	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
48	Nhà văn hóa ấp Ngãi Lợi	0,05	Hung Mỹ	UBND huyện xác định

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
49	Nhà văn hóa ấp Đại Thôn	0,05	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
50	Khu văn hóa đa năng xã Hung Mỹ	0,20	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
51	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bãi Vàng	0,05	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
52	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bà Trầm	0,05	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
53	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Rạch Giữa	0,05	Hung Mỹ	UBND huyện xác định
54	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tân Ngại	0,26	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
55	Nhà văn hóa ấp Chà Dur	0,03	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
56	Nhà văn hóa ấp Ô Bắp	0,03	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
57	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hòa Lạc C	0,05	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
58	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hòa Lạc A	0,05	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
59	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Đại Tền	0,03	Lương Hòa A	UBND huyện xác định
60	Nhà văn hóa cộng đồng ấp Sâm Bua	0,05	Lương Hòa	UBND huyện xác định
61	Nhà văn hóa cộng đồng ấp Bình La	0,05	Lương Hòa	UBND huyện xác định
62	Nhà văn hóa cộng đồng ấp Ô Chích A	0,03	Lương Hòa	UBND huyện xác định
63	Nhà văn hóa cộng đồng ấp Ô Chích B	0,03	Lương Hòa	UBND huyện xác định
64	Nhà văn hóa cộng đồng ấp Ba Se A	0,05	Lương Hòa	UBND huyện xác định
65	Nhà văn hóa cộng đồng ấp Ba Se B	0,03	Lương Hòa	UBND huyện xác định
66	Nhà văn hóa cộng đồng ấp Bót Chéché	0,03	Lương Hòa	UBND huyện xác định
67	Khu văn hóa đa năng	0,50	Lương Hòa	UBND huyện xác định
68	Nhà văn hóa ấp Đa Hòa	0,03	Phước Hào	UBND huyện xác định
69	Nhà văn hóa ấp Đại Thôn	0,03	Phước Hào	UBND huyện xác định
70	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vang Nhất	0,05	Phước Hào	UBND huyện xác định
71	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Ô Cà Đa	0,05	Phước Hào	UBND huyện xác định

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
72	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Ngãi Hòa	0,05	Phước Hảo	UBND huyện xác định
73	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hòa Hảo	0,05	Phước Hảo	UBND huyện xác định
74	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Ô Tre Lớn	0,03	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
75	Khu văn hóa đa năng	0,40	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
76	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Cây Dương	0,01	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
77	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phú Thọ	0,05	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
78	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Nhà Dừa	0,05	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
79	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Kinh Xuôi	0,05	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
80	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp An Chay	0,05	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định
81	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Ô Tre Nhỏ	0,05	Thanh Mỹ	UBND huyện xác định

p. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,67ha; diện tích tăng so với năm 2015, do chuyển từ đất thể dục thể thao để bố trí khu vui chơi.

2.2.2.3. Đất bãi bồi, mặt nước ven biển

Theo thông tư 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 quy định về việc quản lý, sử dụng đất bãi bồi ven sông, đất có mặt nước ven biển; Việc cho thuê đất có mặt nước ven biển thực hiện theo quy định tại Điều 52 và Điều 58 của Luật Đất đai, Điều 13 và Điều 14 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Châu Thành triển khai các dự án đầu tư phát triển như sau:

- Dự án đầu tư phát triển vùng nuôi nghêu bãi bồi cồn mới nổi ven biển(Hợp tác xã Tiến Thành): 19,99ha (theo cấp tỉnh phân bổ).

-Đất rừng phòng hộ 191,32ha (theo QĐ 1707/QĐ-UBND tỉnh, ngày 14/10/2015).

2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực nhằm mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của huyện Châu Thành đến năm 2020, cụ thể như sau:

2.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp của huyện Châu Thành là 26.615,38ha.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, chỉ tiêu đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Châu Thành là 26.296,63ha (giảm 318,75ha so với năm 2015); chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 201,15ha; xã Long Hòa 2.543,41ha; xã Mỹ Chánh 2.351,07ha; xã Nguyệt Hóa 958,22ha; xã Song Lộc 3.093,90ha; xã Đa Lộc 3.204,95ha; xã Hòa Lợi 1.331,73ha; xã Hòa Minh 2.224,55ha; xã Hòa Thuận 1.060,39ha; xã Hưng Mỹ 1.571,72ha; xã Lương Hòa A 1.957,13ha; xã Lương Hòa 1.934,20ha; xã Phước Hảo 1.952,14ha; xã Thanh Mỹ 1.912,07ha.

a. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất trồng lúa của huyện Châu Thành là 18.426,74ha;

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 18.134,22ha, giảm 292,52ha so với năm 2015, chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 73,32ha; xã Long Hòa 1.399,21ha; xã Mỹ Chánh 1.972,68ha; xã Nguyệt Hóa 187,80ha; xã Song Lộc 2.464,87ha; xã Đa Lộc 2.683,89ha; xã Hòa Lợi 987,95ha; xã Hòa Minh 1.420,16ha; xã Hòa Thuận 641,13ha; xã Hưng Mỹ 855,12ha; xã Lương Hòa A 1.493,6ha; xã Lương Hòa 996,70ha; xã Phước Hảo 1.532,45ha; xã Thanh Mỹ 1.425,34ha; trong đó có biến động:

- Biến động tăng thêm: 471,0ha do chuyển đổi trong nội bộ đất trồng lúa theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND huyện Châu Thành về việc chuyển diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

- Biến động giảm 763,52ha, do:

+ Đất trồng lúa biến động 471,0ha theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND huyện Châu Thành về việc chuyển diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 29,0ha;

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 6,0ha;

+ Chuyển sang đất nông nghiệp khác 39,14ha;

+ Chuyển sang đất quốc phòng 2,70ha;

+ Chuyển sang đất cụm công nghiệp 71,45ha;

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 5,39ha;

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,51ha;

- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 58,66ha;
- + Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 8,93ha;
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 48,0ha;
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 7,45ha;
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,28ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,66ha;
- + Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,16ha;
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 2,20ha.

b. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất trồng cây hàng năm khác 822,83ha;

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 668,58ha (giảm 154,25ha so với năm 2015); chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 26,33ha; xã Long Hòa 7,24ha; xã Mỹ Chánh 40,97ha; xã Nguyệt Hóa 53,42ha; xã Song Lộc 7,64ha; xã Đa Lộc 58,14ha; xã Hòa Lợi 91,63ha; xã Hòa Minh 23,41ha; xã Hòa Thuận 39,20ha; xã Hưng Mỹ 149,44ha; xã Lương Hòa A 61,89ha; xã Lương Hòa 53,13ha; xã Phước Hảo 37,17ha; xã Thanh Mỹ 18,97ha; trong đó có biến động:

- Biến động giảm: 154,25ha, do:
 - + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 82,17ha;
 - + Chuyển sang đất quốc phòng 4,32ha;
 - + Chuyển sang đất an ninh 2,60ha;
 - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,56ha;
 - + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,09ha;
 - + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,89ha;
 - + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 20,51ha;
 - + Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 12,10ha;
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,96ha;
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,13ha;
 - + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17ha;
 - + Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 24,59ha;
 - + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,16ha.

c. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất trồng cây lâu năm là 6.096,25ha;

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm là 5.214,83ha (giảm 881,42ha so với năm 2015), chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 99,08ha; xã Long Hòa 30,85ha; xã Mỹ Chánh 297,08ha; xã Nguyệt Hóa 709,93ha; xã Song Lộc 618,46ha; xã Đa Lộc 402,94ha; xã Hòa Lợi 221,29ha; xã Hòa Minh 278,62ha; xã Hòa Thuận 322,84ha; xã Hưng Mỹ 272,93ha; xã Lương Hòa A 344,57ha; xã Lương Hòa B 840,77ha; xã Phước Hảo 317,39ha; xã Thanh Mỹ 458,09ha; trong đó có biến động:

- Biến động giảm: 910,42ha, do:

- + Chuyển sang đất rừng phòng hộ 380,0ha
- + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 85,37ha;
- + Chuyển sang đất quốc phòng 29,22ha;
- + Chuyển sang đất an ninh 0,50ha;
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 47,97ha;
- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 159,78ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 22,36ha;
- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 142,31ha;
- + Chuyển sang đất có di tích lịch sử 6,58ha;
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 24,09ha;
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,50ha;
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,31ha;
- + Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 8,09ha;
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 2,16ha;

- Biến động tăng: 29,0ha, theo kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã được UBND huyện Châu Thành Chấp thuận, nhu cầu tăng thêm do chuyển từ đất trồng lúa.

d. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất rừng phòng hộ là 269,65ha;

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ 1.056,32ha (tăng 786,67ha so với năm 2015), chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Long Hòa 547,95ha; xã Hòa Minh 335,0ha; xã Hòa Thuận 27,42ha; xã Hưng Mỹ 145,95ha, trong đó có biến động:

- Biến động tăng thêm: 786,67ha, do: Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 380,0ha; Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh rạch 406,67ha.

Theo quy hoạch chung của ngành nông nghiệp huyện Châu Thành, diện tích rừng đến năm 2020 là 1.056.32ha đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1707/QĐ-UBND, ngày 14/10/2015.

Như vậy, đến năm 2020, diện tích rừng theo quy hoạch của ngành nông nghiệp là 1.056,32ha (xã Long Hòa 547,97ha; xã Hòa Minh 325,0ha; xã Hưng Mỹ 145,93ha và xã Hòa Thuận 27,42ha).

e. Chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 957,82ha;

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích là 973,97ha, (giảm 16,15ha so với năm 2015), chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 2,37ha; xã Long Hòa 558,17ha; xã Mỹ Chánh 10,27ha; xã Nguyệt Hóa 7,07ha; xã Song Lộc 2,94ha; xã Đa Lộc 8,32ha; xã Hòa Lợi 8,92ha; xã Hòa Minh 167,37ha; xã Hòa Thuận 8,82ha; xã Hưng Mỹ 106,83ha; xã Lương Hòa A 6,96ha; xã Lương Hòa 16,17ha; xã Phước Hào 65,13ha; xã Thanh Mỹ 4,63ha; trong đó có biến động:

- Biến động giảm: 4,0ha, do:

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,85ha;

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,62ha;

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,13ha;

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,93ha;

+ Chuyển sang đất sinh hoạt cộng 0,47.

- Biến động tăng 20,15ha, do: Chuyển từ đất trồng lúa 6,0ha; Chuyển từ đất sông, ngòi 14,15ha.

f. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp khác

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất nông nghiệp khác là 42,09ha.

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích là 248,71ha, (tăng 216,12ha so với năm 2015), chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 0,04ha; xã Mỹ Chánh 30,08ha; xã Đa Lộc 51,65ha; xã Hòa Lợi 21,94ha; xã Hòa Thuận 20,98ha; xã Hưng Mỹ 41,45ha; xã Lương Hòa A 50,11ha; xã Lương Hòa 27,43ha; xã Thanh Mỹ 5,02ha; trong đó có biến động:

- Biến động giảm: 0,06ha, do:

+ Chuyển sang đất giao thông 0,06ha;

- Biến động tăng thêm: 203,68ha, do:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 39,14ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 82,17ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 85,37ha.

2.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất phi nông nghiệp là 7.698,14ha;

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 8.016,89ha (tăng 318,75ha so với năm 2015), chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 142,55ha; xã Long Hòa 2.131,05ha; xã Mỹ Chánh 298,58ha; xã Nguyệt Hóa 217,57ha; xã Song Lộc 327,59ha; xã Đa Lộc 416,67ha; xã Hòa Lợi 242,37ha; xã Hòa Minh 1.349,99ha; xã Hòa Thuận 367,74ha; xã Hưng Mỹ 1.218,76ha; xã Lương Hòa A 333,74ha; xã Lương Hòa 364,07ha; xã Phước Hảo 392,58ha; xã Thanh Mỹ 213,64ha, cụ thể:

a. Chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất quốc phòng là 26,93ha;

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích là 63,80ha, (tăng 36,87ha so với năm 2015), chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Long Hòa 3,56ha; xã Mỹ Chánh 3,12ha; xã Nguyệt Hóa 3,55ha; xã Song Lộc 7,98ha; xã Đa Lộc 34,75ha; xã Hòa Lợi 1,01ha; xã Hoà Thuận 0,20ha; xã Lương Hòa A 8,46ha; xã Lương Hòa 1,14ha; xã Phước Hảo 0,02ha; trong đó có biến động:

- Biến động tăng thêm: 36,87ha do:
 - + Chuyển từ đất trồng lúa 2,70ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 4,32ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 29,22ha;
 - + Chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,43ha;
 - + Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,20ha.

b. Chỉ tiêu sử dụng đất an ninh

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất an ninh 5,44ha;

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 9,0ha, tăng 3,56ha chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 1,96ha; xã Long Hòa 0,10ha; xã Đa Lộc 1,46ha; xã Hòa Lợi 0,03ha; xã Lương Hòa A 2,03ha; xã Lương Hòa 3,40ha; xã Phước Hảo 0,02ha; trong đó có biến động:

- Biến động tăng thêm: 3,56ha do:
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,60ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,50ha;

- + Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 0,05ha;
- + Chuyển từ đất ở tại nông thôn là 0,39ha;
- + Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02ha.

c. Chỉ tiêu sử dụng đất cụm công nghiệp

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất cụm công nghiệp không có chỉ tiêu, kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 120,98ha, tăng so với năm 2015, chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Hưng Mỹ 50,0ha; xã Lương Hòa 49,86ha; Lương Hòa A 21,12ha, trong đó có biến động:

- Biến động tăng thêm: 120,98ha, do:
 - + Chuyển từ đất trồng lúa 71,45ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,56ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 47,97ha;
 - + Chuyển từ đất thủy lợi 0,47ha;
 - + Chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,53ha.

d. Chỉ tiêu sử dụng đất thương mại dịch vụ

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất thương mại dịch vụ là 28,20ha.

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 194,54ha, tăng 166,34ha so với năm 2015; chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 2,74ha; xã Long Hòa 50,95ha; xã Mỹ Chánh 2,55ha; xã Nguyệt Hóa 1,62ha; xã Song Lộc 2,69ha; xã Đa Lộc 0,74ha; xã Hòa Lợi 3,30ha; xã Hòa Minh 1,22ha; xã Hòa Thuận 3,56ha; xã Hưng Mỹ 117,13ha; xã Lương Hòa A 1,86ha; xã Lương Hòa 4,73ha; xã Phước Hảo 0,73ha; xã Thanh Mỹ 0,72ha; trong đó có biến động:

- Biến động giảm: 0,11ha, do:
 - + Chuyển sang đất giao thông 0,11ha.
- Biến động tăng thêm: 166,45ha, do:
 - + Chuyển từ đất trồng lúa 5,39ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,09ha.
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 159,78ha.
 - + Chuyển từ đất thủy lợi 0,30ha.
 - + Chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,89ha.

e. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông

ngh nghiệp là 89,39ha.

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích là 127,00ha, tăng 37,61ha so với năm 2015, chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 3,10ha; xã Long Hoà 0,03ha; xã Mỹ Chánh 10,93ha; xã Nguyệt Hóa 2,14ha; xã Song Lộc 9,50ha; xã Đa Lộc 1,77ha; xã Hòa Lợi 0,71ha; xã Hòa Minh 3,0ha; xã Hòa Thuận 3,0ha; xã Hưng Mỹ 73,41ha; xã Lương Hòa A với 0,67ha; xã Lương Hòa 17,80ha; xã Phước Hảo 0,93ha; trong đó có biến động:

- Biến động giảm: 0,35ha, do: chuyển sang đất giao thông.
- Biến động tăng thêm: 37,96ha, do:
 - + Chuyển từ đất lúa nước 10,51ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,89ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 22,36ha;
 - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,85ha;
 - + Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 0,06ha;
 - + Chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,26ha;
 - + Chuyển từ đất sinh hoạt cộng đồng 0,03ha.

f. Chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.119,24ha;

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.351,53ha, tăng 232,17ha so với năm 2015, chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 63,01ha; xã Long Hoà 162,74ha; xã Mỹ Chánh 203,61ha; xã Nguyệt Hóa 157,71ha; xã Song Lộc 212,70ha; xã Đa Lộc 263,53ha; xã Hòa Lợi 135,43ha; xã Hòa Minh 181,44ha; xã Hòa Thuận 78,27ha; xã Hưng Mỹ 166,06ha; xã Lương Hòa A 200,87ha; xã Lương Hòa 146,98ha; xã Phước Hảo 217,86ha; xã Thanh Mỹ 161,32ha; cụ thể:

****) Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở văn hóa***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất cơ sở văn hóa 5,54ha;

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở văn hóa là 8,0ha (tăng 2,46ha so với năm 2015); chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 4,99ha; xã Mỹ Chánh 0,23ha; xã Nguyệt Hóa 0,24ha; xã Song Lộc 0,23ha; xã Đa Lộc 0,23; xã Hòa Lợi 1,27ha; xã Hòa Minh 0,06ha; xã Hòa Thuận 0,36ha; xã Hưng Mỹ 0,23; xã Lương Hòa A 0,23; xã Lương Hòa 0,36ha; xã Phước Hảo 0,04ha; xã Thanh Mỹ 0,03ha; trong đó có biến động:

- Biến động tăng thêm: 0,36ha, do: Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,10ha; Chuyển từ đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,34ha; Chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,02ha;

***) Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở y tế**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất cơ sở y tế là 12,17ha.

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở y tế của huyện là 22,18ha (tăng 10,01ha so với năm 2015), chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 1,14ha; xã Long Hòa 0,24ha; xã Mỹ Chánh 0,23ha; xã Nguyệt Hóa 16,51ha; xã Song Lộc 0,12ha; xã Đa Lộc 0,25ha; xã Hòa Lợi 0,23ha; xã Hòa Minh 0,42ha; xã Hòa Thuận 0,15ha; xã Hưng Mỹ 0,27ha; xã Lương Hòa A 0,20ha; xã Lương Hòa 2,04ha; xã Phước Hảo 0,13ha; xã Thanh Mỹ 0,24ha; trong đó có biến động:

- Biến động giảm: 0,17ha, do: Chuyển sang đất giao thông 0,17ha;
- Biến động tăng thêm: 10,18ha, do:
 - + Chuyển từ đất trồng lúa 3,83ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,45ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 5,08ha;
 - + Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 0,02ha;
 - + Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,80ha.

***) Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở giáo dục-đào tạo**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất cơ sở giáo dục-đào tạo là 47,34ha.

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở giáo dục-đào tạo là 61,17ha, tăng 13,83ha so với năm 2015. Chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 7,56ha; xã Long Hòa 6,95ha; xã Mỹ Chánh 11,53ha; xã Nguyệt Hóa 1,22ha; xã Song Lộc 3,62ha; xã Đa Lộc 2,63ha; xã Hòa Lợi 2,85ha; xã Hòa Minh 5,11ha; xã Hòa Thuận 2,80ha; xã Hưng Mỹ 2,24ha; xã Lương Hòa A 7,41ha; xã Lương Hòa 1,98ha; xã Phước Hảo 2,83ha; xã Thanh Mỹ 2,44ha; trong đó có biến động:

- Biến động giảm: 1,29ha, do:
 - + Chuyển sang đất an ninh 0,05ha;
 - + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,09ha;
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,04ha;
 - + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,11ha;
- Biến động tăng thêm: 15,12ha, do:
 - + Chuyển từ đất lúa 4,00ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,33ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 10,61ha;

- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,05ha;
- + Chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,02ha;
- + Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11ha.

***) Chỉ tiêu sử dụng đất thể dục-thể thao**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 4,17ha;

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất thể dục -thể thao là 46,0ha (tăng 41,83ha so với năm 2015); chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 14,53ha; xã Long Hòa 2,46ha; xã Mỹ Chánh 4,68ha; xã Nguyệt Hóa 2,40ha; xã Song Lộc 1,50ha; xã Đa Lộc 1,0ha; xã Hòa Lợi 1,40ha; xã Hòa Minh 2,82ha; xã Hòa Thuận 2,40ha; xã Hưng Mỹ 1,63ha; xã Lương Hòa A 3,84ha; xã Lương Hòa 1,50ha; xã Phước Hảo 2,30ha; xã Thanh Mỹ 3,54ha; trong đó có biến động:

- Biến động giảm 0,89ha, do:
 - + Chuyển sang đất giao thông 0,02ha;
 - + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,20ha;
 - + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,67ha.
- Biến động tăng thêm: 42,72ha, do:
 - + Chuyển từ đất lúa nước 4,83ha.
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,60ha.
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 35,05ha.
 - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,20ha.
 - + Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 0,40ha;
 - + Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,24ha;
 - + Chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,40ha.

***) Chỉ tiêu sử dụng đất giao thông**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất giao thông là 751,99ha;

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất giao thông là 856,62ha (tăng 104,51ha so với năm 2015); chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 24,78ha; xã Long Hòa 39,43ha; xã Mỹ Chánh 73,63ha; xã Nguyệt Hóa 55,77ha; xã Song Lộc 108,25ha; xã Đa Lộc 114,49ha; xã Hòa Lợi 66,69ha; xã Hòa Minh 33,99ha; xã Hòa Thuận 36,05ha; xã Hưng Mỹ 39,05ha; xã Lương Hòa A 84,98ha; xã Lương Hòa 51,90ha; xã Phước Hảo 75,43ha; xã Thanh Mỹ 52,19ha; trong đó có biến động:

- Biến động giảm: 0,08ha, do: chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông

ng nghiệp 0,06ha; chuyển sang đất cơ sở y tế 0,02ha.

- Biến động tăng thêm: 104,59ha, do:
 - + Chuyển từ đất lúa nước 31,94ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,72ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 59,91ha;
 - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,73ha;
 - + Chuyển từ đất nông nghiệp khác 0,06ha;
 - + Chuyển từ đất thương mại dịch vụ 0,11ha;
 - + Chuyển từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,35ha;
 - + Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 0,96ha;
 - + Chuyển từ đất ở tại nông thôn 2,35ha;
 - + Chuyển từ đất ở tại đô thị 3,99ha;
 - + Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11ha;
 - + Chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,40ha;
 - + Chuyển từ đất sông, ngòi 0,08ha.

***) Chỉ tiêu sử dụng đất thủy lợi**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất thủy lợi là 1.282,84ha;

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất thủy lợi là 1.338,54ha (tăng 55,7ha so với năm 2015); chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 7,98ha; xã Long Hòa 112,54ha; xã Mỹ Chánh 111,36ha; xã Nguyệt Hóa 80,77ha; xã Song Lộc 98,57ha; xã Đa Lộc 144,06ha; xã Hòa Lợi 62,56ha; xã Hòa Minh 138,48ha; xã Hòa Thuận 36,41ha; xã Hưng Mỹ 121,49ha; xã Lương Hòa A 101,38ha; xã Lương Hòa 83,75ha; xã Phước Hảo 136,75ha; xã Thanh Mỹ 102,43ha; trong đó có biến động:

- Biến động giảm: 1,46ha, do:
 - + Chuyển sang đất khu cụm công nghiệp 0,47ha;
 - + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,30ha;
 - + Chuyển sang đất thể dục thể thao 0,20ha;
 - + Chuyển sang đất giao thông 0,49ha.
- Biến động tăng thêm: 57,16ha, do:
 - + Chuyển từ đất lúa nước 12,05ha.
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 14,09ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 27,98ha;
 - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,34ha;
 - + Chuyển từ đất cơ sở giáo dục 0,06ha;
 - + Chuyển từ đất ở tại đô thị 0,65ha;

+ Chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,03ha;

+ Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch 1,96ha.

***) Chỉ tiêu sử dụng đất truyền dẫn năng lượng**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất truyền dẫn năng lượng là 7,90ha.

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất truyền dẫn năng lượng là 10,22ha, (tăng 2,32ha so với năm 2015); chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 1,10ha; xã Long Hòa 0,01ha; xã Mỹ Chánh 1,68ha; xã Nguyệt Hóa 0,50ha; xã Đa Lộc 0,56ha; xã Hòa Minh 0,06ha; xã Hưng Mỹ 0,05ha; xã Lương Hòa A 0,89ha; xã Lương Hòa 5,05ha; xã Thanh Mỹ 0,34ha; trong đó có biến động:

- Biến động tăng thêm: 2,32ha, do:

+ Chuyển từ đất lúa nước 1,39ha;

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,30ha;

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,64ha.

***) Chỉ tiêu sử dụng đất bưu chính viễn thông**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất bưu chính viễn thông là 1,78ha.

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất bưu chính viễn thông là 2,08ha, (tăng 0,30ha so với năm 2015); chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 0,31ha; xã Long Hòa 0,11ha; xã Mỹ Chánh 0,05ha; xã Nguyệt Hóa 0,02ha; xã Song Lộc 0,11ha; xã Đa Lộc 0,27ha; xã Hòa Lợi 0,03ha; xã Hòa Minh 0,26ha; xã Hòa Thuận 0,05ha; xã Hưng Mỹ 0,12ha; xã Lương Hòa A 0,39ha; xã Lương Hòa 0,11ha; xã Phước Hảo 0,13ha; xã Thanh Mỹ 0,12ha; trong đó có biến động:

- Biến động tăng thêm: 0,30ha, do:

+ Chuyển từ đất lúa nước 0,05ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,02ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,23ha.

***) Chỉ tiêu sử dụng đất chợ**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất chợ là 5,51ha.

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất chợ là 6,72ha, (tăng 1,21ha so với năm 2015); chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 1,13ha; xã Long Hòa 1,01ha; xã Mỹ Chánh 0,22ha; xã Nguyệt Hóa 0,28ha; xã Song Lộc 0,30ha; xã Đa Lộc 0,04ha; xã Hòa Lợi 0,40ha; xã Hòa Minh 0,24ha; xã Hòa Thuận 0,05ha; xã Hưng Mỹ 0,99ha; xã Lương Hòa A 1,55ha; xã Lương Hòa 0,27ha; xã Phước Hảo 0,25ha; trong đó có biến động như sau:

- Biến động giảm 0,85ha, do chuyển sang đất cơ sở văn hóa.

- Biến động tăng thêm: 2,06ha, do:
 - + Chuyển từ đất lúa nước 0,57ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,72ha;
 - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,30ha;
 - + Chuyển từ đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,21ha;
 - + Chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,18ha;
 - + Chuyển từ đất ở tại đô thị 0,08ha.

g. Chỉ tiêu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất di tích lịch sử là 7,0ha; do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 6,58ha; chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,13ha; chuyển từ đất cơ sở tín ngưỡng 0,29ha; chỉ tiêu tập trung tại xã Hưng Mỹ 0,29ha và xã Lương Hòa 6,71ha.

h. Chỉ tiêu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại của huyện Châu Thành là 28,97ha.

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại là 50,0ha, (tăng 21,03ha so với năm 2015), chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Long Hòa 0,50ha; xã Đa Lộc 1,0ha; xã Hòa Lợi 1,24ha; xã Hòa Minh 0,50ha; xã Hòa Thuận 4,87ha; xã Lương Hòa A 0,29ha; xã Lương Hòa 41,60ha; trong đó có biến động:

- Biến động tăng thêm: 21,03ha
 - + Chuyển từ đất trồng lúa 8,93ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 12,10ha.

i. Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất ở tại nông thôn là 797,97ha;

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn là 866,80ha, (tăng 68,82ha so với năm 2015); chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Long Hòa 71,55ha; xã Mỹ Chánh 55,63ha; xã Nguyệt Hóa 34,54ha; xã Song Lộc 55,17ha; xã Đa Lộc 73,61ha; xã Hòa Lợi 90,06ha; xã Hòa Minh 76,34ha; xã Hòa Thuận 82,55ha; xã Hưng Mỹ 62,58ha; xã Lương Hòa A 43,13ha; xã Lương Hòa 52,24ha; xã Phước Hào 122,95ha; xã Thanh Mỹ 46,39ha; trong đó có biến động:

- Biến động giảm: 5,40ha, do:
 - + Chuyển sang đất quốc phòng 0,43ha;
 - + Chuyển sang đất an ninh 0,39ha;
 - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,53ha;
 - + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,89ha;

- + Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,26ha;
- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 2,57ha;
- + Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,13ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,05ha;
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,15ha.
- Biến động tăng thêm: 74,22ha, do:
 - + Chuyển từ đất trồng lúa 48,0ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,96ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 24,09ha;
 - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,13ha;
 - + Chuyển từ đất cơ sở giáo dục 0,04ha.

k. Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại đô thị

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất ở tại đô thị của huyện Châu Thành là 27,64ha.

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất ở tại đô thị là 33,95ha, (tăng 6,30ha so với năm 2015); chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 33,95ha; trong đó có biến động:

- Biến động giảm: 4,72ha, do:
 - + Chuyển sang đất giao thông 3,99ha;
 - + Chuyển sang đất thủy lợi 0,65ha;
 - + Chuyển sang đất chợ 0,08ha.
- Biến động tăng thêm: 11,03ha, do:
 - + Chuyển từ đất trồng lúa 7,45ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,13ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,50ha;
 - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,93ha;
 - + Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02ha.

l. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 24,74ha.

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện Châu Thành là 26,07ha, (tăng 1,33ha so với năm 2015); chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 11,37ha; xã Long Hòa 0,58ha; xã Mỹ Chánh 1,05ha; xã Nguyệt Hóa 1,29ha; xã Song Lộc 0,82ha; xã Đa Lộc 6,90ha; xã Hòa Lợi 0,49ha; xã Hòa Minh 0,94ha; xã Hòa Thuận 0,33ha; xã Hưng Mỹ 0,28ha; xã Lương Hòa A 0,54ha; xã Lương Hòa

0,54ha; xã Phước Hảo 0,65ha; xã Thanh Mỹ 0,28ha; trong đó có biến động:

- Biến động giảm: 1,30ha, do:
 - + Chuyển đất an ninh 0,02ha;
 - + Chuyển sang đất cơ sở y tế 0,80ha;
 - + Chuyển sang đất cơ sở giáo dục-đào tạo 0,11ha;
 - + Chuyển sang đất thể dục thể thao 0,24ha;
 - + Chuyển sang đất giao thông 0,11ha;
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,02ha.
- Biến động tăng thêm: 2,63ha, do:
 - + Chuyển từ đất trồng lúa 2,28ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,17ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,18ha.

m. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tôn giáo

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 53,50ha.

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 54,52ha, (tăng 1,02ha so với năm 2015); chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 10,84ha; xã Long Hòa 2,44ha; xã Mỹ Chánh 3,25ha; xã Nguyệt Hóa 2,56ha; xã Song Lộc 1,79ha; xã Đa Lộc 3,18ha; xã Hòa Lợi 4,34ha; xã Hòa Minh 2,75ha; xã Hòa Thuận 8,12ha; xã Hưng Mỹ 1,68ha; xã Lương Hòa A 4,03ha; xã Lương Hòa 4,94ha; xã Phước Hảo 4,42ha; xã Thanh Mỹ 0,18ha; trong đó có biến động:

- Biến động tăng thêm: 1,02ha, do:
 - + Chuyển từ đất trồng lúa 0,66ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,31ha;
 - + Chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,05ha.

n. Chỉ tiêu sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa là 70,99ha.

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa của huyện Châu Thành là 103,0ha, (tăng 32,01ha so với năm 2015); chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 7,86ha; xã Long Hòa 6,74ha; xã Mỹ Chánh 6,84ha; xã Nguyệt Hóa 3,37ha; xã Song Lộc 5,94ha; xã Đa Lộc 1,31ha; xã Hòa Lợi 5,48ha; xã Hòa Minh 7,10ha; xã Hòa Thuận 7,90ha; xã Hưng Mỹ 5,78ha; xã Lương Hòa A 34,09ha; xã Lương Hòa 1,85ha; xã Phước Hảo 5,38ha; xã Thanh Mỹ 3,34ha; trong đó có biến động:

- Biến động giảm: 0,83ha, do:
 - + Chuyển sang đất thể dục thể thao 0,40ha;

- + Chuyển sang đất giao thông 0,40ha;
- + Chuyển sang đất thủy lợi 0,03ha;
- Biến động tăng thêm: 32,84ha, do:
 - + Chuyển từ đất lúa nước 0,16ha.
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 24,59ha.
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 8,09ha.

o. Chỉ tiêu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện Châu Thành là 3,31ha.

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 9,59ha, (tăng 6,28ha so với năm 2015); chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 0,06ha; xã Long Hòa 1,62ha; xã Mỹ Chánh 0,46ha; xã Nguyệt Hóa 0,45ha; xã Song Lộc 0,90ha; xã Đa Lộc 0,51ha; xã Hòa Lợi 0,26ha; xã Hòa Minh 1,04ha; xã Hòa Thuận 0,75ha; xã Hưng Mỹ 0,79ha; xã Lương Hòa A 0,56ha; xã Lương Hòa 0,86ha; xã Phước Hảo 0,62ha; xã Thanh Mỹ 0,72ha; trong đó có biến động:

- Biến động giảm: 0,03ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.
- Biến động tăng thêm: 6,31ha, do:
 - + Chuyển từ đất trồng lúa 2,20ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,16ha;
 - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,16ha;
 - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,47ha;
 - + Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 1,16ha;
 - + Chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,15ha;
 - + Chuyển từ đất cơ sở tín ngưỡng 0,01ha.

p. Chỉ tiêu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,67ha, tăng so với năm 2015 do chuyển mục đích từ đất thể dục thể thao.

q. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 8,34ha.

Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của huyện là 8,04ha, giảm 0,30ha so với năm 2015, chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 0,53ha; xã Long Hòa 0,73ha; xã Mỹ Chánh 1,34ha; xã Nguyệt Hóa 0,21ha; xã Song Lộc 0,31ha; xã Đa Lộc 0,16ha; xã Hòa Lợi 0,01ha; xã Hòa Minh 1,40ha; xã Hòa Thuận 0,33ha; xã Hưng Mỹ 0,73ha; xã Lương Hòa A 0,15ha; xã Lương Hòa 0,16ha; xã Phước Hảo 1,29ha; xã Thanh Mỹ 0,70ha.

- Biến động giảm 0,30ha: chuyển sang đất di tích lịch sử văn hóa 0,29ha; chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,01ha.

q. Chỉ tiêu sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 4.413,47ha. Kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.990,41ha, giảm 423,06ha so với năm 2015; chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Châu Thành 6,46ha; xã Long Hòa 1.829,49ha; xã Mỹ Chánh 9,79ha; xã Nguyệt Hóa 10,12ha; xã Song Lộc 29,77ha; xã Đa Lộc 27,70ha; xã Hòa Minh 1.074,26ha; xã Hòa Thuận 177,85ha; xã Hưng Mỹ 740,04ha; xã Lương Hòa A 15,95ha; xã Lương Hòa 31,25ha; xã Phước Hảo 37,71ha.

- Biến động giảm 803,06ha: chuyển sang đất rừng phòng hộ 786,67ha; chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 14,15ha; chuyển sang đất quốc phòng 0,2ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 2,04ha;

2.3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất khu đô thị (chỉ tiêu này không cộng dồn vào tổng diện tích tự nhiên: là toàn bộ diện tích tự nhiên của thị trấn Châu Thành với 343,70ha.

2.3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân theo đơn vị hành chính

Bảng 10: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính:ha

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Châu Thành	Long Hòa	Mỹ Chánh	Nguyệt Hóa	Song Lộc	Đa Lộc	Hòa Lợi	Hòa Minh	Hòa Thuận	Hưng Mỹ	Lương Hòa A	Lương Hòa	Phước Hảo	Thanh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	LOẠI ĐẤT																
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		34.313,52	343,70	4.674,46	2.649,65	1.175,79	3.421,49	3.621,62	1.574,10	3.574,54	1.428,13	2.790,48	2.290,87	2.298,27	2.344,72	2.125,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.296,63	201,15	2.543,41	2.351,07	958,22	3.093,90	3.204,95	1.331,73	2.224,55	1.060,39	1.571,72	1.957,13	1.934,20	1.952,14	1.912,07
1.1	Đất lúa nước	LUA	18.134,22	73,32	1.399,21	1.972,68	187,80	2.464,87	2.683,89	987,95	1.420,16	641,13	855,12	1.493,60	996,70	1.532,45	1.425,34
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	14.392,51	73,32	-	1.959,99	164,56	2.464,87	2.683,89	457,24	141,06	637,33	751,12	1.493,60	974,74	1.165,45	1.425,34
	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.741,71	-	1.399,21	12,69	23,24	-	-	530,71	1.279,10	3,80	104,00	-	21,96	367,00	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	668,58	26,33	7,24	40,97	53,42	7,64	58,14	91,63	23,41	39,20	149,44	61,89	53,13	37,17	18,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.214,83	99,08	30,85	297,08	709,93	618,46	402,94	221,29	278,62	322,84	272,93	344,57	840,77	317,39	458,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.056,32	-	547,95	-	-	-	-	-	335,00	27,42	145,95	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	973,97	2,37	558,17	10,27	7,07	2,94	8,32	8,92	167,37	8,82	106,83	6,96	16,17	65,13	4,63
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	248,71	0,04	-	30,08	-	-	51,65	21,94	-	20,98	41,45	50,11	27,43	-	5,02

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Châu Thành	Long Hòa	Mỹ Chánh	Nguyệt Hóa	Song Lộc	Đa Lộc	Hòa Lợi	Hòa Minh	Hòa Thuận	Hưng Mỹ	Lương Hòa A	Lương Hòa	Phước Hảo	Thanh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,016,89	142,55	2.131,05	298,58	217,57	327,59	416,67	242,37	1.349,99	367,74	1.218,76	333,74	364,07	392,58	213,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,80	-	3,56	3,12	3,55	7,98	34,75	1,01	-	0,20	-	8,46	1,14	0,02	-
2.2	Đất an ninh	CAN	9,00	1,96	0,10	-	-	-	1,46	0,03	-	-	-	2,03	3,40	0,02	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,00	21,12	49,86	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	194,54	2,74	50,95	2,55	1,62	2,69	0,74	3,30	1,22	3,56	117,13	1,86	4,73	0,73	0,72
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	127,00	3,10	0,03	10,93	2,14	9,50	1,77	0,71	3,00	3,00	73,41	0,67	17,80	0,93	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.351,53	63,01	162,74	203,61	157,71	212,70	263,53	135,43	181,44	78,27	166,06	200,87	146,98	217,86	161,32
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,00	4,49	-	0,23	0,24	0,23	0,23	1,27	0,06	0,36	0,23	0,23	0,36	0,04	0,03
	- Đất cơ sở y tế	DYT	22,18	1,14	0,24	0,23	16,51	0,12	0,25	0,23	0,42	0,15	0,27	0,20	2,04	0,13	0,24
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	61,17	7,56	6,95	11,53	1,22	3,62	2,63	2,85	5,11	2,80	2,24	7,41	1,98	2,83	2,44
	- Đất thể dục thể thao	DTT	46,00	14,53	2,46	4,68	2,40	1,50	1,00	1,40	2,82	2,40	1,63	3,84	1,50	2,30	3,54
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	856,62	24,78	39,43	73,63	55,77	108,25	114,49	66,69	33,99	36,05	39,05	84,98	51,90	75,43	52,19

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Châu Thành	Long Hòa	Mỹ Chánh	Nguyệt Hóa	Song Lộc	Đa Lộc	Hòa Lợi	Hòa Minh	Hòa Thuận	Hưng Mỹ	Lương Hòa A	Lương Hòa	Phước Hảo	Thanh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	- Đất thủy lợi	DTL	1.338,54	7,98	112,54	111,36	80,77	98,57	144,06	62,56	138,48	36,41	121,49	101,38	83,75	136,75	102,43
	- Đất công trình năng lượng	DNL	10,22	1,10	0,01	1,68	0,50	-	0,56	-	0,06	-	0,05	0,89	5,05	-	0,34
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,08	0,31	0,11	0,05	0,02	0,11	0,27	0,03	0,26	0,05	0,12	0,39	0,11	0,13	0,12
	- Đất chợ	DCH	6,72	1,13	1,01	0,22	0,28	0,30	0,04	0,40	0,24	0,05	0,99	1,55	0,27	0,25	-
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,29	-	6,71	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	50,00	-	0,50	-	-	-	1,00	1,24	0,50	4,87	-	0,29	41,60	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	866,80	-	71,55	55,63	34,54	55,17	73,65	90,06	76,34	82,55	62,58	43,13	52,24	122,95	46,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,95	33,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,07	11,37	0,58	1,05	1,29	0,82	6,90	0,49	0,94	0,33	0,28	0,54	0,54	0,65	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	54,52	10,84	2,44	3,25	2,56	1,79	3,18	4,34	2,75	8,12	1,68	4,03	4,94	4,42	0,18
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	103,00	7,86	6,74	6,84	3,37	5,94	1,31	5,48	7,10	7,90	5,78	34,09	1,85	5,38	3,34
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Châu Thành	Long Hòa	Mỹ Chánh	Nguyệt Hóa	Song Lộc	Đa Lộc	Hòa Lợi	Hòa Minh	Hòa Thuận	Hưng Mỹ	Lương Hòa A	Lương Hòa	Phước Hảo	Thanh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,59	0,06	1,62	0,46	0,45	0,90	0,51	0,26	1,04	0,75	0,79	0,56	0,86	0,62	0,72
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,67	0,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,04	0,53	0,73	1,34	0,21	0,31	0,16	0,01	1,40	0,33	0,73	0,15	0,16	1,29	0,70
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.990,41	6,46	1.829,49	9,79	10,12	29,77	27,70	-	1.074,26	177,85	740,04	15,95	31,25	37,71	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	343,70	343,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	KHU CHỨC NĂNG*																
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	18.134,22	73,32	1.399,21	1.972,68	187,80	2.464,87	2.683,89	987,95	1.420,16	641,13	855,12	1.493,60	996,70	1.532,45	1.425,34
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	5.214,83	99,08	30,85	297,08	709,93	618,46	402,94	221,29	278,62	322,84	272,93	344,57	840,77	317,39	458,09
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	1.056,32	-	547,95	-	-	-	-	-	335,00	27,42	145,95	-	-	-	-
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu vực rừng sản	KSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Châu Thành	Long Hòa	Mỹ Chánh	Nguyệt Hóa	Song Lộc	Đa Lộc	Hòa Lợi	Hòa Minh	Hòa Thuận	Hưng Mỹ	Lương Hòa A	Lương Hòa	Phước Hảo	Thanh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	xuất		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	120,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,00	21,12	49,86	-	-
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	535,49	343,70	50,95	2,55	1,62	2,69	0,74	3,30	1,22	3,56	117,13	1,86	4,73	0,73	0,72
8	Khu du lịch	KDL	171,67	0,67	50,00	-	-	-	-	-	-	-	114,29	-	6,71	-	-
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.952,88		142,57	147,17	117,76	135,27	178,33	156,61	145,88	154,87	198,63	126,16	154,07	187,57	108,00

2.3.4. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Xác định các loại đất cần chuyển mục đích theo hướng dẫn tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bao gồm các trường hợp được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.

Đối với huyện Châu Thành, điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 tổng diện tích các loại đất cần chuyển mục đích là 1.349,57ha. Cụ thể như sau:

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 739,57ha, trong đó:

- **Đất trồng lúa 218,38ha, trong đó:** Chuyển sang đất quốc phòng 2,70ha; Chuyển sang đất cụm công nghiệp 71,45ha; Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 5,39ha; Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,51ha; Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 58,66ha; Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 8,93ha; Chuyển sang đất ở tại nông thôn 48,0ha; Chuyển sang đất ở tại đô thị 7,45ha; Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,28ha; Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,66ha; Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,16ha; Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 2,20ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác 72,08ha, trong đó:** Chuyển sang đất quốc phòng 4,32ha; Chuyển sang đất an ninh 2,60ha; Chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,56ha; Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,09ha; Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,89ha; Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 20,51ha; Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 12,10ha; Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,96ha; Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,13ha; Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17ha; Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 24,59ha; Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,16ha.

- **Đất trồng cây lâu năm 445,05ha, trong đó:** Chuyển sang đất quốc phòng 29,22ha; Chuyển sang đất an ninh 0,50ha; Chuyển sang đất cụm công nghiệp 47,97ha; Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 159,78ha; Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 22,36ha; Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 142,31ha; Chuyển sang đất có di tích lịch sử 6,58ha; Chuyển sang đất ở tại nông thôn 24,09ha; Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,50ha; Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18ha; Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,31ha; Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 8,09ha; Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 2,16ha;

- **Đất nuôi trồng thủy sản 4,0ha, trong đó:** Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,85ha; Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,62ha; Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,13ha; Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,93ha; Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,47ha;

- **Đất nông nghiệp khác 0,06ha, trong đó:** Chuyển sang đất giao thông 0,06ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1.092,74ha, trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng lúa và thủy sản 471,0ha.
- Đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm 29,0ha.
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 6,0ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác 39,14ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất nông nghiệp khác 82,17ha;
- Đất trồng cây lâu năm sang đất rừng phòng hộ 380,0ha;
- Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng 85,37ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,06ha.

Bảng 11: Chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Châu Thành	Long Hòa	Mỹ Chánh	Nguyệt Hóa	Song Lộc	Đa Lộc	Hòa Lợi	Hòa Minh	Hòa Thuận	Hung Mỹ	Lương Hòa A	Lương Hòa	Phước Hảo	Thanh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	739,57	32,98	70,91	36,81	27,43	27,21	40,79	45,51	20,13	39,82	176,07	73,66	118,70	11,18	18,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	218,38	8,90	10,89	16,06	4,93	7,73	5,83	19,47	7,15	31,55	10,27	26,91	61,86	0,93	5,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	183,60	5,49	-	14,38	4,93	6,59	5,83	6,20	2,75	31,55	10,27	26,91	61,86	0,93	5,91
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	34,79	3,41	10,89	1,68	-	1,14	-	13,27	4,40	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	72,08	1,96	0,26	1,38	2,93	1,22	4,92	0,55	3,57	0,20	7,82	22,94	20,43	1,84	2,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	445,05	21,19	58,63	19,20	18,48	18,21	29,96	25,31	9,41	8,07	157,57	23,80	36,41	8,40	10,40

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Châu Thành	Long Hòa	Mỹ Chánh	Nguyệt Hóa	Song Lộc	Đa Lộc	Hòa Lợi	Hòa Minh	Hòa Thuận	Hưng Mỹ	Lương Hòa A	Lương Hòa	Phước Hào	Thanh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,00	0,93	1,13	0,17	1,09	0,05	0,08	0,12	-	-	0,41	0,01	-	0,01	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,06	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.092,74	0,02	146,00	19,00	30,08	-	20,00	21,60	170,00	21,02	215,02	50,00	33,00	367,00	-
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng lúa nước còn lại	LUK/LUC	471,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	104,00	-	-	367,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	29,00	-	-	19,00	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,00	-	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	39,14	-	-	-	14,47	-	-	1,10	-	3,11	6,02	6,44	8,00	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	82,17	-	-	-	5,61	-	-	10,00	-	8,00	15,00	28,56	15,00	-	-
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất lâm nghiệp	CLN/LNP	380,00	-	140,00	-	-	-	-	-	170,00	-	70,00	-	-	-	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Châu Thành	Long Hòa	Mỹ Chánh	Nguyệt Hóa	Song Lộc	Đa Lộc	Hòa Lợi	Hòa Minh	Hòa Thuận	Hung Mỹ	Lương Hòa A	Lương Hòa	Phước Hào	Thanh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	CLN/NKR (a)	85,37	-	-	-	10,00	-	20,00	10,50	-	9,87	20,00	15,00	-	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,06	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-

*Ghi chú - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

a. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Đến năm 2020, diện tích đất chuyên trồng lúa là 18.134,22ha, được phân bổ trên toàn huyện, tập trung nhiều nhất tại xã Đa Lộc với 2.683,89ha; xã Song Lộc với 2.464,87ha. Dự kiến đến năm 2020 chuyển toàn bộ diện tích đất trồng lúa 10 vụ sang trồng lúa 02 vụ theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, trong đó:

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước: Đến năm 2020, diện tích chuyên trồng lúa nước là 14.392,51ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tập trung nhiều tại thị trấn Châu Thành 73,32ha; xã Mỹ Chánh 1.959,99ha; xã Nguyệt Hóa 164,56ha; xã Song Lộc 2.464,87ha và xã Đa Lộc 2.683,89ha, xã Hòa Lợi 457,24ha; xã Hòa Minh 141,06ha; xã Hòa Thuận 637,33ha; xã Hưng Mỹ 751,12ha; xã Lương Hòa A với 1.504,7ha; xã Long Hòa 977,74ha, xã Phước Hào 1.165,45ha; xã Thanh Mỹ 1.425,34ha.

- Diện tích đất trồng lúa nước còn lại: đến năm 2020, diện tích trồng lúa nước còn lại là 3.741,71ha, tập trung tại xã Long Hòa 1.399,21ha; xã Mỹ Chánh 12,69ha; xã Nguyệt Hóa 23,24ha; xã Hòa Lợi 530,71ha, xã Hòa Minh 27,33ha và xã Hòa Thuận 1.279,10ha; xã Hoà Thuận 3,80ha; xã Hưng Mỹ 104,0ha; xã Lương Hoà 21,96ha; xã Phước Hào 367,0ha.

b. Khu vực rừng phòng hộ

Quy hoạch đến năm 2020, rừng phòng hộ theo Quyết định số 1707/QĐ-UBND tỉnh, ngày 14/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy hoạch chỉ tiêu đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, trong đó với huyện Châu Thành là

1.056,32ha tập trung tại các xã: xã Long Hòa với 547,95ha; xã Hòa Minh với 335,0ha; xã Hòa Thuận với 27,42ha và xã Hưng Mỹ với 145,95ha, các chỉ tiêu xác định bằng cấp tỉnh phân bổ;

c. Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất chuyên trồng cây lâu năm là 5.214,83ha, là toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn (diện tích cây lâu năm xen kẽ các khu dân cư).

d. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp và khu chế xuất

Quy hoạch đến năm 2020, diện tích Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp và khu chế xuất là 120,98ha, trong đó: đất cụm công nghiệp là 120,98ha (tập trung ở xã Lương Hòa 50,0ha thuộc khu cụm công nghiệp Châu Thành và xã Thanh Mỹ với 49,86ha thuộc khu cụm công nghiệp Bà Trâm; cụm công nghiệp tân ngại, xã Lương Hòa A với 21,12ha).

e. Khu đô thị-thương mại - dịch vụ

Quy hoạch đến năm 2020, diện tích Khu đô thị-thương mại - dịch vụ là 535,5ha, trong đó:

- Khu đô thị: là toàn bộ diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính của thị trấn Châu Thành.
- Đất thương mại - dịch vụ là 194,54ha là toàn bộ diện tích thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện Châu Thành (du lịch sinh thái cù lao Long Hòa; khu du lịch sinh thái Còn Cò) và diện tích bố trí khu dịch vụ thương mại khác.

f. Khu vực du lịch

Quy hoạch đến năm 2020, diện tích đất khu vực du lịch là 171,67ha. Xác định 02 chỉ tiêu sau:

- Di tích lịch sử văn hóa: Kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, diện tích đất di tích lịch sử văn hóa là 7,0ha.
- Khu du lịch kết hợp thương mại dịch vụ; khu vui chơi, giải trí công cộng: với diện tích 164,67ha (du lịch sinh thái cù lao Long Hòa; khu du lịch sinh thái Còn Cò).

g. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Đất khu ở và sản xuất phi nông nghiệp nông thôn với tổng diện tích là 1.952,88ha là toàn bộ diện tích đất ở khu dân cư nông thôn và đất cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp trong khu ở là 400,0ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp là 1.552,21ha (đất quốc phòng 63,80ha; đất an ninh 7,04ha; đất thương mại dịch vụ 27,79ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 123,90ha; đất phát triển hạ tầng 380,45ha; đất di tích lịch sử văn hóa 7,0ha; đất ở tại

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

nông thôn 866,80ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 14,70ha; đất cơ sở tôn giáo 43,68ha; đất sinh hoạt cộng đồng 9,53ha; đất cơ sở tín ngưỡng 7,51ha).

Bảng 12: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất của các khu chức năng

S TT	Chỉ tiêu	Mã	Khu vực chuyên trồng lúa nước		Khu vực rừng phòng hộ		Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm		Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp		Khu vực đô thị- Khu thương mại-dịch vụ		Khu vực du lịch		Khu vực ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	1.1	1.2	1.3	1.4	1.9	1.10	1.9	1.10	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		18.134,22	100,00	1.056,32	100,00	5.214,83	100,00	99,86	100,00	535,49	100,00	171,67	100,00	1.974,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.134,22	100,00	1.056,32	100,00	5.214,83	100,00	-	-	201,15	37,56	-	-	400,00	20,26
1.1	Đất lúa nước	LUA	18.134,22	100,00	-	-	-	-	-	-	73,32	13,69	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	14.392,51	79,37	-	-	-	-	-	-	73,32	13,69	-	-	-	-
	<i>- Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	3.741,71	20,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	26,33	4,92	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	5.214,83	100,00	-	-	99,08	18,50	-	-	400,00	20,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	1.056,32	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	2,37	0,44	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,01	-	-	-	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

S TT	Chỉ tiêu	Mã	Khu vực chuyên trồng lúa nước		Khu vực rừng phòng hộ		Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm		Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp		Khu vực đô thị- Khu thương mại-dịch vụ		Khu vực du lịch		Khu vực ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	1.1	1.2	1.3	1.4	1.9	1.10	1.9	1.10	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-	99,86	100,00	334,34	62,44	171,67	100,00	1.574,00	79,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,80	3,23
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	1,96	0,37	-	-	7,04	0,36
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	99,86	100,00	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	194,54	36,33	164,00	95,53	27,79	1,41
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	3,10	0,58	-	-	145,02	7,35
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	63,01	11,77	-	-	381,12	19,31
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	4,49	0,84	-	-	3,51	0,18
	- Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	1,14	0,21	-	-	21,04	1,07
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	7,56	1,41	-	-	53,61	2,72
	- Đất thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	14,53	2,71	-	-	31,47	1,59
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

S TT	Chỉ tiêu	Mã	Khu vực chuyên trồng lúa nước		Khu vực rừng phòng hộ		Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm		Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp		Khu vực đô thị- Khu thương mại-dịch vụ		Khu vực du lịch		Khu vực ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	1.1	1.2	1.3	1.4	1.9	1.10	1.9	1.10	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	24,78	4,63	-	-	230,00	11,65
	- Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	7,98	1,49	-	-	25,00	1,27
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	0,20	-	-	9,13	0,46
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31	0,06	-	-	1,78	0,09
	- Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	1,13	0,21	-	-	5,60	0,28
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,00	4,08	7,00	0,35
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	866,80	43,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	33,95	6,34	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	11,37	2,12	-	-	14,70	0,74
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	10,84	2,02	-	-	43,68	2,21

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

S TT	Chỉ tiêu	Mã	Khu vực chuyên trồng lúa nước		Khu vực rừng phòng hộ		Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm		Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp		Khu vực đô thị- Khu thương mại-dịch vụ		Khu vực du lịch		Khu vực ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	1.1	1.2	1.3	1.4	1.9	1.10	1.9	1.10	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		-				-		-	7,86	1,47		-		-
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-				-		-	-	-		-		-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-				-		-	0,06	0,01		-	9,53	0,48
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-				-		-	0,67	0,13	0,67	0,39		-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-				-		-	0,53	0,10		-	7,51	0,38
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		-				-		-	6,46	1,21		-		-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		-				-		-	-	-		-		-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-				-		-	-	-		-		-
3	Đất chưa sử dụng	CSD		-				-		-	-	-		-		-

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Quy hoạch sử dụng đất là một hệ thống các biện pháp kinh tế, kỹ thuật và pháp chế của nhà nước về tổ chức và sử dụng đất đầy đủ, hợp lý, khoa học và có hiệu quả cao nhất thông qua việc phân phối và tái phân phối quỹ đất cả nước, sử dụng đất như một tư liệu sản xuất cùng với tư liệu sản xuất khác gắn liền với đất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội, tạo điều kiện bảo vệ đất và bảo vệ môi trường. Phương án điều chỉnh quy hoạch đã tác động đến kinh tế xã hội của địa phương như sau:

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Trong quá trình xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành rà soát, đánh giá xác định toàn bộ các chỉ tiêu sử dụng đất hiện có trên địa bàn để đưa vào danh mục quy hoạch; làm cơ sở phục vụ cho công tác đấu giá, đấu thầu khai thác; đảm bảo sử dụng tài nguyên một cách hợp lý, tránh gây lãng phí và ảnh hưởng đến môi trường.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là tiền đề hoạch định nhu cầu sử dụng đất chi tiết đến từng chỉ tiêu sử dụng đất theo khu vực và được cụ thể đến đơn vị hành chính, làm nền tảng để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Khi xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn,... từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, công nghiệp,...) vào phương án điều chỉnh quy hoạch. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các chủ dự án triển khai thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật.

Đã rà soát, bổ sung các dự án đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương trên cơ sở đảm bảo sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm và lâu bền.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Gắn quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu, điểm dân cư với việc đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn; đối với mỗi dự án thực hiện đồng thời với việc xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

Việc chi cho hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

năng bảo đảm an ninh lương thực.

Đất đai là nguồn tài nguyên cơ bản và là tư liệu quan trọng, chủ yếu sản xuất ra sản phẩm cây trồng; hầu như toàn bộ sản phẩm được thu gom trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Việc quy hoạch sử dụng đất còn có tác động trái chiều ảnh hưởng đến môi trường canh tác; môi trường đất, môi trường nước bị ô nhiễm khi chuyển dịch cơ cấu Nông nghiệp sang Phi nông nghiệp tăng cao, kèm theo tốc độ đô thị hóa tăng nhanh làm ảnh hưởng đến môi sinh thái đất, ảnh hưởng trực tiếp đến vùng chuyên canh, hệ thống kênh rạch, thủy lợi.

Nhu cầu sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp được quy hoạch chi tiết đến từng khu vực, hình thái cây trồng đã mang lại hiệu quả kinh tế cao; cùng với tiến bộ khoa học kỹ thuật, thâm canh tăng vụ được thực hiện phổ biến trên diện rộng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng của sản phẩm cây trồng. Tuy nhiên, thâm canh liên tục trong nhiều năm có thể ảnh hưởng đến chất lượng của đất đai và năng suất cây trồng.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ sẽ giúp người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó với đồng ruộng. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất duy trì diện tích đất trồng lúa của huyện Châu Thành đến năm 2020 là 18.162,61ha, phân bố nhiều nhất tại xã Đa Lộc 2.686,29ha; tại xã Song Lộc 2.464,87ha.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Theo quy định tại Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định hạn mức giao đất ở tại đô thị và nông thôn; xác định diện tích đất ở và hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất có vườn, ao áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh) thì nhu cầu đất ở của các hộ phát sinh mới trên địa bàn phải khoảng 300-600m². Bên cạnh đó, cùng với việc phát triển khu cụm công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch trong giai đoạn tới, nhu

cầu đất ở phục vụ cho xây dựng nhà ở, nhà trọ, nhà thu nhập thấp phục vụ cho đối tượng công nhân, viên chức, người có thu nhập thấp sẽ tăng cao; góp phần từng bước hoàn thiện và thúc đẩy thị trường bất động sản của tỉnh phát triển.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có diện tích đất ở tại nông thôn tăng thêm 74,22ha và đất ở đô thị là 11,03ha. Do đó, phương án hoàn toàn đảm bảo được việc giải quyết quỹ đất ở trên địa bàn huyện đến năm 2020 và giai đoạn tiếp theo. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đánh giá tình hình chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư và đăng ký nhu cầu đất đai của các dự án khu dân cư tập trung, dự án nhà ở, ..., trong đó có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu dân cư mới. Tại các khu dân cư hiện hữu, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với các diện tích xen kẽ, chuyển mục đích sử dụng đối với diện tích đất vườn ao liền kề sang đất ở.

Trong giai đoạn 2016-2020, cũng xác định diện tích đất ở tại nông thôn giảm 5,44ha và đất ở tại đô thị giảm 4,72ha do chuyển sang các mục đích sử dụng khác, trong đó chủ yếu là phục vụ xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng giao thông nên phạm vi bị ảnh hưởng không tập trung mà phân bố theo các tuyến đường. Việc di dời, tái định cư được quán triệt thực hiện tốt theo Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; quy trình thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quy trình chủ đầu tư thỏa thuận với người sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nên đảm bảo được các quyền, lợi ích chính đáng của người bị thu hồi đất, giúp họ nhanh chóng ổn định cuộc sống.

Việc chuyển 7717,01ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của hộ dân chuyên sản xuất nông nghiệp không còn đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất nông nghiệp. Do đó, khi thực hiện các dự án cần lập phương án khả thi, thực hiện tốt chính sách đền bù, hỗ trợ tái định cư, chuyển đổi ngành nghề cho những người mất đất sản xuất.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đai là nền tảng cho quá trình đô thị hóa, thông qua quy hoạch sử dụng đất, Nhà nước thực hiện chức năng phân phối và tái phân phối quỹ đất nhằm đáp ứng nhu cầu về sử dụng đất cho các ngành, các đơn vị, cá nhân sử dụng đất và điều chỉnh các mối quan hệ đất đai.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sẽ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình đô thị nông thôn (quá trình xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị và nông thôn) thông qua việc đăng ký danh mục các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển dân cư, thương mại, dịch vụ trên địa bàn; đồng thời đề ra các giải pháp nhằm tranh thủ và huy động các nguồn vốn khác nhau cho việc thực hiện các dự án, cũng như quán triệt, thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

Phương án điều chỉnh quy sử dụng đất còn có vai trò quan trọng trong việc ngăn ngừa các hành vi xâm phạm sự toàn vẹn lãnh thổ của các đơn vị sử dụng đất. Khi quy hoạch sử dụng đất, người ta đã thiết lập nên đường ranh giới giữa các đơn vị sử dụng đất, giữa sản xuất nông nghiệp với khu dân cư, giữa các chủ sử dụng đất với nhau.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.

Công tác quy hoạch sử dụng đất tạo điều kiện để cơ quan chức năng có căn cứ để khảo sát sơ bộ tất cả các kiến trúc hiện có, kết hợp phân tích từng hạng mục công trình, xác định diện tích trên nền móng hiện trạng. Đề xuất những hạng mục công trình thích hợp phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương, phục vụ lợi ích cộng đồng và nhu cầu do xã hội đề ra.

Công tác trùng tu và bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa được quan tâm, nhằm khôi phục lại như mới một số công trình kiến trúc cổ truyền, tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa các hoạt động khác nhau.

Công tác tu bổ di tích đảm bảo tối đa tính nguyên gốc của di tích, khôi phục lại một cách chính xác những yếu tố đã bị thiếu hụt, mất mát trong quá trình tồn tại của di tích; trả lại cho di tích hình dáng vốn có của nó; làm cho di tích có độ bền vững về mặt kết cấu để tồn tại lâu dài trước tác động của điều kiện khí hậu và thời tiết khắc nghiệt, cũng như thử thách của thời gian.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Quy hoạch sử dụng đất đề cập đến nhiều lĩnh vực về khoa học, kinh tế và xã hội như khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, dân số và đất đai, sản xuất nông, công nghiệp, môi trường sinh thái . . Với đặc điểm này, quy hoạch đã tổng hợp toàn bộ nhu cầu sử dụng đất; Điều hoà các mâu thuẫn về đất đai của các ngành, lĩnh vực; xác định và điều phối phương hướng, phương thức phân bổ sử dụng đất phù hợp với mục tiêu kinh tế - xã hội, bảo đảm cho nền kinh tế quốc dân luôn phát triển bền vững, đạt tốc độ cao và ổn định.

Phần III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không có phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong năm 2016.

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của huyện. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2015 chưa thực hiện, nhưng còn phù hợp với kinh tế-xã hội năm 2016: Trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2015, có 37 công trình đăng ký cần thu hồi. Trong năm 2015, đã thực hiện được 11 công trình, còn lại 26 công trình chưa thực hiện (như phần II, mục 1.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước). Trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện có 9 công trình phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cụm công nghiệp Châu Thành (xã Lương Hòa)	50,00	xã Lương Hòa
2	Mở rộng Trường Mẫu giáo xã Thanh Mỹ	0,05	xã Thanh Mỹ
3	Trường Mẫu giáo xã Hòa Lợi	0,13	xã Hòa Lợi
4	Trạm bơm PS3 (Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh)	0,02	xã Hòa Thuận
5	Bãi rác xã Long Hòa (không thực hiện phân đường dẫn)	0,65	xã Long Hòa
6	Trụ sở ấp Đa Cần, xã Hòa Thuận	0,04	xã Hòa Thuận
7	Trụ sở ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận	0,01	xã Hòa Thuận
8	Dự án di dân sạt lở ấp Côn Phụng, xã Long Hòa: Mục tiêu di dời 94 hộ	2,65	xã Long Hòa
9	Mở rộng Trạm y tế xã Phước Hảo	0,02	xã Phước Hảo

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

1.2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Năm 2015 là 26.615,39 ha, chiếm 77,57% DTTN. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 bố trí 26.521,07 ha, giảm 94,33 ha so với năm 2015; Diện tích không

thay đổi mục đích sử dụng là 26.521,07 ha; Diện tích giảm 94,33 ha, chủ yếu là do chuyển cho các mục đích phi nông nghiệp, trong đó chuyển cho: Đất cụm công nghiệp 47,70 ha, đất thương mại dịch vụ 0,13 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 12,87 ha, đất phát triển hạ tầng 16,65 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 0,65 ha, đất ở tại nông thôn 15,40 ha, đất ở tại đô thị 0,75 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha.

Đến năm 2016, đất nông nghiệp được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	232,15	ha	- Xã Hưng Mỹ	1.657,01	ha
- Xã Đa Lộc	3.244,73	ha	- Xã Long Hòa	2.472,04	ha
- Xã Mỹ Chánh	2.377,04	ha	- Xã Hòa Minh	2.075,84	ha
- Xã Lương Hòa	1.992,50	ha	- Xã Thanh Mỹ	1.929,80	ha
- Xã Lương Hòa A	2.027,45	ha	- Xã Hòa Lợi	1.374,61	ha
- Xã Nguyệt Hóa	994,24	ha	- Xã Hòa Thuận	1.070,63	ha
- Xã Phước Hào	1.962,37	ha	- Xã Song Lộc	3.110,65	ha

a) Đất trồng lúa:

Năm 2015 là 18.426,75 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 bố trí 18.322,57 ha, giảm 104,18 ha so với năm 2015; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 18.322,57 ha; Diện tích đất trồng lúa giảm do:

- Chuyển cho các mục đích phi nông nghiệp 65,27 ha, trong đó chuyển cho: Đất cụm công nghiệp 44,45 ha, đất thương mại dịch vụ ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 12,71 ha, đất phát triển hạ tầng 0,14 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 0,65 ha, đất ở tại nông thôn 7,06 ha, đất ở tại đô thị 0,26 ha.

- Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp dự báo khoảng 38,91 ha, trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm khoảng 19,00 ha, tập trung tại các xã Nguyệt Hóa, Đa Lộc, Lương Hòa, Hòa Lợi, Hòa Thuận,...; Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản khoảng 6,00 ha, tập trung tại các xã Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ; Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác 13,91 ha (các dự án chăn nuôi) tại các xã Lương Hòa và Hòa Thuận.

Đến năm 2016, đất trồng lúa được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	80,96	ha	- Xã Hưng Mỹ	869,18	ha
- Xã Đa Lộc	2.687,36	ha	- Xã Long Hòa	1.408,61	ha
- Xã Mỹ Chánh	1.980,17	ha	- Xã Hòa Minh	1.424,02	ha
- Xã Lương Hòa	1.026,52	ha	- Xã Thanh Mỹ	1.430,00	ha
- Xã Lương Hòa A	1.523,12	ha	- Xã Hòa Lợi	1.006,14	ha

- Xã Nguyệt Hóa	219,61 ha	- Xã Hòa Thuận	673,00 ha
- Xã Phước Hào	1.532,11 ha	- Xã Song Lộc	2.461,78 ha

b) Đất trồng cây hàng năm khác:

Năm 2015 là 822,83 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 bố trí 819,40 ha, giảm 3,43 ha so với năm 2015; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 819,40 ha; Diện tích giảm chủ yếu là do chuyển cho các đất phi nông nghiệp, trong đó: Chuyển cho đất phát triển hạ tầng 1,90 ha, đất ở nông thôn 1,33 ha, đất ở đô thị 0,08 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

Đến năm 2016, đất trồng cây hàng năm khác được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	28,05 ha	- Xã Hưng Mỹ	172,19 ha
- Xã Đa Lộc	62,96 ha	- Xã Long Hòa	7,38 ha
- Xã Mỹ Chánh	49,42 ha	- Xã Hòa Minh	25,59 ha
- Xã Lương Hòa	88,05 ha	- Xã Thanh Mỹ	20,98 ha
- Xã Lương Hòa A	113,32 ha	- Xã Hòa Lợi	101,93 ha
- Xã Nguyệt Hóa	54,66 ha	- Xã Hòa Thuận	47,20 ha
- Xã Phước Hào	38,93 ha	- Xã Song Lộc	8,74 ha

c) Đất trồng cây lâu năm:

Năm 2015 là 6.096,26 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 bố trí 6.089,37 ha, giảm 6,89 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 6.070,37 ha. Trong đó:

- Biến động giảm 25,89 ha, diện tích giảm chủ yếu là do chuyển cho các đất phi nông nghiệp, trong đó chuyển cho: Đất cụm công nghiệp 3,25 ha, đất thương mại dịch vụ 0,10 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,14 ha, đất phát triển hạ tầng 14,51 ha, đất ở tại nông thôn 7,01 ha, đất ở tại đô thị 0,41 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha và đất nông nghiệp khác 0,39 ha.

- Biến động tăng thêm 19,00 ha, diện tích tăng do đất trồng lúa chuyển sang (lên liếp trồng cây ăn quả) rải rác trên địa bàn các xã, thị trấn. Tập trung tại các xã Nguyệt Hóa, Đa Lộc, Lương Hòa, Hòa Lợi, Hòa Thuận.

Đến năm 2016, đất trồng cây lâu năm được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	119,90 ha	- Xã Hưng Mỹ	521,11 ha
- Xã Đa Lộc	454,35 ha	- Xã Long Hòa	230,10 ha
- Xã Mỹ Chánh	326,11 ha	- Xã Hòa Minh	456,87 ha
- Xã Lương Hòa	854,02 ha	- Xã Thanh Mỹ	469,17 ha

- Xã Lương Hòa A	383,92 ha	- Xã Hòa Lợi	257,10 ha
- Xã Nguyệt Hóa	712,74 ha	- Xã Hòa Thuận	340,63 ha
- Xã Phước Hào	326,20 ha	- Xã Song Lộc	637,15 ha

d) Đất rừng phòng hộ:

Năm 2015 là 269,65 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích không thay đổi so với năm 2015. Phân bố tại xã Long Hòa.

e) Đất nuôi trồng thủy sản:

Năm 2015 là 957,82 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 bố trí 963,69 ha, tăng tuyệt đối 5,87 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 957,69 ha. Trong đó:

+ Biến động giảm 0,13 ha, diện tích giảm là do chu chuyển cho cơ sở sản xuất kinh doanh 0,02 ha, đất phát triển hạ tầng 0,11 ha.

+ Biến động tăng thêm 6,00 ha, diện tích tăng do đất trồng lúa chuyển sang, tập trung tại các xã Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ.

Đến năm 2016, đất nuôi trồng thủy sản được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	3,19 ha	- Xã Hưng Mỹ	94,09 ha
- Xã Đa Lộc	8,40 ha	- Xã Long Hòa	556,30 ha
- Xã Mỹ Chánh	11,34 ha	- Xã Hòa Minh	169,37 ha
- Xã Lương Hòa	16,17 ha	- Xã Thanh Mỹ	4,63 ha
- Xã Lương Hòa A	6,97 ha	- Xã Hòa Lợi	9,04 ha
- Xã Nguyệt Hóa	7,24 ha	- Xã Hòa Thuận	8,82 ha
- Xã Phước Hào	65,14 ha	- Xã Song Lộc	2,99 ha

f) Đất nông nghiệp khác:

Năm 2015 là 42,09 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 bố trí 56,39 ha, tăng 14,30 ha so với năm 2015; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 42,09 ha; Diện tích tăng được chu chuyển từ đất trồng lúa 13,91 ha, đất trồng cây lâu năm 0,39 ha; Diện tích tăng thêm do bố trí 05 dự án chăn nuôi:

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch 2016 (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Ghi chú
1	Chăn nuôi bò sinh sản	1,00	LUC	xã Lương Hòa	Nghị quyết 27/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh
2	Chăn nuôi bò thịt, bò giống	1,60	LUC	xã Lương Hòa	Nghị quyết 27/NQ-HĐND ngày

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch 2016 (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Ghi chú
					09/12/2015 của HĐND tỉnh
3	Chăn nuôi giống bò Úc chất lượng cao (Công ty TNHH TMXD đầu tư Nông nghiệp Tân Mỹ Chánh)	10	LUC	xã Mỹ Chánh	Công văn 2042/UBND-NN ngày 09/11/2015 của UBND huyện
4	Chăn nuôi gia súc (heo) (Công ty TNHH Trần Nam Phát)	0,98	LUC, CLN	xã Hòa Thuận	Công văn 36/UBND-NN ngày 15/01/2016 của UBND huyện
5	Chăn nuôi gia súc (heo) (DNTN Đại Thành)	0,72	LUC	xã Lương Hòa	Công văn 05/UBND-NN ngày 06/01/2016 của UBND huyện

Đến năm 2016, đất nông nghiệp khác được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	0,04 ha	- Xã Hưng Mỹ	0,43 ha
- Xã Đa Lộc	31,65 ha	- Xã Thanh Mỹ	5,02 ha
- Xã Mỹ Chánh	10,00 ha	- Xã Hòa Lợi	0,40 ha
- Xã Lương Hòa	7,74 ha	- Xã Hòa Thuận	0,98 ha
- Xã Lương Hòa A	0,11 ha		

1.2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Năm 2015 là 7.698,13 ha, chiếm 22,43% DTTN. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 bố trí 7.792,45 ha, tăng 94,33 ha so với năm 2015; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 7.698,13 ha; Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng lúa 65,27 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,43 ha, đất trồng cây lâu năm 25,50 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha.

Đến năm 2016, đất phi nông nghiệp được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	111,55 ha	- Xã Hưng Mỹ	1.133,47 ha
- Xã Đa Lộc	376,89 ha	- Xã Long Hòa	2.202,42 ha
- Xã Mỹ Chánh	272,61 ha	- Xã Hòa Minh	1.498,70 ha
- Xã Lương Hòa	305,77 ha	- Xã Thanh Mỹ	195,90 ha
- Xã Lương Hòa A	263,43 ha	- Xã Hòa Lợi	199,49 ha
- Xã Nguyệt Hóa	181,55 ha	- Xã Hòa Thuận	357,50 ha
- Xã Phước Hào	382,35 ha	- Xã Song Lộc	310,84 ha

a) Đất quốc phòng

Năm 2015 là 26,93 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích không thay đổi so với năm 2015. Được phân bổ trên địa bàn các xã như sau:

- Xã Đa Lộc	2,20 ha	- Xã Nguyệt Hóa	3,55 ha
- Xã Mỹ Chánh	3,12 ha	- Xã Long Hòa	3,56 ha
- Xã Lương Hòa	1,14 ha	- Xã Hòa Lợi	1,01 ha
- Xã Lương Hòa A	4,36 ha	- Xã Song Lộc	7,98 ha

b) Đất an ninh:

Năm 2015 là 5,44 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích không thay đổi so với năm 2015. Được phân bổ trên địa bàn các xã như sau:

- Thị trấn Châu Thành	1,87 ha	- Xã Lương Hòa A	1,62 ha
- Xã Đa Lộc	1,46 ha	- Xã Long Hòa	0,05 ha
- Xã Lương Hòa	0,41 ha	- Xã Hòa Lợi	0,03 ha

c) Đất cụm công nghiệp:

Năm 2015 chưa có. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 bố trí 50,00 ha, tăng 50,00 ha so với năm 2015. Diện tích tăng được chu chuyển từ đất trồng lúa 44,45 ha, đất trồng cây lâu năm 3,25 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 2,30 ha.

Diện tích tăng do bố trí cụm công nghiệp Châu Thành tại xã Lương Hòa.

d) Đất thương mại, dịch vụ:

Năm 2015 là 28,20 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 bố trí 28,33 ha, tăng 0,13 ha so với năm 2015; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 28,20 ha; Diện tích tăng được chu chuyển từ đất trồng lúa ha, đất trồng cây lâu năm 0,10 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí 03 công trình:

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch 2016 (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Ghi chú
1	Công ty dầu khí Nam Sông Hậu	0,04	CLN	xã Hưng Mỹ	Công văn 1781/UBND-KT ngày 07/10/2015 của UBND huyện
2	Công ty TNHH MTV TMDVXD Phú Nông	0,06	CLN	xã Lương Hòa A	Quyết định 2285/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 của UBND tỉnh
3	Cơ sở thương mại, dịch vụ (KD xăng dầu)	0,03	HNK	xã Song Lộc	Tờ trình của UBND xã Song Lộc

Đến năm 2016, đất thương mại dịch vụ được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	2,64 ha	- Xã Hưng Mỹ	2,99 ha
-----------------------	---------	--------------	---------

- Xã Đa Lộc	0,52 ha	- Xã Long Hòa	0,85 ha
- Xã Mỹ Chánh	2,12 ha	- Xã Hòa Minh	1,12 ha
- Xã Lương Hòa	4,73 ha	- Xã Thanh Mỹ	0,72 ha
- Xã Lương Hòa A	1,86 ha	- Xã Hòa Lợi	3,21 ha
- Xã Nguyệt Hóa	1,52 ha	- Xã Hòa Thuận	3,22 ha
- Xã Phước Hào	0,63 ha	- Xã Song Lộc	2,19 ha

d) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Năm 2015 là 89,39 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 bố trí 102,36 ha, tăng 12,97 ha so với năm 2015; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 89,39 ha; Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng lúa 12,71 ha, đất trồng cây lâu năm 0,14 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí 05 công trình:

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch 2016 (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Ghi chú
1	Dự án May Công nghiệp (Công ty TNHH May Hào Thành)	2,58	LUC	xã Lương Hòa A	Nghị quyết 27/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh
2	Nhà máy sản xuất các mặt hàng tiêu dùng (Công ty TNHH&TMSX Bảo Tiên)	9,50	LUC	xã Song Lộc	Nghị quyết 27/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh
3	Nhà máy may mặc xuất khẩu (Shin Mi Young)	0,65	LUC, NTS	xã Mỹ Chánh	Công văn 1951/UBND-KT ngày 28/10/2015 của UBND huyện
4	Lò giết mổ gia súc (Lâm Quốc Tuấn)	0,14	CLN	xã Phước Hào	Công văn 2143/UBND-KT ngày 23/11/2015 của UBND huyện
5	Cơ sở sơ chế da Trâu - Bò	0,10	ONT	xã Nguyệt Hóa	Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 15/2/2016 của UBND xã

Đến năm 2016, đất cơ sở sản xuất kinh doanh được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	3,10 ha	- Xã Nguyệt Hóa	1,96 ha
- Xã Đa Lộc	1,80 ha	- Xã Phước Hào	0,94 ha
- Xã Mỹ Chánh	5,26 ha	- Xã Hưng Mỹ	73,41 ha
- Xã Lương Hòa	3,10 ha	- Xã Hòa Lợi	0,71 ha
- Xã Lương Hòa A	2,58 ha	- Xã Song Lộc	9,50 ha

e) Đất phát triển hạ tầng:

Năm 2015 là 2.119,24 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 bố trí 2.135,99 ha, tăng 16,75 ha so với năm 2015; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.119,24 ha; Diện tích tăng được chu chuyển từ đất trồng lúa 0,14 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,90 ha, đất trồng cây lâu năm 14,51 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha, đất ở tại nông thôn 0,09 ha, đất ở tại đô thị 0,01 ha.

Đến năm 2016, đất phát triển hạ tầng được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	40,02 ha	- Xã Hưng Mỹ	155,29 ha
- Xã Đa Lộc	256,94 ha	- Xã Long Hòa	146,80 ha
- Xã Mỹ Chánh	183,26 ha	- Xã Hòa Minh	173,05 ha
- Xã Lương Hòa	134,71 ha	- Xã Thanh Mỹ	145,46 ha
- Xã Lương Hòa A	181,80 ha	- Xã Hòa Lợi	117,49 ha
- Xã Nguyệt Hóa	122,48 ha	- Xã Hòa Thuận	73,41 ha
- Xã Phước Hảo	208,81 ha	- Xã Song Lộc	196,48 ha

Đất phát triển hạ tầng bao gồm:

+ *Đất cơ sở văn hóa:*

Năm 2015 là 5,54 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích không thay đổi so với năm 2015.

+ *Đất cơ sở y tế:*

Năm 2015 là 12,17 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 bố trí 12,19 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2015; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 12,17 ha; Diện tích tăng được chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm; Diện tích tăng do bố trí công trình mở rộng Trạm y tế xã Phước Hảo; Được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	1,09 ha	- Xã Hưng Mỹ	0,02 ha
- Xã Đa Lộc	0,25 ha	- Xã Long Hòa	0,13 ha
- Xã Mỹ Chánh	ha	- Xã Hòa Minh	0,42 ha
- Xã Lương Hòa	2,04 ha	- Xã Thanh Mỹ	0,09 ha
- Xã Lương Hòa A	0,16 ha	- Xã Hòa Lợi	0,23 ha
- Xã Nguyệt Hóa	7,35 ha	- Xã Hòa Thuận	0,15 ha
- Xã Phước Hảo	0,13 ha	- Xã Song Lộc	0,12 ha

+ *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:*

Năm 2015 là 47,34 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 bố trí 47,62 ha, tăng 0,28 ha so với năm 2015; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 47,34 ha; Diện tích tăng được chu chuyển từ đất trồng lúa 0,05 ha, đất trồng cây lâu năm 0,23 ha; Diện tích tăng thêm do bố trí 03 công trình:

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch 2016 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Mở rộng Trường Mẫu giáo xã Thanh Mỹ	0,25	0,17	0,08	LUC, CLN	xã Thanh Mỹ
2	Trường Mẫu giáo xã Hòa Lợi	0,13		0,13	CLN	xã Hòa Lợi
3	Trường Tiểu học Hòa Thuận A	0,16	0,06	0,10	CLN	xã Hòa Thuận

Đến năm 2016, đất cơ sở giáo dục và đào tạo được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	5,42 ha	- Xã Hưng Mỹ	1,58 ha
- Xã Đa Lộc	2,15 ha	- Xã Long Hòa	6,94 ha
- Xã Mỹ Chánh	11,40 ha	- Xã Hòa Minh	2,77 ha
- Xã Lương Hòa	1,93 ha	- Xã Thanh Mỹ	1,95 ha
- Xã Lương Hòa A	2,71 ha	- Xã Hòa Lợi	1,78 ha
- Xã Nguyệt Hóa	1,22 ha	- Xã Hòa Thuận	2,88 ha
- Xã Phước Hảo	2,80 ha	- Xã Song Lộc	2,09 ha

+ *Đất cơ sở thể dục thể thao:*

Năm 2015 là 4,17 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích không thay đổi so với năm 2015.

+ *Đất giao thông:*

Năm 2015 là 751,99 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 bố trí 767,99ha, tăng 16,00 ha so với năm 2015; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 751,99 ha; Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,84 ha, đất trồng cây lâu năm 14,07 ha, đất ở tại nông thôn 0,09 ha; Diện tích tăng thêm do bố trí 03 công trình:

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Các đường nhà bà Xuyên, Giồng Dừa, xóm Bến Đò và Giồng Dài	xã Hòa Minh	3,00
2	Tuyến tránh QL 53 qua TP. Trà Vinh	xã Lương Hòa	12,00
3	Mở rộng đường vào Trung tâm VH-TDĐT và sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Châu Thành	TT. Châu Thành	1,00

Được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	20,22 ha	- Xã Hưng Mỹ	37,18 ha
- Xã Đa Lộc	112,40 ha	- Xã Long Hòa	33,03 ha

- Xã Mỹ Chánh	67,18 ha	- Xã Hòa Minh	32,50 ha
- Xã Lương Hòa	56,57 ha	- Xã Thanh Mỹ	42,92 ha
- Xã Lương Hòa A	75,94 ha	- Xã Hòa Lợi	54,03 ha
- Xã Nguyệt Hóa	33,38 ha	- Xã Hòa Thuận	35,70 ha
- Xã Phước Hảo	68,85 ha	- Xã Song Lộc	98,10 ha

+ *Đất thủy lợi:*

Năm 2015 là 1.282,84 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 bố trí 1.282,86 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2015; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.282,84 ha; Diện tích tăng được chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm; Diện tích tăng thêm do bố trí công trình: Trạm bơm PS3 (Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh); Được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	7,32 ha	- Xã Hưng Mỹ	114,78 ha
- Xã Đa Lộc	141,60 ha	- Xã Long Hòa	106,23 ha
- Xã Mỹ Chánh	101,81 ha	- Xã Hòa Minh	135,58 ha
- Xã Lương Hòa	68,90 ha	- Xã Thanh Mỹ	100,07 ha
- Xã Lương Hòa A	99,42 ha	- Xã Hòa Lợi	59,75 ha
- Xã Nguyệt Hóa	80,04 ha	- Xã Hòa Thuận	34,58 ha
- Xã Phước Hảo	136,70 ha	- Xã Song Lộc	96,06 ha

+ *Đất công trình năng lượng:*

Năm 2015 là 7,90 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 bố trí 8,33ha, tăng 0,43 ha so với năm 2015; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 7,90 ha; Diện tích tăng được chu chuyển từ đất trồng lúa 0,09 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha, đất trồng cây lâu năm 0,16 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha; Diện tích tăng thêm do bố trí 02 công trình:

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Trạm Biến áp 110kV Long Đức và đường dây đầu nối, tỉnh Trà Vinh	xã Nguyệt Hóa	0,19
2	Văn phòng điện lực Châu Thành	TT. Châu Thành	0,24

Đến năm 2016, đất công trình năng lượng được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	0,75 ha	- Xã Nguyệt Hóa	0,19 ha
- Xã Đa Lộc	0,26 ha	- Xã Hưng Mỹ	0,05 ha
- Xã Mỹ Chánh	1,40 ha	- Xã Hòa Minh	0,04 ha

- Xã Lương Hòa 4,74 ha - Xã Thanh Mỹ 0,34 ha
- Xã Lương Hòa A 0,58 ha

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông:*

Năm 2015 là 1,78 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích không thay đổi so với năm 2015.

+ *Đất chợ:*

Năm 2015 là 5,51 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích không thay đổi so với năm 2015.

f) Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Năm 2015 là 28,97 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 bố trí 27,32 ha, giảm tuyệt đối 1,65 ha so với năm 2015; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 26,67 ha. Trong đó:

- Biến động giảm 2,30 ha, do chuyển cho đất cụm công nghiệp xã Lương Hòa.

- Biến động tăng thêm 0,65 ha, được chuyển từ đất trồng lúa; Diện tích tăng thêm do bố trí công trình: Bãi trung chuyển rác thải xã Long Hòa.

Đến năm 2016, đất bãi thải, xử lý chất thải được phân bổ trên địa bàn các xã như sau:

- Xã Đa Lộc 0,62 ha - Xã Long Hòa 0,65 ha
- Xã Lương Hòa 19,65 ha - Xã Hòa Lợi 1,24 ha
- Xã Lương Hòa A 0,29 ha - Xã Hòa Thuận 4,87 ha

g) Đất ở tại nông thôn:

Năm 2015 là 797,97 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 dự kiến bố trí 813,18 ha, tăng tuyệt đối 15,21 ha so với năm 2015; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 797,78 ha. Trong đó:

- Biến động giảm 0,19 ha, do chuyển cho đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,10 ha, đất phát triển hạ tầng 0,09 ha.

- Biến động tăng thêm 15,40 ha, được chuyển từ đất trồng lúa 7,06 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,33 ha, đất trồng cây lâu năm 7,01 ha; Diện tích tăng thêm do bố trí:

+ Dự án di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa diện tích 2,65 ha (di dời 94 hộ khu vực sạt lở).

+ Dự báo đất ở từ hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích sử dụng đất trong năm khoảng 12,75 ha. Trong đó: xã Hòa Lợi khoảng 2,5 ha, xã Hòa Thuận khoảng 2,0 ha, xã Đa Lộc khoảng 1,01 ha, xã Mỹ Chánh khoảng 0,82 ha, xã Lương Hòa khoảng 0,79 ha, xã Lương Hòa A khoảng 0,70 ha, xã Nguyệt Hóa

khoảng 0,48 ha, xã Phước Hảo khoảng 0,78 ha, xã Hưng Mỹ khoảng 0,64 ha, xã Long Hòa khoảng 0,68 ha, xã Hòa Minh khoảng 0,84 ha, xã Thanh Mỹ khoảng 0,58 ha, xã Song Lộc khoảng 0,93 ha.

Đến năm 2016, đất ở tại nông thôn được phân bổ trên địa bàn các xã như sau:

- Xã Đa Lộc	74,04 ha	- Xã Long Hòa	71,72 ha
- Xã Mỹ Chánh	56,24 ha	- Xã Hòa Minh	72,94 ha
- Xã Lương Hòa	52,95 ha	- Xã Thanh Mỹ	46,63 ha
- Xã Lương Hòa A	44,13 ha	- Xã Hòa Lợi	65,35 ha
- Xã Nguyệt Hóa	34,20 ha	- Xã Hòa Thuận	53,74 ha
- Xã Phước Hảo	123,04 ha	- Xã Song Lộc	55,43 ha
- Xã Hưng Mỹ	62,76 ha		

h) Đất ở tại đô thị:

Năm 2015 là 27,64 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 dự kiến bố trí 28,39 ha, tăng 0,74 ha so với năm 2015; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 27,64 ha; Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng lúa 0,26 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha, đất trồng cây lâu năm 0,41 ha; Diện tích tăng 0,74 ha, chủ yếu dự báo hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích sử dụng đất trong năm.

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp:

Năm 2015 là 24,74 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 dự kiến bố trí 24,83 ha, tăng 0,10 ha so với năm 2015; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 24,74 ha; Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác; Diện tích tăng thêm do bố trí công trình: Mở rộng khu hành chính xã Nguyệt Hóa; Được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	9,79 ha	- Xã Hưng Mỹ	0,28 ha
- Xã Đa Lộc	6,93 ha	- Xã Long Hòa	0,58 ha
- Xã Mỹ Chánh	1,05 ha	- Xã Hòa Minh	0,99 ha
- Xã Lương Hòa	0,78 ha	- Xã Thanh Mỹ	0,28 ha
- Xã Lương Hòa A	0,49 ha	- Xã Hòa Lợi	0,49 ha
- Xã Nguyệt Hóa	1,29 ha	- Xã Hòa Thuận	0,33 ha
- Xã Phước Hảo	0,67 ha	- Xã Song Lộc	0,88 ha

l) Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng:

Năm 2015 là 61,84 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích không thay đổi so với năm 2015.

m) Đất nghĩa trang, nghĩa địa:

Năm 2015 là 70,99 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích không thay đổi so với năm 2015.

n) Đất sinh hoạt cộng đồng:

Năm 2015 là 3,31 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 dự kiến bố trí 3,38 ha, tăng 0,0691 ha so với năm 2015; Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3,31 ha; Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích tăng thêm do bố trí 03 công trình:

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch 2016 (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí trên BĐ địa chính (tờ BĐ số, thửa số)
1	Trụ sở ấp Đa Cần, xã Hòa Thuận	0,0356	CLN	xã Hòa Thuận	Tờ 34, thửa 254
2	Trụ sở ấp Bích Trì, xã Hòa Thuận	0,0065	CLN	xã Hòa Thuận	Tờ 33, thửa 211
3	Trụ sở ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa	0,0270	CLN	xã Nguyệt Hóa	Tờ 34, thửa 268

Được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Thành	0,06 ha	- Xã Hưng Mỹ	0,26 ha
- Xã Đa Lộc	0,32 ha	- Xã Long Hòa	0,74 ha
- Xã Mỹ Chánh	0,11 ha	- Xã Hòa Minh	0,15 ha
- Xã Lương Hòa	0,09 ha	- Xã Thanh Mỹ	0,03 ha
- Xã Lương Hòa A	0,11 ha	- Xã Hòa Lợi	0,16 ha
- Xã Nguyệt Hóa	0,37 ha	- Xã Hòa Thuận	0,10 ha
- Xã Phước Hào	0,36 ha	- Xã Song Lộc	0,52 ha

o) Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng:

Năm 2015 là 4.413,47 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích không thay đổi so với năm 2015.

1.2.2.3. Đất chưa sử dụng:

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015, trên địa bàn huyện Châu Thành không còn đất chưa sử dụng.

1.2..2.4. Đất bãi bồi ven sông, ven biển, đất có mặt nước ven biển

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015, trên địa bàn huyện Châu Thành có 165,28 ha đất mặt nước ven biển đang được giao, cho thuê nuôi trồng thủy sản tập trung tại xã Long Hòa. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 không thay đổi so với năm 2015.

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực

1.3.1. Tổng hợp và so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch năm 2016

Bảng 13: So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch năm 2016

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2015	Kế hoạch SDD năm 2016	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		34.313,52	34.313,52	
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.615,39	26.521,07	-94,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.426,75	18.322,57	-104,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>15.092,38</i>	<i>15.071,76</i>	<i>-20,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	822,83	819,40	-3,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.096,26	6.089,37	-6,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	269,65	269,65	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	957,82	963,69	5,87
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,09	56,39	14,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.698,13	7.792,45	94,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,93	26,93	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,44	5,44	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00	50,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,20	28,33	0,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,39	102,36	12,97
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.119,24	2.135,99	16,75
<i>a</i>	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,54</i>	<i>5,54</i>	
<i>b</i>	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>12,17</i>	<i>12,19</i>	<i>0,02</i>
<i>c</i>	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>47,34</i>	<i>47,62</i>	<i>0,28</i>
<i>d</i>	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,17</i>	<i>4,17</i>	
<i>e</i>	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>			
<i>f</i>	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			
<i>g</i>	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>751,99</i>	<i>767,99</i>	<i>16,00</i>

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2015	Kế hoạch SDD năm 2016	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
<i>h</i>	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1.282,84	1.282,86	0,02
<i>k</i>	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	7,90	8,33	0,43
<i>l</i>	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	1,78	1,78	
<i>m</i>	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	5,51	5,51	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,97	27,32	-1,65
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	797,97	813,18	15,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	27,64	28,39	0,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,74	24,83	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	TON	53,50	53,50	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,99	70,99	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,31	3,38	0,07
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,34	8,34	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.413,47	4.413,47	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			
5	Đất khu kinh tế*	KKT			
6	Đất đô thị*	KDT	343,70	343,70	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.3.2. Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2016 và phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn

Bảng 14: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2016, theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
					TT. Châu Thành	xã Đa Lộc	xã Mỹ Chánh	xã Lương Hòa	xã Lương Hòa A	xã Nguyệt Hóa	xã Phước Hảo
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(e)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		34.313,52	100,00	343,70	3.621,62	2.649,65	2.298,27	2.290,87	1.175,79	2.344,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.521,07	77,29	232,15	3.244,73	2.377,04	1.992,50	2.027,45	994,24	1.962,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.322,57	53,40	80,96	2.687,36	1.980,17	1.026,52	1.523,12	219,61	1.532,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>15.071,76</i>	<i>43,92</i>	<i>78,82</i>	<i>2.687,36</i>	<i>1.979,39</i>	<i>1.044,60</i>	<i>1.523,12</i>	<i>185,07</i>	<i>1.532,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	819,40	2,39	28,05	62,96	49,42	88,05	113,32	54,66	38,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.089,37	17,75	119,90	454,35	326,11	854,02	383,92	712,74	326,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	269,65	0,79							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	963,69	2,81	3,19	8,40	11,34	16,17	6,97	7,24	65,14
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,39	0,16	0,04	31,65	10,00	7,74	0,11		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.792,45	22,71	111,55	376,89	272,61	305,77	263,43	181,55	382,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,93	0,08		2,20	3,12	1,14	4,36	3,55	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,44	0,02	1,87	1,46		0,41	1,62		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	0,15				50,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,33	0,08	2,64	0,52	2,12	4,73	1,86	1,52	0,63
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,36	0,30	3,10	1,80	5,26	3,10	2,58	1,96	0,94
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.135,99	6,22	40,02	256,94	183,26	134,71	181,80	122,48	208,81
a	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,54	0,02	3,82			0,36			
b	Đất cơ sở y tế	DYT	12,19	0,04	1,09	0,25		2,04	0,16	7,35	0,13
c	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,62	0,14	5,42	2,15	11,40	1,93	2,71	1,22	2,80
d	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,17	0,01	0,67		1,20		1,14		
e	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
f	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
					TT. Châu Thành	xã Đa Lộc	xã Mỹ Chánh	xã Lương Hòa	xã Lương Hòa A	xã Nguyệt Hóa	xã Phước Hào
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(e)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
g	Đất giao thông	DGT	767,99	2,24	20,22	112,40	67,18	56,57	75,94	33,38	68,85
h	Đất thủy lợi	DTL	1.282,86	3,74	7,32	141,60	101,81	68,90	99,42	80,04	136,70
k	Đất công trình năng lượng	DNL	8,33	0,02	0,75	0,26	1,40	4,74	0,58	0,19	
l	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,78	0,01	0,31	0,27	0,05	0,03	0,39	0,02	0,08
m	Đất chợ	DCH	5,51	0,02	0,43		0,22	0,12	1,45	0,28	0,25
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,32	0,08		0,62		19,65	0,29		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	813,18	2,37		74,04	56,24	52,95	44,13	34,20	123,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,39	0,08	28,39						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,83	0,07	9,79	6,93	1,05	0,78	0,49	1,29	0,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	53,50	0,16	10,84	3,18	3,25	4,94	4,03	2,26	3,93
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,99	0,21	7,86	1,01	7,07	1,85	4,10	3,58	4,89
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,38	0,01	0,06	0,32	0,11	0,09	0,11	0,37	0,36
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,34	0,02	0,53	0,16	1,34	0,16	0,15	0,21	1,29
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.413,47	12,86	6,46	27,70	9,79	31,25	17,90	10,12	37,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT	343,70	1,00	343,70						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Bảng 15: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2016

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	94,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	65,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>61,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		38,91
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	13,91
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 94,33 ha: Thị trấn 1,98 ha, xã Đa Lộc 1,01 ha, xã Mỹ Chánh 1,47 ha, xã Lương Hòa 60,40 ha, xã Lương Hòa A 3,34 ha, xã Nguyệt Hóa 0,79 ha, xã Phước Hảo 0,94 ha, xã Hưng Mỹ 0,68 ha, xã Long Hòa 3,98 ha, xã Hòa Minh 3,84 ha, xã Thanh Mỹ 0,63 ha, xã Hòa Lợi 2,63 ha, xã Hòa Thuận 2,16 ha, xã Song Lộc 10,46 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 65,27 ha: Thị trấn 0,26 ha, xã Đa Lộc 0,35 ha, xã Mỹ Chánh 0,91 ha, xã Lương Hòa 44,73 ha, xã Lương Hòa A 2,83 ha, xã Nguyệt Hóa 0,26 ha, xã Phước Hảo 0,27 ha, xã Hưng Mỹ 0,22 ha, xã Long Hòa 3,49 ha, xã Hòa Minh 0,29 ha, xã Thanh Mỹ 0,25 ha, xã Hòa Lợi 0,88 ha, xã Hòa Thuận 0,70 ha, xã Song Lộc 9,83 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 3,43 ha: Thị trấn 0,25 ha, xã Đa Lộc 0,10 ha, xã Mỹ Chánh 0,08 ha, xã Lương Hòa 0,51 ha,

xã Lương Hòa A 0,07 ha, xã Nguyệt Hóa 0,14 ha, xã Phước Hảo 0,08 ha, xã Hưng Mỹ 0,06 ha, xã Long Hòa 0,12 ha, xã Hòa Minh 1,38 ha, xã Thanh Mỹ 0,06 ha, xã Hòa Lợi 0,25 ha, xã Hòa Thuận 0,20 ha, xã Song Lộc 0,12 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,13 ha: Thị trấn 0,11 ha, xã Mỹ Chánh 0,02 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 38,91 ha: Thị trấn 1,00 ha, xã Đa Lộc 2,00 ha, xã Mỹ Chánh 11,00 ha, xã Lương Hòa 5,32 ha, xã Lương Hòa A 1,00 ha, xã Nguyệt Hóa 3,00 ha, xã Phước Hảo 1,00 ha, xã Hưng Mỹ 2,00 ha, xã Long Hòa 4,00 ha, xã Hòa Minh 3,00 ha, xã Thanh Mỹ 1,00 ha, xã Hòa Lợi 1,50 ha, xã Hòa Thuận 2,09 ha, xã Song Lộc 1,00 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 19,00 ha: Thị trấn 1,00 ha, xã Đa Lộc 2,00 ha, xã Mỹ Chánh 1,00 ha, xã Lương Hòa 2,00 ha, xã Lương Hòa A 1,00 ha, xã Nguyệt Hóa 3,00 ha, xã Phước Hảo 1,00 ha, xã Hưng Mỹ 1,00 ha, xã Long Hòa 1,00 ha, xã Hòa Minh 1,00 ha, xã Thanh Mỹ 1,00 ha, xã Hòa Lợi 1,50 ha, xã Hòa Thuận 1,50 ha, xã Song Lộc 1,00 ha.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 6,00 ha: xã Hưng Mỹ 1,00 ha, xã Long Hòa 3,00 ha, xã Hòa Minh 2,00 ha.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác 13,91 ha: xã Mỹ Chánh 10,00 ha, xã Lương Hòa 3,32 ha, xã Hòa Thuận 0,59 ha.

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Bảng 16: Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2016

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	68,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	47,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>44,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,39
2.1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,30
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,09

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 68,70 ha: Thị trấn 1,00 ha, xã Lương Hòa 59,61 ha, xã Nguyệt Hóa 0,12 ha, xã Phước Hảo 0,02 ha, xã Long Hòa 3,30 ha, xã Hòa Minh 4,30 ha, xã Thanh Mỹ 0,05 ha, xã Hòa Lợi 0,13 ha, xã Hòa Thuận 0,16 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa cần thu hồi 47,85 ha: xã Lương Hòa 44,45 ha, xã Nguyệt Hóa 0,10 ha, xã Long Hòa 3,25 ha, xã Thanh Mỹ 0,05 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi 1,89 ha: Thị trấn 0,11 ha, xã Lương Hòa 0,43 ha, xã Long Hòa 0,05 ha, xã Hòa Minh 1,30 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi 18,96 ha: Thị trấn 0,89 ha, xã Lương Hòa 14,73 ha, xã Nguyệt Hóa 0,03 ha, xã Phước Hảo 0,02 ha, xã Hòa Minh 3,00 ha, xã Hòa Lợi 0,13 ha, xã Hòa Thuận 0,16 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 2,39 ha tại xã Lương Hòa 59,61 ha. Trong đó:

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải cần thu hồi 2,30 ha (xã Lương Hòa).

+ Đất ở tại nông thôn cần thu hồi 0,09 ha (xã Lương Hòa).

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015, trên địa bàn huyện Châu Thành không còn đất chưa sử dụng.

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN

Bảng 17: Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2016

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4+5)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	Công trình, dự án thuộc Điều 61 Luật Đất đai					
	Không có					
B	Công trình, dự án thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai					
	Công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua năm 2015 nhưng chưa thực hiện, chuyển sang tiếp tục thực hiện trong năm 2016					
1	Cụm công nghiệp Châu Thành (xã Lương Hòa)	50,00		50,00	LUC, CLN, DRA	xã Lương Hòa
2	Mở rộng Trường Mẫu giáo xã Thanh Mỹ	0,25	0,17	0,08	LUC, CLN	xã Thanh Mỹ
3	Trường Mẫu giáo xã Hòa Lợi	0,13		0,13	CLN	xã Hòa Lợi

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4+5)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	Trạm bơm PS3 (Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh)	0,02		0,02	CLN	xã Hòa Thuận
5	Bãi rác xã Long Hòa (không thực hiện phân đường dẫn)	0,65		0,65	LUC	xã Long Hòa
6	Trụ sở ấp Đa Căn, xã Hòa Thuận	0,04		0,04	CLN	xã Hòa Thuận
7	Trụ sở ấp Bích Tri, xã Hòa Thuận	0,01		0,01	CLN	xã Hòa Thuận
8	Dự án di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa: Mục tiêu di dời 94 hộ	2,65		2,65	LUC, HNK	xã Long Hòa
9	Mở rộng Trạm y tế xã Phước Hào	0,08	0,06	0,02	CLN	xã Phước Hào
II	Công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua (Nghị quyết 27/NQ-HĐND ngày 09/12/2015)					
1	Mở rộng khu Hành chính UBND xã Nguyệt Hóa	0,33	0,23	0,10	HNK	xã Nguyệt Hóa
2	Xây dựng Trụ sở ấp Bến Cỏ, xã Nguyệt Hóa	0,03		0,03	CLN	xã Nguyệt Hóa
3	Trường Tiểu học Hòa Thuận A	0,16	0,06	0,10	CLN	xã Hòa Thuận
4	Các đường nhà bà Xuyên, Giồng Dừa, xóm Bến Đò và Giồng Dài	3,00		3,00	HNK, CLN	xã Hòa Minh
5	Tuyến tránh QL 53 qua TP. Trà Vinh	12,00			HNK, CLN, ONT	xã Lương Hòa
6	Đường vào Trung tâm VH-TDĐT và sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Châu Thành	1,00		1,00	HNK, CLN	TT. Châu Thành
C	Công trình, dự án SDD thông qua nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất phục vụ sản xuất kinh doanh cần chuyển mục đích sử dụng đất					
1	Dự án May Công nghiệp	2,58		2,58	LUC	xã Lương Hòa A
2	Nhà máy sản xuất các mặt hàng tiêu dùng	9,50		9,50	LUC	xã Song Lộc
3	Nhà máy may mặc XK (Shin Mi Young)	0,65		0,65	LUC, NTS	xã Mỹ Chánh
4	Cơ sở sơ chế da Trâu - Bò	0,10		0,10	ONT	xã Nguyệt Hóa
5	Mở lò giết mổ gia súc (Lâm Quốc Tuấn)	0,14		0,14	CLN	xã Phước Hào
6	Công ty dầu khí Nam Sông Hậu	0,04		0,04	CLN	xã Hưng Mỹ
7	Công ty TNHH MTV TMDVXD Phú Nông	0,06		0,06	CLN	xã Lương Hòa A
8	Cơ sở thương mại, dịch vụ (KD xăng dầu)	0,03		0,03	HNK	xã Song Lộc
9	Chăn nuôi bò sinh sản	1,00		1,00	LUC	xã Lương Hòa
10	Chăn nuôi bò thịt, bò giống	1,60		1,60	LUC	xã Lương Hòa
11	Chăn nuôi gia súc (heo)	0,98		0,98	LUC, CLN	xã Hòa Thuận

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4+5)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	Chăn nuôi gia súc (heo)	0,72		0,72	LUC	xã Lương Hòa
13	Chăn nuôi giống bò Úc chất lượng cao (đất công)	10,00		10,00	LUC	xã Mỹ Chánh
14	Trạm Biên áp 110kV Long Đức và đường dây đầu nối, tỉnh Trà Vinh	0,19		0,19	LUC, CLN	xã Nguyệt Hóa
15	Văn phòng điện lực Châu Thành	0,24		0,24	HNK, CLN, ODT	TT. Châu Thành
D	Các thửa đất công dự kiến giao đất hoặc cho thuê đất có thu tiền trong năm 2016					
1	Tờ 35, thửa 52, 53	0,0377		0,0377	Đất công	Xã Hòa Thuận
2	Tờ 35, thửa 51	0,0540		0,0540	“	Xã Hòa Thuận
3	Tờ 35, thửa 50	0,0315		0,0315	“	Xã Hòa Thuận
4	Tờ 28, thửa 232	0,0123		0,0123	“	Xã Hòa Thuận
5	Tờ 28, thửa 233	0,0077		0,0077	“	Xã Hòa Thuận
6	Tờ 28, thửa 20	0,0288		0,0288	“	Xã Hòa Thuận
7	Tờ 28, thửa 22	0,0066		0,0066	“	Xã Hòa Thuận
8	Tờ 28, thửa 23	0,0074		0,0074	“	Xã Hòa Thuận
9	Tờ 28, thửa 18	0,0146		0,0146	“	Xã Hòa Thuận
10	Tờ 28, thửa 21	0,0078		0,0078	“	Xã Hòa Thuận
11	Tờ 28, thửa 19	0,0107		0,0107	“	Xã Hòa Thuận
12	Tờ 28, thửa 17	0,0148		0,0148	“	Xã Hòa Thuận
13	Tờ 9, 1 phần thửa 493	0,1267		0,1267	“	Xã Hòa Lợi
14	Tờ 9, thửa 801, 802	0,3300		0,3300	“	Xã Hòa Lợi
15	Tờ 20, thửa 225	0,0721		0,0721	“	Xã Hòa Lợi
16	Tờ 7, thửa 1010	0,6491		0,6491	“	Xã Long Hòa
17	Tờ 7, thửa 1011	1,8145		1,8145	“	Xã Long Hòa
18	Tờ 7, thửa 1012	0,9883		0,9883	“	Xã Long Hòa
19	Tờ 7, thửa 1013	0,0589		0,0589	“	Xã Long Hòa
20	Tờ 7, thửa 1014	2,4603		2,4603	“	Xã Long Hòa
21	Tờ 7, thửa 429	0,0571		0,0571	“	Xã Long Hòa
22	Tờ 7, thửa 430	0,0933		0,0933	“	Xã Long Hòa
23	Tờ 25, thửa 14	0,1299		0,1299	“	Xã Lương Hòa
24	Tờ 25, thửa 15	0,1841		0,1841	“	Xã Lương Hòa
25	Tờ 25, 1 phần thửa 76	0,0562		0,0562	“	Xã Lương Hòa
26	Tờ 7, thửa 850	0,2063		0,2063	“	Xã Hòa Minh
27	Tờ 3, thửa 1061	1,8069		1,8069	“	Xã Hòa Minh

*** ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH**

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Châu Thành đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 1069 /QĐ-UBND ngày 17/5/2016. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành đã tổ chức triển khai thực hiện và kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

Bảng 18: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng đến tháng 11/2016 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.521,07	26.598,13	77,06	100,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.322,57	18.401,89	79,32	100,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>15.071,76</i>	<i>15.067,52</i>	<i>-4,24</i>	<i>99,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	819,40	822,35	2,95	100,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.089,37	6.092,79	3,42	100,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	269,65	269,65	-	100,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	963,69	957,67	-6,02	99,38
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,39	53,79	-2,60	95,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.792,45	7.715,39	-77,06	99,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,93	26,92	-0,01	99,98
2.2	Đất an ninh	CAN	5,44	5,44	-	100,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	-	-50,00	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,33	28,34	0,01	100,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,36	99,78	-2,58	97,48
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.135,99	2.122,28	-13,71	99,36
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,54</i>	<i>5,54</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>12,19</i>	<i>12,17</i>	<i>-0,02</i>	<i>99,82</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>47,62</i>	<i>49,61</i>	<i>1,99</i>	<i>104,17</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DIT</i>	<i>4,17</i>	<i>3,50</i>	<i>-0,67</i>	<i>83,93</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>767,99</i>	<i>752,99</i>	<i>-15,00</i>	<i>98,05</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.282,86</i>	<i>1.282,84</i>	<i>-0,02</i>	<i>99,998</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>8,33</i>	<i>8,34</i>	<i>0,01</i>	<i>100,16</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,78</i>	<i>1,78</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>5,51</i>	<i>5,51</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,32	28,97	1,65	106,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	813,18	802,19	-10,99	98,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,39	27,80	-0,59	97,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,83	23,33	-1,50	93,97
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	53,50	53,50	-	100,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,99	70,99	-	100,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,38	3,36	-0,02	99,55

2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,34	8,34	-	100,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.413,47	4.413,47	-	100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD		-	-	-

* **Nhóm đất nông nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đất nông nghiệp có 26.521,07 ha, diện tích hiện trạng có 26.598,13 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cao hơn 77,06 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Cụ thể từng loại đất:

- **Đất trồng lúa:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất trồng lúa có 18.322,57 ha, diện tích hiện trạng có 18.401,89 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cao hơn 79,32 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do chưa thu hút được đầu tư phát triển cụm công nghiệp 50,0 ha ở xã Lương Hòa và một số công trình có nhu cầu sử dụng đất trồng lúa nhưng chưa được thực hiện.

Đất chuyên trồng lúa nước: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất chuyên trồng lúa có 15.071,76 ha, diện tích hiện trạng 15.067,52 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 4,24 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân, do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên nguồn nước nhiễm mặn, thích hợp hình thức canh tác lúa kết hợp nuôi thủy sản ở một số nơi trên địa bàn huyện.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đất trồng cây hàng năm khác có 819,40 ha, diện tích hiện trạng có 822,35 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cao hơn 2,95 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân, một số công trình, dự án phi nông nghiệp có nhu cầu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất trồng cây lâu năm có 6.089,37 ha, diện tích hiện trạng có 6.092,79 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cao hơn 3,42 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân, một số công trình, dự án phi nông nghiệp có nhu cầu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện.

- **Rừng phòng hộ:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất rừng phòng hộ có 269,65 ha, diện tích hiện trạng có 269,65 ha. Kết quả thực hiện đảm bảo đạt kế hoạch đề ra.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất nuôi trồng thủy sản có 963,69 ha, diện tích hiện trạng có 957,67 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 6,02 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân do kế hoạch chuyển đổi cơ cấu từ đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản thực hiện chưa đạt chỉ tiêu.

- **Đất nông nghiệp khác:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất nông nghiệp khác có 56,39 ha, diện tích hiện trạng có 53,79 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch thấp

hơn 2,60 ha. Nguyên nhân, dự án chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt, bò giống ở xã Lương Hòa không thực hiện theo kế hoạch. Doanh nghiệp đã đầu tư phát triển dự án ở huyện Cầu Ngang.

* **Nhóm đất phi nông nghiệp:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất phi nông nghiệp có 7.792,45 ha, diện tích hiện trạng có 7.715,39 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 77,06 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Cụ thể từng loại đất:

- **Đất quốc phòng:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất quốc phòng có 26,93 ha, diện tích hiện trạng có 26,92 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 0,01 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân do kết quả thống kê đất đai năm của các năm (làm tròn 02 số thập phân) nên có sự chênh lệch. Thực tế, diện tích đất quốc phòng sử dụng ổn định.

- **Đất an ninh:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất an ninh có 5,44 ha, diện tích hiện trạng có 5,44 ha. Kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch đề ra.

- **Đất cụm công nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đất cụm công nghiệp có 50,00 ha. Hiện trạng sử dụng đất chưa có. Nguyên nhân do chưa thu hút đầu tư cụm công nghiệp Châu Thành ở xã Lương Hòa.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, đất thương mại dịch vụ 28,33 ha, hiện trạng sử dụng đất có 28,34 ha. Kết quả thực hiện cao hơn 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở sản xuất kinh doanh có 102,36 ha, hiện trạng sử dụng đất có 99,78 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch thấp hơn 2,58 ha. Nguyên nhân do dự án may công nghiệp ở xã Lương Hòa A chưa được đầu tư thực hiện theo kế hoạch.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất phát triển hạ tầng có 2.135,99 ha, với mục tiêu làm mới, mở rộng các công trình phát triển hạ tầng. Diện tích hiện trạng có 2.122,28 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 13,71 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân trong năm nhiều công trình dự án đã được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2016 nhưng chưa triển khai thực hiện.

Các chỉ tiêu đất: đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất công trình bưu chính, viễn thông và đất chợ kết quả thực hiện đạt theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2016 được duyệt.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng cơ sở y tế có 12,19 ha, hiện trạng sử dụng đất có 12,17 ha. Kết quả thực hiện

kế hoạch thấp hơn 0,02 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện mở rộng trạm y tế xã Phước Hào.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 4,17 ha, hiện trạng sử dụng đất có 3,50 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch thấp hơn 0,67 ha. Nguyên nhân do chuyển mục đích đất sân vận động cũ huyện Châu Thành, ở TT.Châu Thành sang đất khu vui chơi giải trí công cộng (giao đất cho Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi tỉnh quản lý).

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 47,62 ha, hiện trạng sử dụng đất có 49,61 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch cao hơn 1,99 ha. Nguyên nhân do UBND tỉnh đã có quyết định giao đất cho Hội nông dân tỉnh để xây dựng Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân ở thị trấn Châu Thành, vượt kế hoạch được duyệt. Bên cạnh, theo kế hoạch được phê duyệt, có công trình mở rộng trường mẫu giáo xã Thanh Mỹ; mở rộng trường tiểu học Hòa Thuận A chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất giao thông*: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất giao thông có 767,99 ha, hiện trạng sử dụng đất có 752,99 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch thấp hơn 15,00 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện đường tránh QL 53 qua địa bàn xã Lương Hòa A và các tuyến đường nhà Bà Xuyên, Giồng Dừa, Xóm Bến Đò.

+ *Đất thủy lợi*: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất thủy lợi có 1.282,86 ha, hiện trạng sử dụng đất có 1.282,84 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch thấp hơn 0,02 ha. Nguyên nhân do thông kê đất đai, thông kê lại đất thủy lợi. Công trình Trạm bơm PS3 đã được thực hiện đúng theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình năng lượng*: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất công trình năng lượng có 8,33 ha, hiện trạng sử dụng đất có 8,34 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch cao hơn 0,01 ha. Nguyên nhân do thực hiện công trình trạm biến áp 110KV Long Đức và đường dây đầu nối, tỉnh Trà Vinh

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải**: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất bãi thải, xử lý chất thải 27,32 ha, diện tích hiện trạng có 28,97 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đạt cao hơn 1,65 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân do, kế hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 2,30 ha do quy hoạch cụm công nghiệp huyện ở xã Lương Hòa và kế hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 0,65 ha do quy hoạch bãi rác xã Long Hòa. Kết quả thực hiện, đất bãi thải sử dụng ổn định theo hiện trạng, không tăng giảm theo kế hoạch.

- **Đất ở nông thôn**: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất ở nông thôn có 813,18 ha, diện tích hiện trạng có 802,19 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 10,99 ha so với kế hoạch được phê duyệt.

- **Đất ở đô thị:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất ở tại đô thị có 28,39 ha, diện tích hiện trạng có 27,80 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cao hơn 0,59 ha so với kế hoạch được phê duyệt.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng trụ sở cơ quan có 24,83 ha, diện tích hiện trạng có 23,33 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 1,50 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân do UBND tỉnh đã có quyết định giao đất cho Hội nông dân tỉnh để xây dựng Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân ở thị trấn Châu Thành trên phần diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan nên diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm so với hiện trạng. Mặt khác trong năm 2016, huyện đã thực hiện mở rộng trụ ở UBND xã Nguyệt Hóa 0,10 ha theo kế hoạch đề ra.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở tôn giáo có 53,50 ha, diện tích hiện trạng có 53,50 ha. Kết quả thực hiện đạt kế hoạch được duyệt.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất sinh hoạt cộng đồng có 3,38 ha. Hiện trạng sử dụng có 3,36 ha, kết quả thực hiện kế hoạch thấp hơn 0,02 ha do chưa thực hiện xây dựng trụ sở BND ấp Bến Cỏ.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở tín ngưỡng có 8,34. Hiện trạng sử dụng có 8,34 ha, kết quả thực hiện đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Theo kế hoạch sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 70,99 ha. Hiện trạng sử dụng có 70,99 ha, kết quả thực hiện đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất sông, ngòi, kênh, rạch có 4.413,47 ha, diện tích hiện trạng có 4.413,47 ha. Kết quả thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt.

* **Đất chưa sử dụng:** hiện trạng sử dụng đất năm 2016, trên địa bàn huyện đã tiếp tục sử dụng ổn định, hiệu quả tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn.

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

6.1. Căn cứ pháp lý

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành, dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bảng giá đất 05 năm (2015 – 2019) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Tính toán chi phí bồi thường các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Tính toán các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Nhưng chi phí bồi thường đất được bố trí trong và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyên mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất).

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2016 như sau:

a) Các khoản chi bồi thường về đất: 51.068 triệu đồng, trong đó:

- Chi bồi thường 47,85 ha đất trồng lúa: 33.493 triệu đồng.
- Chi bồi thường 1,89 ha đất trồng cây hàng năm khác: 1.321 triệu đồng.
- Chi bồi thường 18,96 ha đất trồng cây lâu năm: 16.119 triệu đồng.
- Chi bồi thường 0,09 ha đất ở tại đô thị: 135 triệu đồng.

b) Các khoản thu về đất: 67.050 triệu đồng, trong đó:

- Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất: 24.975 triệu đồng, bao gồm: chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn 23.100 triệu đồng, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị 1.875 triệu đồng.

- Thu từ giao đất hoặc cho thuê đất quyền sử dụng đất 41.084 triệu đồng, bao gồm: Đất cụm công nghiệp 29.250 triệu đồng, đất thương mại dịch vụ 158 triệu đồng, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 11.676 triệu đồng.

- Các khoản phí, lệ phí 991 triệu đồng.

c) Cân đối các khoản thu, chi liên quan đến đất đai: 15.982 triệu đồng.

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Ổn định phát triển ngành sản xuất nông nghiệp, khai thác triệt để quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn để đưa vào sử dụng có hiệu quả; Áp dụng kỹ thuật canh tác tổng hợp trong sử dụng đất nông nghiệp. Áp dụng mô hình nông, lâm, thủy sản kết hợp để chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất.

Chuyên giao kịp thời kỹ thuật, giống cây trồng, vật nuôi thích hợp với môi trường của địa phương để mang lại hiệu quả kinh tế cao; khuyến cáo sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác nông nghiệp; thuốc bảo vệ thực vật phải được quản lý tránh sử dụng bừa bãi, lãng phí làm ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước và không khí.

Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường, các giải pháp quản lý chất thải, quy hoạch các khu thu gom, xử lý chất thải, nước thải; kiểm tra kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất trong khai thác mỏ, đồng thời tăng cường công tác quan trắc và phân tích môi trường ở các khu vực trọng điểm.

Phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, mô hình phi nông nghiệp phải gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái, giải quyết việc làm, đảm bảo ổn định và từng bước nâng cao dân trí, đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, kiên quyết xử lý nghiêm các vi phạm quy định về môi trường; kết hợp hài hòa giữa phát triển sản xuất với bảo vệ và xử lý ô nhiễm môi trường.

Phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên; khai thác hợp lý quỹ đất đai.

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

* *Về quy hoạch sử dụng đất*: xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn huyện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy

tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

Để quản lý, sử dụng đất đai bền vững góp phần giảm thiểu thoái hóa đất trên địa bàn các huyện, thị xã trong tỉnh cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách ưu tiên đảm bảo quỹ đất trồng rừng cho các dự án trồng mới rừng nhằm tăng nhanh độ che phủ rừng phòng hộ. Tiếp tục thực hiện chính sách hưởng lợi đối với hộ được giao, thuê, nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng và bổ sung chính sách đối với trồng mới, khoanh nuôi, bảo vệ rừng phòng hộ....

Có chính sách tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu của thị trường. Tiến hành thâm canh, tăng vụ, giúp nông dân đưa các giống mới năng suất cao, chống chịu sâu bệnh và biến đổi khí hậu vào sản xuất kết hợp với đầu tư bồi bổ, cải tạo đất.

* *Về chính sách tài chính đất đai:* huyện có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các khu vực, địa bàn trong huyện Châu Thành; cải cách hệ thống thuế có liên quan đến đất đai và bất động sản nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

* Về quản lý sử dụng đất:

+ Xây dựng các quy định pháp lý để quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa, vùng phát triển rừng phòng hộ.

+ Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa tỉnh và địa phương, trong từng ngành, từng cấp, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

* *Các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn:*

- Chính sách đối với đất trồng lúa:

+ Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa; hỗ trợ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản lúa và khâu tiêu thụ lúa.

+ Xây dựng chế tài trong công tác quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa, nhằm xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Chính sách đối với vùng cây ăn trái:

+ Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất cây ăn trái; hỗ trợ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản trái cây và khâu tiêu thụ sản phẩm.

** Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp*

- Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển khu công nghiệp.

- Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng lên diện tích đất trồng lúa cho năng suất kém và có khả năng không sản xuất nông nghiệp nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lấy vào diện tích đất chuyên trồng lúa.

** Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị*

- Chính sách điều chỉnh quá trình phát triển đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động.

- Cơ chế quản lý đô thị nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đô thị về đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng.

** Chính sách đối với phát triển hạ tầng*

- Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục-thể thao.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

** Chính sách thu hút đầu tư*

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân. Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc Khơ me;

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

4.2. Các giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp xã, đặc biệt là cán bộ địa chính xã, phường, để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị sự nghiệp có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

4.3. Các giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu ban đầu, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai.

- Phát triển mạnh nguồn nhân lực cho hoạt động khoa học và công nghệ, nhất là tại các cơ quan khuyến nông, khuyến công,... có chính sách thu hút lực lượng cán bộ, chuyên gia khoa học-kỹ thuật nghiên cứu, tư vấn, chuyển giao, trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

4.4. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi

trường, các khu công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường khu đô thị và khu dân cư nông thôn; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn theo sự phân cấp và ủy quyền của bộ máy quản lý môi trường; nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Sớm xây dựng và ban hành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Ngoài việc bảo đảm hệ thống xử lý nước thải các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, cụm công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng cụm công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan cấp tỉnh, huyện xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

- Các xã, thị trấn cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư trang thiết bị thu gom rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường với Ban quản lý. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng cơ chế để hình thành doanh nghiệp dịch vụ môi trường phục vụ cho các hoạt động của các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

4.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện khác

Thực hiện việc phổ biến công khai tuyên truyền rộng rãi phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các ngành trong địa bàn tổ chức thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Tuyên truyền giáo dục toàn thể nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Thường xuyên thực hiện công tác thống kê, kiểm kê định kỳ theo quy định của pháp luật, kịp thời điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với kế hoạch sử dụng đất hàng năm và trong từng giai đoạn của kỳ quy hoạch.

Phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Luật Đất Đai.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện hiện đại để quản lý lưu trữ tốt hệ thống hồ sơ địa chính, đảm bảo chất lượng chính xác, giúp cho việc quản lý đất đai dần đi vào nền nếp và hiện đại hóa.

Kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tính hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.



KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành đến năm 2020, được xây dựng theo đúng trình tự nội dung hướng dẫn của thông tư 29/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành đến năm 2020 dựa trên cơ sở nghiên cứu điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hiện trạng sử dụng đất, đánh giá tiềm năng đất đai, đánh giá tình hình thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ trước gắn liền với thực trạng, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện Châu Thành đến năm 2020.

Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tổng hợp cơ bản đầy đủ và chi tiết nhu cầu sử dụng đất từ các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn; các dự án đầu tư, cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của huyện, cân đối hài hòa lợi ích của các phòng, ban, các mục đích sử dụng, nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, phân khai đầy đủ các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện cho cấp xã, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Châu Thành. Vì vậy kết quả không bị chòng chéo, đảm bảo tính thực tiễn, nâng cao tính khả thi của phương án.

Kết quả của dự án là cơ sở để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

II. KIẾN NGHỊ

Để phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện có hiệu lực, đạt tính khả thi cao, đồng thời hướng đối tượng sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và tạo cơ sở phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc sử dụng đất, UBND huyện Châu Thành kiến nghị:

Đề nghị Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Trà Vinh thẩm định trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, phê duyệt “*Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh*” để huyện Châu Thành có cơ sở pháp lý thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

